

Phụ lục:
THÔNG BÁO DỰ THẢO VÀ QUY ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM
VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT (SPS) CỦA THÀNH VIÊN TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)
TỪ NGÀY 01- 31/3/2026

mèK) theo Thông báo số: /TB-SPS-BNNMT, ngày tháng 4 năm 2026)

1. Danh sách thông báo dự thảo lấy ý kiến góp ý

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
1	G/SPS/N/JPN/1402	ATTP, CNTY	Nhật Bản	31/3/2026	Nhật Bản sửa đổi các Quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Luật Vệ sinh Thực phẩm (sửa đổi các tiêu chuẩn về dư lượng hóa chất dùng trong nông nghiệp).	<p>Cơ quan Người tiêu dùng Nhật Bản đề xuất mức giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) cho hóa chất nông nghiệp dinitolmide, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none">- Định nghĩa về dư lượng sẽ có sự thay đổi, được tính là tổng của Dinitolmide và chất chuyển hóa 3-ANOT (3-amino-5-nitro-o-toluamide).- Các mặt hàng có mức MRL dự kiến tăng: Thịt nạc gà sẽ tăng từ 0,1 mg/kg lên 3 mg/kg, gan gà tăng từ 0,1 mg/kg lên 6 mg/kg, gan của các loại gia cầm khác (không bao gồm gà) cũng được điều chỉnh tăng từ 4 mg/kg lên 6 mg/kg.- Mặt hàng có mức MRL bị hạ xuống là mỡ của các loại gia cầm khác, giảm từ 3 mg/kg xuống còn 2 mg/kg.- Các mặt hàng còn lại được đề xuất giữ nguyên mức MRL so với hiện tại (thịt nạc của gia cầm khác ở mức 3 mg/kg, mỡ gà giữ mức 2 mg/kg). Các bộ phận như thận và nội tạng ăn được (không bao gồm thịt nạc, mỡ, gan, thận) của cả gà và các loại gia cầm khác đều giữ nguyên mức 6 mg/kg.- Các sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong danh sách này áp dụng MRL là 0,01 mg/kg.

2	G/SPS/N/JPN/1401	TTBVTV, ATTP	Nhật Bản	31/3/2026	Nhật Bản sửa đổi các quy cách và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Luật Vệ sinh Thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp).	Cơ quan Người tiêu dùng Nhật Bản đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho hóa chất nông nghiệp pentoxazone. Cụ thể, đề xuất điều chỉnh MRL đối với Gạo (Gạo lứt) giảm từ 0,05 mg/kg xuống 0,01 mg/kg và một số sản phẩm khác được giữ nguyên theo quy định cũ, Các sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong danh sách áp dụng MRL là 0,01 mg/kg.
3	G/SPS/N/JPN/1397	ATTP, TTBVTV	Nhật Bản	31/3/2026	Nhật Bản dự thảo sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp đối với thuốc trừ sâu Chlorantraniliprole theo Luật Vệ sinh thực phẩm.	Cơ quan Người tiêu dùng Nhật Bản đề xuất sửa đổi mức giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho hóa chất nông nghiệp chlorantraniliprole đối với một số mặt hàng, cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> - Gạo (gạo lứt) tăng từ 0,05 lên 0,1 mg/kg; - Ngô (bao gồm cả bắp rang và bắp ngọt) giảm từ 0,6 xuống 0,05 mg/kg; - Đậu nành khô giảm từ 0,2 xuống 0,05 mg/kg; - Các loại đậu khô giảm từ 1 xuống 0,7 mg/kg; - Khoai lang giảm từ 0,05 xuống 0,2 mg/kg; - Và một số mặt hàng khác (Chi tiết kèm theo Thông báo). - Các sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong danh sách áp dụng MRL là 0,01 mg/kg.

4	G/SPS/N/JPN/1400	ATTP, TTBVTV	Nhật Bản	31/3/2026	Nhật Bản dự thảo sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp đối với thuốc trừ sâu Mepiquat chloride theo Luật Vệ sinh thực phẩm.	Cơ quan Người tiêu dùng Nhật Bản dự thảo sửa đổi mức giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho hóa chất nông nghiệp mepiquat chloride đối với một số mặt hàng cụ thể như sau: - Lúa mạch giảm từ 4 xuống 3 mg/kg; - Quả nho tăng từ 5 lên 6 mg/kg; - Hạt bông tăng từ 2 lên 40 mg/kg; - Hạt cải dầu giảm từ 4 xuống 3 mg/kg; - Một số sản phẩm khác được giữ nguyên theo quy định cũ; - Mật ong được thiết lập mức 0,05 mg/kg - Các sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong danh sách áp dụng MRL là 0,01 mg/kg.
5	G/SPS/N/JPN/1398	ATTP, TTBVTV	Nhật Bản	31/3/2026	Nhật Bản thông báo sửa đổi Quy định và Tiêu chuẩn đối với Thực phẩm, Phụ gia Thực phẩm,... theo Luật Vệ sinh Thực phẩm (sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp).	Cơ quan Người tiêu dùng Nhật Bản đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với hóa chất nông nghiệp ferimzone trong các loại mặt hàng, cụ thể: - Gạo (gạo lứt) tăng từ 2 mg/kg lên 3 mg/kg; - Một số sản phẩm có nguồn gốc động vật được thiết lập mức 0,01 mg/kg; - Sản phẩm thủy sản được giữ nguyên mức 0,5 mg/kg.
6	G/SPS/N/JPN/1396	TTBVTV, ATTP	Nhật Bản	31/3/2026	Nhật Bản sửa đổi các quy cách và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Luật Vệ sinh Thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp).	Cơ quan Người tiêu dùng Nhật Bản đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho hóa chất nông nghiệp afidopyropen. Cụ thể, đề xuất điều chỉnh MRL đối với Lúa mì giảm từ 0,2 mg/kg xuống 0,1 mg/kg và một số sản phẩm khác được giữ nguyên theo quy định cũ, các sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong danh sách áp dụng MRL là 0,01 mg/kg.

7	G/SPS/N/JPN/1399	ATTP, TTBVTV	Nhật Bản	31/3/2026	Nhật Bản thông báo sửa đổi Quy định và Tiêu chuẩn đối với Thực phẩm, Phụ gia Thực phẩm,... theo Luật Vệ sinh Thực phẩm (sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp).	Cơ quan Người tiêu dùng Nhật Bản đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho hóa chất nông nghiệp glufosinate trong/trên các loại mặt hàng, trong đó có một số sản phẩm được điều chỉnh tăng hoặc giảm, các sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong danh sách áp dụng MRL là 0,01 mg/kg. <i>(Chi tiết Bảng đề xuất MRL kèm theo)</i>
8	G/SPS/N/UKR/261	CNTY	U-crai-na	30/3/2026	U-crai-na dự thảo Nghị quyết quy định về đăng ký nhà nước (cấp phép lưu hành) đối với thuốc thú y và bãi bỏ một số Nghị quyết có liên quan.	U-crai-na dự thảo Nghị quyết quy định về đăng ký nhà nước (cấp phép lưu hành) đối với thuốc thú y và bãi bỏ một số Nghị quyết có liên quan. Dự thảo Nghị quyết quy định các yêu cầu về đăng ký nhà nước (cấp phép lưu hành) đối với các sản phẩm thuốc thú y được sản xuất theo phương thức công nghiệp hoặc theo quy trình có tính chất công nghiệp trước khi đưa ra thị trường.

					<p>Các nội dung cụ thể, bao gồm: nộp hồ sơ điện tử; thẩm định hồ sơ bởi Cơ quan Dịch vụ Nhà nước U-crai-na về An toàn Thực phẩm và Bảo vệ Người tiêu dùng; thời hạn giải quyết; các trường hợp tạm dừng xử lý; quy trình, thời hạn và lệ phí thẩm định; cùng các căn cứ cấp hoặc từ chối đăng ký. Đồng thời, dự thảo cũng quy định yêu cầu đối với hồ sơ đăng ký; điều kiện tạm đình chỉ, khôi phục và chấm dứt hiệu lực đăng ký. Ngoài ra, dự thảo đưa ra các quy định riêng đối với một số nhóm thuốc thú y, bao gồm các loại thuốc kháng vi sinh; các loại thuốc có chứa hoặc bao gồm sinh vật biến đổi gen; các loại thuốc chỉ phục vụ xuất khẩu; vắc xin và các chế phẩm miễn dịch dùng cho bệnh động vật thuộc diện phải khai báo hoặc bệnh hiếm; cũng như các thuốc thú y dạng generic, hybrid, kết hợp và vi lượng đồng căn.</p> <p>Dự thảo đề xuất các giai đoạn chuyển tiếp theo Luật của U-crai-na về Thú y và Phúc lợi động vật, gồm: chưa áp dụng yêu cầu về GMP đến ngày 01/7/2027; cho phép nộp hồ sơ bản giấy đến ngày 01/3/2030; chưa áp dụng yêu cầu đánh giá rủi ro GMO đến ngày 16/9/2026; và chưa áp dụng yêu cầu chứng minh tuân thủ các thực hành tốt (GxP) đến ngày 01/7/2032.</p>
--	--	--	--	--	--

9	G/SPS/N/SLV/150	CNTY, TTBVTV, ATTP, BCT	Ên Xan-va- đo	27/3/2026	Ên Xan-va-đo dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải loại đặc biệt xả vào hệ thống thoát nước thải của Cơ quan Quản lý về Cấp thoát nước Quốc gia (ANDA).	Ên Xan-va-đo dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải loại đặc biệt xả vào hệ thống thoát nước thải của ANDA hoặc hệ thống tư nhân. Quy định áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân (công lập hoặc tư nhân) có hoạt động, công trình hoặc dự án phát sinh việc xả trực tiếp hoặc gián tiếp nước thải loại đặc biệt vào hệ thống thoát nước thải trên toàn lãnh thổ quốc gia. Quy chuẩn không áp dụng đối với nước thải xả vào các nguồn tiếp nhận tự nhiên đã được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật RTS về nước, nước thải, các thông số chất lượng nước thải để xả thải và quản lý bùn thải (phiên bản hiện hành).
10	G/SPS/N/BRA/ 2479	ATTP, TTBVTV	Bra-xin	27/3/2026	Bra-xin dự thảo Nghị quyết số 1.389 ngày 20/3/2026 về việc bổ sung hoạt chất vào Danh mục chuyên luận các hoạt chất sử dụng trong thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ.	Bra-xin dự thảo Nghị quyết số 1.389 ngày 20/3/2026 bổ sung hoạt chất M56 – metproxibiclone vào Danh mục chuyên luận các hoạt chất sử dụng trong thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ ban hành kèm theo văn bản kỹ thuật số 103 ngày 19/10/2021, đăng Công báo Liên bang Bra-xin (DOU).
11	G/SPS/N/BRA/ 2480	ATTP, TTBVTV	Bra-xin	27/3/2026	Bra-xin dự thảo Nghị quyết số 1.387 ngày 16/3/2026 về việc bổ sung hoạt chất vào Danh mục chuyên luận các hoạt chất sử dụng trong thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ.	Bra-xin dự thảo Nghị quyết số 1.387 ngày 16/3/2026 bổ sung hoạt chất A74 - ascariosídeo ascr#18 vào Danh mục chuyên luận các hoạt chất sử dụng trong thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ ban hành kèm theo văn bản kỹ thuật số 103 ngày 19/10/2021, đăng trên Công báo Liên bang Bra-xin (DOU).

12	G/SPS/N/BRA/2481	ATTP, TTBVTV	Bra-xin	27/3/2026	Bra-xin dự thảo Nghị quyết số 1.388 ngày 16/3/2026 về việc sửa đổi, bổ sung nội dung trong chuyên luận hoạt chất A72 - NONANIC ACID thuộc Danh mục chuyên luận các hoạt chất sử dụng trong thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ.	Bra-xin dự thảo Nghị quyết số 1.388 ngày 16/3/2026 bổ sung các loại cây trồng gồm lúa gạo, yên mạch, lúa mạch đen, lúa mạch, kê, lúa mì và lúa mì lai (triticale) vào chuyên luận A72 - nonanic acid (axit nonanoic) trong Danh mục chuyên luận các hoạt chất sử dụng trong thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ, theo văn bản kỹ thuật số 103 ngày 19/10/2021, đăng trên Công báo Liên bang Bra-xin (DOU).
13	G/SPS/N/GBR/125	ATTP, TTBVTV, CLCB	Vương quốc Anh	27/3/2026	Vương quốc Anh đề xuất sửa đổi mức dư lượng tối đa (MRL) của hoạt chất indoxacarb trong Danh mục MRL theo quy định pháp luật.	Vương quốc Anh đề xuất sửa đổi mức dư lượng tối đa (MRL) của hoạt chất indoxacarb trong Danh mục MRL theo quy định pháp luật, trên cơ sở kết quả rà soát và báo cáo đánh giá khoa học của cơ quan có thẩm quyền sau khi hoạt chất này không được phê duyệt.
						Theo đó, MRL được điều chỉnh giảm xuống mức giới hạn định lượng (LOQ khoảng 0,01 mg/kg) đối với nhiều mặt hàng nông sản tiêu biểu như nho, chuối, xoài, cà chua và ớt; đồng thời tăng đối với một số sản phẩm như nhóm hạt cây (ví dụ hạt điều) và ngô, giữ nguyên đối với một số mặt hàng như đậu tây, mầm xôi, đậu tương và trà; ngoài ra, MRL đối với một số sản phẩm có nguồn gốc động vật như sữa và thịt cũng được điều chỉnh giảm. Chi tiết theo Dự thảo kèm theo Thông báo.

14	G/SPS/N/GBR/126	ATTP, TTBVTV, CLCB	Vương quốc Anh	27/3/2026	Vương quốc Anh đề xuất sửa đổi mức dư lượng tối đa (MRL) của hoạt chất hexythiazox trong Danh mục MRL theo quy định pháp luật.	Vương quốc Anh đề xuất sửa đổi mức dư lượng tối đa (MRL) của hoạt chất hexythiazox trong Danh mục MRL theo quy định pháp luật, trên cơ sở kết quả đánh giá và báo cáo khoa học của cơ quan có thẩm quyền. Theo đó, MRL được điều chỉnh giảm đối với một số nhóm trái cây như quả có mùi (bưởi, cam, chanh, quýt), táo và lê; đồng thời tăng đối với một số mặt hàng như dâu tây, mâm xôi, mâm xôi đen, các loại quả mọng thân leo, chè và trứng; trong khi phần lớn các mặt hàng nông sản và thực phẩm khác giữ nguyên mức hiện hành. Chi tiết theo Dự thảo kèm theo Thông báo.
15	G/SPS/N/EU/934	ATTP, BCT, TTBVTV	Liên minh châu Âu	27/3/2026	Liên minh châu Âu dự thảo sửa đổi Quy định (EU) 2023/915 về mức tối đa đối với tổng delta-9-tetrahydrocannabinol (Δ 9-THC) trong lá gai dầu để pha chế đồ uống và các sản phẩm đồ uống từ lá gai dầu đã pha sẵn.	Liên minh châu Âu dự thảo sửa đổi Quy định (EU) 2023/915 về mức tối đa đối với tổng delta-9-tetrahydrocannabinol (Δ 9-THC) trong lá gai dầu để pha chế đồ uống và các sản phẩm đồ uống từ lá gai dầu đã pha sẵn; đồng thời quy định yêu cầu ghi nhãn cảnh báo không sử dụng đối với trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ và không thêm các thành phần chứa chất béo trong quá trình hãm (Chi tiết kèm theo Thông báo). Dự thảo áp dụng từ ngày 01/01/2027 và cho phép các sản phẩm đã được đưa ra thị trường hợp pháp trước thời điểm này tiếp tục lưu hành đến hết thời hạn sử dụng.

16	G/SPS/N/EU/933	ATTP, TTBVTV	Liên minh châu Âu	27/3/2026	<p>Liên minh châu Âu dự thảo sửa đổi Quy định (EU) 2023/915 về mức tối đa tổng lượng furan, 2-methylfuran và 3-methylfuran trong thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ và trong thực phẩm cho trẻ em.</p>	<p>Liên minh châu Âu dự thảo sửa đổi Quy định (EU) 2023/915 về mức tối đa đối với tổng lượng furan, 2-methylfuran và 3-methylfuran (quy đổi về furan) trong thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ và trong thực phẩm cho trẻ em. Theo đó, mức tối đa được quy định ở mức 40 µg/kg đối với thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ; 30 µg/kg đối với thực phẩm cho trẻ em có nguồn gốc sữa và trái cây (chiếm ít nhất 80% thành phần); và 80 µg/kg đối với các loại thực phẩm cho trẻ em khác (Chi tiết kèm theo Thông báo).</p> <p>Dự thảo áp dụng từ ngày 01/01/2028 và cho phép các sản phẩm đã được đưa ra thị trường hợp pháp trước thời điểm này tiếp tục lưu hành đến hết thời hạn sử dụng.</p>
----	----------------	-----------------	----------------------	-----------	---	---

17	G/SPS/N/EU/935	ATTP, BCT	Liên minh châu Âu	27/3/2026	<p>Liên minh châu Âu dự thảo sửa đổi Quy định (EU) 2023/915 về mức tối đa của 3-monochloropropanediol (3-MCPD), các este axit béo của 3-MCPD và các este axit béo của glycidyl trong một số loại thực phẩm.</p>	<p>Liên minh châu Âu dự thảo sửa đổi Quy định (EU) 2023/915 về mức tối đa đối với 3-monochloropropanediol (3-MCPD), các este axit béo của 3-MCPD và các este axit béo glycidyl trong một số thực phẩm. Theo đó, dự thảo quy định mức tối đa đối với tổng 3-MCPD và các este axit béo của 3-MCPD (quy đổi về 3-MCPD) ở mức 50 µg/kg đối với thực phẩm cho trẻ em và thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ; quy định mức tối đa đối với các este axit béo glycidyl (quy đổi về glycidol) ở mức 25 µg/kg đối với các sản phẩm này; đồng thời bổ sung quy định về mức tối đa đối với thực phẩm hỗn hợp có hàm lượng chất béo trên 5% có bổ sung dầu và chất béo thực vật và/hoặc dầu cá, và điều chỉnh mức tối đa đối với một số nguyên liệu dầu dùng trong sản xuất thực phẩm cho trẻ em (Chi tiết kèm theo Thông báo).</p> <p>Dự thảo áp dụng từ ngày 01/01/2027 và cho phép các sản phẩm đã được đưa ra thị trường hợp pháp trước thời điểm này tiếp tục lưu hành đến hết thời hạn sử dụng.</p>
----	----------------	--------------	----------------------	-----------	---	--

18	G/SPS/N/IDN/138/Add.1	ATTP	In-đô-nê-xi-a	25/3/2026	In-đô-nê-xi-a bổ sung sửa đổi Quy định số 13 năm 2019 về giới hạn tối đa ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm chế biến.	<p>Dự thảo sửa đổi quy định được xây dựng nhằm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ; - Bổ sung các loại thực phẩm chế biến mới chưa được quy định tiêu chí vi sinh; - Khắc phục các khó khăn trong quá trình thực thi quy định hiện hành. <p>Phạm vi sửa đổi tập trung vào 4 nhóm thực phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mì, pasta làm chín sơ và các sản phẩm tương tự, cụ thể là các loại thực phẩm ăn liền chế biến từ bột/tinh bột. - Thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng đã được xay nhỏ và xử lý nhiệt, cụ thể là các loại xúc xích và thịt viên thanh trùng; - Chất cô đặc (lòng hoặc rắn) cho đồ uống có hương liệu cụ thể là đồ uống dạng bột có chứa sữa hoặc các sản phẩm từ sữa, bột kem sữa hoặc sô cô la; - Cà phê, các sản phẩm thay thế cà phê, trà, trà thảo mộc và đồ uống nóng từ ngũ cốc cụ thể là trà khô, trà bột, và trà túi lọc (bao gồm trà đen, trà xanh, trà trắng, trà ôlong, trà ướp hương).
----	-----------------------	------	---------------	-----------	--	---

19	G/SPS/N/IND/349	ATTP, BCT	Ấn Độ	23/3/2026	<p>Ấn Độ dự thảo sửa đổi quy định về bao gói thực phẩm thuộc hệ thống an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn.</p>	<p>Ấn Độ thông báo dự thảo sửa đổi quy định về bao gói thực phẩm thuộc hệ thống an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn; theo đó, bổ sung một số định nghĩa trong quy định hiện hành, cụ thể như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. "Vật liệu tiếp xúc thực phẩm": Là bất kỳ vật liệu (bao gồm cả vật liệu thông minh và vật liệu chủ động), sản phẩm hoặc vật dụng được thiết kế để tiếp xúc với thực phẩm và không gây ra bất kỳ ảnh hưởng bất lợi nào đối với thực phẩm và sức khỏe con người; 2. "Vật liệu tiếp xúc cấp thực phẩm": Là các vật liệu sử dụng trong sản xuất, chế biến, xử lý (bao gồm bộ đồ dùng nhà bếp, bộ đồ ăn, v.v.), đóng gói, lưu kho và vận chuyển thực phẩm; các vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn theo quy định, đảm bảo không gây nguy hại đến sức khỏe con người và động vật, đồng thời không làm thay đổi thành phần cũng như đặc tính của thực phẩm vượt quá mức cho phép trong quá trình sử dụng;
----	-----------------	--------------	-------	-----------	--	--

					<p>3. "Công nghệ đóng gói MAP (Modified Atmosphere Packaging)": Là quá trình đóng gói thực phẩm trong bao bì mà thành phần không khí bên trong được điều chỉnh hoặc thay đổi tạo môi trường tối ưu giúp kéo dài thời hạn sử dụng và duy trì chất lượng thực phẩm;</p> <p>4. "Bao bì thực phẩm": Là bao gói được sử dụng để chứa, đựng, bảo vệ, xử lý, phân phối, lưu trữ, vận chuyển và trưng bày thực phẩm, áp dụng xuyên suốt từ giai đoạn nguyên liệu thô đến sản phẩm đã qua chế biến, từ cơ sở sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng (bao gồm cả cơ sở chế biến, lắp ráp hoặc các bên trung gian khác);</p> <p>5. "Các chất không được thêm vào có chủ ý - NIAS": Là các chất hóa học có trong vật liệu tiếp xúc thực phẩm (FCM) hoặc dụng cụ tiếp xúc thực phẩm (FCA) nhưng không được chủ ý đưa vào vì mục đích kỹ thuật trong quá trình sản xuất;</p> <p>6. "Đóng gói vô trùng": Là quy trình đóng sản phẩm đã được làm sạch khuẩn vào bao bì tiệt trùng và thực hiện niêm phong trong môi trường vô khuẩn nhằm ngăn ngừa tái nhiễm.</p>
--	--	--	--	--	---

20	G/SPS/N/UKR/260	ATTP, CNTY	U-crai-na	20/3/2026	U-crai-na đề xuất dự thảo Luật về việc triển khai thực hiện các quy định của Liên minh châu Âu nhằm tăng cường quản lý trong lĩnh vực vệ sinh và kiểm dịch động, thực vật (SPS).	<p>Dự thảo Luật được xây dựng nhằm hài hòa các quy định của U-crai-na với các quy định có liên quan của Liên minh châu Âu về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động, thực vật, đặc biệt trong các lĩnh vực an toàn thực phẩm, sức khỏe động vật và an toàn thức ăn chăn nuôi.</p> <p>Các sửa đổi về “Các nguyên tắc cơ bản và yêu cầu đối với an toàn và chất lượng thực phẩm” nhằm hoàn thiện hệ thống thuật ngữ và quy trình cấp phép đối với phụ gia thực phẩm, hương liệu, enzyme, thực phẩm mới và công bố sức khỏe, bảo đảm phù hợp với các quy định liên quan của Liên minh châu Âu. Đồng thời, quy định việc xây dựng và vận hành sổ đăng ký quốc gia thống nhất đối với phụ gia thực phẩm, hương liệu và enzyme, bảo đảm quyền truy cập công khai, qua đó nâng cao tính minh bạch và khả năng dự báo trong quản lý nhà nước.</p>
----	-----------------	---------------	-----------	-----------	--	--

					<p>Ngoài ra, dự thảo bổ sung các yêu cầu về truyền thông trong quản lý rủi ro, xây dựng văn hóa an toàn thực phẩm, bảo đảm truy xuất nguồn gốc, kiểm soát chiếu xạ thực phẩm và phân phối lại thực phẩm vì mục đích từ thiện, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý chuỗi thực phẩm theo phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro.</p> <p>Các sửa đổi về “Phụ phẩm động vật không dùng cho tiêu dùng của con người” nhằm cập nhật và hoàn thiện hệ thống thuật ngữ, bảo đảm hài hòa với các quy định của Liên minh châu Âu, bao gồm các định nghĩa liên quan đến động vật, chất thải từ hoạt động dịch vụ ăn uống và bệnh não xốp truyền nhiễm (TSE). Bên cạnh đó, tăng cường phân loại phụ phẩm động vật theo các nhóm rủi ro (Nhóm I, II và III), cập nhật danh mục vật liệu có nguy cơ cao và quy định các hạn chế đối với việc lưu thông các vật liệu này khi áp dụng các biện pháp thú y và vệ sinh, qua đó phòng ngừa rủi ro đối với sức khỏe động vật và con người.</p> <p>Các sửa đổi về “Thú y và phúc lợi động vật” nhằm cập nhật các quy định về phòng, chống và kiểm soát dịch bệnh động vật, bao gồm phân loại bệnh, phân vùng, phân khu và các biện pháp an toàn sinh học. Đồng thời, quy định các yêu cầu về mức dư lượng tối đa đối với thuốc thú y, bảo đảm phù hợp với các quy định của Liên minh châu Âu, qua đó góp phần bảo vệ sức khỏe động vật và cộng đồng.</p> <p>Đối với quy định về sinh vật biến đổi gen (GMO) bổ sung các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, giám sát, kiểm soát và vận chuyển qua biên giới, cũng như các biện pháp quản lý rủi ro, nhằm bảo đảm an toàn đối với sức khỏe con người, động vật và môi trường.</p> <p>Dự thảo cũng quy định các điều khoản chuyên tiếp nhằm bảo đảm việc triển khai dần các yêu cầu mới.</p>
--	--	--	--	--	--

						<p>Theo đó, thức ăn chăn nuôi đáp ứng quy định hiện hành trước thời điểm Luật có hiệu lực vẫn được phép nhập khẩu vào lãnh thổ hải quan của U-crai-na và/hoặc sản xuất trong nước trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Luật có hiệu lực, và được lưu thông trên thị trường cho đến khi hết thời hạn sử dụng tối thiểu.</p>
--	--	--	--	--	--	--

21	G/SPS/N/AUS/631	ATTP, TTBVTV, CNTY	Ô-xtrây-li-a	19/3/2026	Ô-xtrây-li-a đề xuất sửa đổi Phụ lục 20 của Bộ Tiêu chuẩn Thực phẩm Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân (10/3/2026).	<p>Đề xuất sửa đổi Tiêu chuẩn Thực phẩm của Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân nhằm điều chỉnh các mức dư lượng tối đa (MRL) đối với một số hóa chất nông nghiệp và thú y, bảo đảm phù hợp với các quy định quốc gia về sử dụng an toàn và hiệu quả các hoạt chất này, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với sản phẩm thực vật: Điều chỉnh MRL với các hoạt chất azoxystrobin, cyclaniliprole, cyclobutrifluram, cyprodinil, Fluopyram và Metarylpicoxamid trên các nhóm hàng hóa được chỉ định (bao gồm ngũ cốc, rau, gia vị và các loại cây trồng khác); - Đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật: Điều chỉnh MRL với các hoạt chất cyclobutrifluram, metarylpicoxamid và tiafenacil trong các sản phẩm như thịt, sữa và các sản phẩm chăn nuôi liên quan. <p>Các mức MRL được đề xuất sửa đổi nhằm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với việc đăng ký và sử dụng thực tế của các hoạt chất trong nông nghiệp và thú y; - Đảm bảo an toàn thực phẩm đối với người tiêu dùng; - Đảm bảo hài hòa với các quy định quản lý hóa chất nông nghiệp và thú y hiện hành. <p>Chi tiết mức MRL: Danh mục hóa chất, mức dư lượng và các mặt hàng thực vật/động vật tương ứng được quy định tại dự thảo sửa đổi Phụ lục 20 (Schedule 20) của Bộ tiêu chuẩn thực phẩm của Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân kèm theo Thông báo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - (*) Mức dư lượng tại giới hạn định lượng phân tích; - (T) Mức dư lượng tạm thời.
----	-----------------	--------------------------	--------------	-----------	---	---

22	G/SPS/N/NPL/50	BCT	Nê-pan	17/3/2026	Nê-pan dự thảo tiêu chuẩn đối với sản phẩm tráng miệng đông lạnh.	Dự thảo Tiêu chuẩn áp dụng đối với các sản phẩm tráng miệng đông lạnh được sản xuất, chế biến, đóng gói, kinh doanh và phân phối nhằm phục vụ tiêu dùng của con người.
23	G/SPS/N/NPL/51	BCT	Nê-pan	17/3/2026	Nê-pan dự thảo tiêu chuẩn đối với kem lạnh.	Dự thảo Tiêu chuẩn áp dụng đối với kem lạnh được sản xuất, chế biến, đóng gói, kinh doanh và phân phối nhằm phục vụ tiêu dùng của con người.
24	G/SPS/N/MYS/72/Rev.1	CNTY, TS&KN	Malaysia	16/3/2026	Malaysia thông báo về việc triển khai kiểm tra an toàn sinh học tại các cơ sở sản xuất tôm giống ở nước ngoài có nhu cầu xuất khẩu tôm sống (bao gồm tôm bố mẹ và tôm giống) vào Malaysia.	<p>- Cục Thủy sản Malaysia (DoF) dự kiến triển khai hoạt động kiểm tra và thẩm tra về an toàn sinh học tại các cơ sở sản xuất tôm giống ở nước ngoài có nhu cầu xuất khẩu tôm sống (bao gồm tôm bố mẹ và tôm giống) vào Malaysia.</p> <p>- Biện pháp này nhằm tăng cường bảo đảm tuân thủ các yêu cầu của Malaysia về sức khỏe động vật thủy sinh và an toàn sinh học, đồng thời ngăn ngừa sự xâm nhập của các bệnh động vật thủy sinh xuyên biên giới nghiêm trọng, phù hợp với Bộ Luật Sức khỏe Động vật Thủy sinh của Tổ chức Thú y Thế giới (WOAH).</p> <p>- Hoạt động kiểm tra được thực hiện trên cơ sở minh bạch, dựa trên đánh giá rủi ro, có tham vấn với cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu và phù hợp với các nguyên tắc tương đương và công nhận lẫn nhau theo Hiệp định về áp dụng các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS) của WTO.</p>

25	G/SPS/N/MYS/26/ Rev.2	CNTY, TS&KN	Malaysia	16/3/2026	Malaysia cập nhật quy định nhập khẩu đối với cá cảnh nước ngọt, cá cảnh biển và động vật giáp xác cảnh (sửa đổi Thông báo số G/SPS/N/MYS/26).	<p>Tiếp theo thông báo số G/SPS/N/MYS/26/Rev.1, ngày 03/3/2026, Malaysia thông báo bổ sung Phụ lục gửi kèm, theo đó cập nhật quy định nhập khẩu đối với cá cảnh nước ngọt, cá cảnh biển và động vật giáp xác cảnh.</p> <p>Một số nội dung tóm tắt của Phụ lục, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sửa đổi này thực hiện việc phân loại lại và hợp nhất các loài vào các nhóm hàng hóa tương ứng. <p>Đồng thời, sửa đổi cũng bổ sung các yêu cầu về phân tích dịch bệnh, rủi ro an toàn sinh học và mục đích cụ thể của việc xuất khẩu sang Malaysia.</p>
----	--------------------------	----------------	----------	-----------	---	---

					<p>Văn bản này nhằm thông tin tới tất cả các quốc gia về cập nhật quy định nhập khẩu đối với: (1) Cá cảnh nước ngọt; (2) Cá cảnh biển; (3) Động vật giáp xác cảnh;</p> <p>- Việc phân loại này dựa trên sự khác biệt về đặc điểm miễn cảm với dịch bệnh giữa cá cảnh nước ngọt và cá cảnh biển do sự khác biệt cơ bản trong môi trường sống. Những khác biệt này, đặc biệt về hóa học nước và hệ sinh thái, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tồn tại của mầm bệnh, sự lây truyền và tương tác giữa vật chủ và mầm bệnh;</p> <p>- Nội dung chính của quy định nhập khẩu bao gồm:</p> <p>+ Các điều kiện nhập khẩu trước khi lô hàng đến Malaysia;</p> <p>+ Yêu cầu về Chứng nhận sức khỏe động vật đối với việc nhập khẩu cá cảnh vào Malaysia;</p> <p>+ Các điều kiện nhập khẩu khi lô hàng đến lãnh thổ Malaysia.</p> <p>- Quy định này yêu cầu tất cả các nhà nhập khẩu phải tuân thủ các điều kiện, quy định trước và khi lô hàng đến; đồng thời lô hàng đảm bảo đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn chứng nhận sức khỏe động vật theo quy định (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).</p> <p>Ghi chú: Theo Đạo luật Thủy sản năm 1985, “cá” được hiểu là bất kỳ động vật hoặc thực vật thủy sinh nào, sống cố định hoặc không, bao gồm các loài cá có vây, giáp xác, nhuyễn thể, động vật có vú sống dưới nước và các dạng trứng, trứng cá, cá bột, cá giống hoặc con non; không bao gồm các loài rái cá, rùa hoặc trứng của chúng.</p>
--	--	--	--	--	--

26	G/SPS/N/MYS/20/Rev.2	CNTY, TS&KN	Malaysia	16/3/2026	Malaysia cập nhật quy định nhập khẩu đối với cá sống (sửa đổi Thông báo G/SPS/N/MYS/20).	<p>Tiếp theo thông báo số G/SPS/N/MYS/20/Rev.1, ngày 03/3/2026, Malaysia thông báo bổ sung Phụ lục gửi kèm, theo đó cập nhật quy định nhập khẩu đối với cá sống.</p> <p>Một số nội dung tóm tắt của Phụ lục, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sửa đổi này thực hiện việc phân loại lại và hợp nhất các loài trong các nhóm hàng hóa tương ứng. <p>Đồng thời, sửa đổi, bổ sung các yêu cầu về phân tích bệnh dịch, rủi ro an toàn sinh học và mục đích cụ thể của việc xuất khẩu sang Malaysia.</p>
----	----------------------	----------------	----------	-----------	--	---

					<p>Văn bản này nhằm thông tin cho tất cả các quốc gia về cập nhật quy định nhập khẩu đối với một số loài động, thực vật sống bao gồm: (1) Cá dùng làm thực phẩm cho người; (2) Cá bố mẹ; (3) Cá bột nước ngọt; (4) Cá bột nước mặn; (5) Động vật giáp xác bố mẹ; (6) Động vật giáp xác giống; (7) Động vật thân mềm; (8) Động vật không xương sống; (9) Thực vật thủy sinh;</p> <p>- Đánh giá rủi ro và yêu cầu cách ly đối với động vật thủy sản sống nhập khẩu được quy định như sau:</p> <p>+ Cá sống dùng làm thực phẩm cho người (Mục i): Yêu cầu kiểm dịch được xác định bởi mục đích sử dụng cuối cùng của lô hàng. Các lô hàng được chỉ định giao trực tiếp đến các nhà hàng để chế biến ngay sẽ được miễn kiểm dịch;</p> <p>+ Các hàng hóa khác (Mục ii-ix): Rủi ro nhập khẩu và thời gian kiểm dịch bắt buộc căn cứ trên một đánh giá toàn diện có xem xét đến tính nhạy cảm của loài, các loại bệnh phải khai báo theo Tổ chức Thú y Thế giới (WOAH), và các rủi ro an toàn sinh học quan trọng khác.</p> <p>- Nội dung chính của quy định bao gồm:</p> <p>+ Các điều kiện nhập khẩu trước khi lô hàng đến Malaysia;</p> <p>+ Các yêu cầu về Chứng nhận sức khỏe động vật đối với việc nhập khẩu cá sống vào Malaysia;</p> <p>+ Các điều kiện nhập khẩu khi lô hàng đến lãnh thổ Malaysia.</p> <p>- Quy định này yêu cầu tất cả các nhà nhập khẩu phải tuân thủ các điều kiện, quy định trước và khi lô hàng đến; đồng thời lô hàng đảm bảo đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn chứng nhận sức khỏe động vật theo quy định (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).</p>
--	--	--	--	--	--

						<p>Ghi chú: Theo Đạo luật Thủy sản năm 1985, “cá” được hiểu là bất kỳ động vật hoặc thực vật thủy sinh nào, sống cố định hoặc không, bao gồm các loài cá có vây, giáp xác, nhuyễn thể, động vật có vú sống dưới nước và các dạng trứng, trứng cá, cá bột, cá giống hoặc con non; không bao gồm các loài rái cá, rùa hoặc trứng của chúng.</p>
27	G/SPS/N/EU/931	TTBVTV	Liên minh châu Âu	16/3/2026	<p>Liên minh châu Âu dự thảo sửa đổi Quy định (EU) số 2019/2072 về các trường hợp miễn trừ đối với các biện pháp ngăn ngừa sự hiện diện của sinh vật gây hại không thuộc diện kiểm dịch được điều chỉnh trên các loại cây để trồng cụ thể.</p>	<p>- Dự thảo sửa đổi khoản 3, Điều 6 Quy định (EU) số 2019/2072 và bổ sung mới Điều 6a, nhằm làm rõ các trường hợp cây để trồng được nhập khẩu vào hoặc lưu thông trong nội bộ Liên minh châu Âu có thể được áp dụng miễn trừ đối với các quy định về sinh vật gây hại không thuộc diện kiểm dịch nhưng được kiểm soát (RNQPs), đồng thời quy định các điều kiện áp dụng các miễn trừ này.</p> <p>Theo đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 3, Điều 6 được sửa đổi theo hướng điều chỉnh và đồng bộ các trường hợp cây để trồng được miễn trừ khỏi các yêu cầu về RNQP, phù hợp với các trường hợp vật liệu nhân giống cây để trồng tương ứng được miễn trừ khỏi phạm vi điều chỉnh của các Chỉ thị về tiếp thị của EU về lưu thông trên thị trường (Các Chỉ thị số: 66/401/EEC, 66/402/EEC, 68/193/EEC, 98/56/EC, 1999/105/EC, 2002/54/EC, 2002/55/EC, 2002/56/EC, 2002/57/EC, 2008/72/EC và 2008/90/EC); - Điều 6a được bổ sung mới nhằm làm rõ các trường hợp hạt giống chưa được chứng nhận cuối cùng (seed not finally certified) và hạt giống dạng nguyên liệu (seed as grown), được nhập khẩu hoặc lưu thông trong nội bộ Liên minh châu Âu, có thể được xử lý tiếp trước khi đưa ra thị trường; - Việc làm rõ các trường hợp ngoại lệ đối với các quy

						định về RNQP nhằm tạo thuận lợi cho thương mại, đồng thời vẫn bảo đảm yêu cầu bảo vệ thực vật.
28	G/SPS/N/EU/932	TTBVTV	Liên minh châu Âu	16/3/2026	Liên minh châu Âu sửa đổi các Phụ lục II, VII và VIII của Quy định (EU) 2019/2072 về các biện pháp ngăn chặn việc xâm nhập, hiện diện, thiết lập và lây lan trong phạm vi lãnh thổ Liên minh của tuyến trùng nốt sùng rễ lúa <i>Meloidogyne graminicola</i> (Golden & Birchfield).	- Dự thảo sửa đổi quy định các biện pháp chống lại tuyến trùng nốt sùng rễ lúa (<i>Meloidogyne graminicola</i>). Các biện pháp này dự kiến thay thế các biện pháp tạm thời được quy định tại Quy định (EU) 2022/1372 (hết hiệu lực vào ngày 30/6/2026). Trong đó các nội dung chính bao gồm: (1) Bổ sung <i>Meloidogyne graminicola</i> vào danh mục sinh vật kiểm dịch của EU (Union quarantine pest đã hiện diện trong lãnh thổ EU);

					<p>(2) Quy định các biện pháp kiểm soát nhập khẩu và di chuyển nội khối EU nhằm ngăn chặn sự xâm nhập và lây lan của sinh vật gây hại, tập trung vào cây đề trồng có rễ của loài lúa (<i>Oryza sativa</i>) được trồng trong đất, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cây lúa giống có rễ trồng trong đất chỉ được phép nhập khẩu vào EU khi đáp ứng một trong hai điều kiện: (1) Có nguồn gốc từ vùng không có dịch hại (pest-free area); (2) Được sản xuất tại cơ sở sản xuất không có dịch hại, do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu thiết lập, giám sát theo Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật (ISPM); + Quy định về việc kiểm soát đối với việc di chuyển cây lúa giống từ vùng đệm (khu vực lân cận vùng dịch) sang các khu vực khác trong EU, với mức độ kiểm tra và xác nhận tương đương yêu cầu áp dụng đối với hàng nhập khẩu từ nước thứ ba; + Trường hợp miễn trừ: Không áp dụng đối với hạt giống lúa (<i>Oryza sativa</i> L.) do không có nguy cơ mang theo đất hoặc tạp chất; Không áp dụng đối với các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa điểm sản xuất đã được công nhận không có dịch hại theo các Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật; Quy định chỉ áp dụng đối với cây giống có rễ trồng trong đất; các hình thức sản xuất không tiếp xúc với đất không thuộc phạm vi điều chỉnh của biện pháp này.
--	--	--	--	--	---

29	G/SPS/N/BDI/148 ¹	ATTP	Các quốc gia Đông Phi	16/3/2026	Các quốc gia Đông Phi dự thảo Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với phụ gia thực phẩm Gôm Ả rập - Ấn bản thứ nhất.	Dự thảo tiêu chuẩn DEAS 1326: 2026 về các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với gôm Ả rập dùng trong thực phẩm thu được từ <i>Acacia senegal</i> (L.) Willdenow var. <i>senegal</i> hoặc <i>Acacia seyal</i> (họ Leguminosae) còn được gọi là gôm <i>Acacia</i> dùng làm thực phẩm cho con người. Trong đó một số nội dung tiêu chuẩn cụ thể như sau:
----	------------------------------	------	-----------------------	-----------	--	--

¹ G/SPS/N/KEN/356; G/SPS/N/RWA/141; G/SPS/N/TZA/524; G/SPS/N/UGA/469

					<p>- Yêu cầu về chất lượng: Quy định gồm Ả rập dùng trong thực phẩm phải ở dạng hạt hoặc bột; có màu từ trắng nhạt đến vàng cam hoặc nâu nhạt, không mùi, vị hơi axit, không lẫn tạp chất như cát, vỏ cây và vật ngoại lai; có khả năng hòa tan tốt trong nước và không tan trong ethanol.</p> <p>Đồng thời quy định các chỉ tiêu kỹ thuật cụ thể như hàm lượng gồm Ả rập, pH, hao hụt khối lượng khi sấy, tro tổng số, tro không tan trong axit, chất không tan, khả năng thủy phân, độ quay cực riêng, hàm lượng protein và hàm lượng dung môi tồn dư (methanol, ethanol). Tiêu chuẩn cũng quy định phân hạng sản phẩm theo kích thước hạt và tỷ lệ tạp chất ngoại lai;</p> <p>- Giới hạn an toàn thực phẩm: Quy định giới hạn vi sinh vật đối với gồm Ả rập bao gồm tổng số vi khuẩn hiếu khí, <i>Escherichia coli</i>, <i>Salmonella</i> và nấm men, nấm mốc; quy định giới hạn tối đa đối với kim loại nặng như asen và chì; đồng thời yêu cầu sản phẩm không được chứa tinh bột, dextrin và tannin, và phải tuân thủ giới hạn tối đa về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo cơ sở dữ liệu của Codex Alimentarius;</p> <p>- Điều kiện vệ sinh, bao gói và bảo quản: Quy định việc chuẩn bị, xử lý và bảo quản gồm Ả rập phải tuân thủ quy phạm thực hành liên quan; sản phẩm phải được đóng gói chắc chắn trong bao bì làm từ vật liệu phù hợp dùng cho thực phẩm, có khả năng bảo vệ sản phẩm khỏi nhiễm bẩn và duy trì chất lượng trong suốt thời hạn sử dụng; quy định điều kiện bảo quản trong môi trường sạch, khô, mát, thông thoáng và bao gói kín;</p> <p>- Ghi nhãn, khối lượng và truy xuất nguồn gốc: Quy định bao gói phải ghi nhãn đầy đủ, rõ ràng và bền</p>
--	--	--	--	--	---

						vững, bao gồm tên sản phẩm, loài cây thu nhận gồm, tính chất “cấp thực phẩm”, cấp hạng sản phẩm, năm thu hoạch, ngày thu hoạch và ngày chế biến; đồng thời quy định khối lượng bao gói phải phù hợp với quy định về đo lường của các quốc gia thành viên và sử dụng đơn vị mét;
						- Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm: Quy định việc lấy mẫu phải thực hiện theo hướng dẫn lấy mẫu chung của Codex; quy định chi tiết các phương pháp thử tại các phụ lục kèm theo để xác định độ hòa tan, hàm lượng gồm Ả rập tổng số bằng HPLC/HPLC-MS, pH, hao hụt khối lượng khi sấy, tro tổng số, tro không tan trong axit, chất không tan, khả năng thủy phân, độ quay cực riêng, dung môi tồn dư, tạp chất ngoại lai, tinh bột và dextrin, tannin, cũng như kích thước hạt phục vụ phân hạng sản phẩm.

30	G/SPS/N/TZA/529	BCT	Tan-da-ni-a	16/3/2026	<p>Tan-da-ni-a dự thảo Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với tinh dầu bạch đậu khấu - Ấn bản thứ nhất.</p>	<p>Dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 7 (4025) DTZS về các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với tinh dầu bạch đậu khấu dùng cho con người. Trong đó một số nội dung tiêu chuẩn cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về chất lượng: Quy định tinh dầu thu được từ hạt loài <i>Elettaria cardamomum</i> bằng phương pháp chưng cất hơi nước; thiết lập các giới hạn về chỉ tiêu lý - hóa (tỷ trọng, chỉ số khúc xạ, độ quay cực) và thành phần hóa học đặc trưng xác định bằng phương pháp sắc ký khí (GC); - Giới hạn an toàn thực phẩm: Quy định tinh dầu phải tuân thủ giới hạn tối đa về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo Codex Alimentarius; không chứa kim loại nặng vượt quá mức cho phép theo tiêu chuẩn CXS 193; - Điều kiện vệ sinh, bảo quản: Quy định quá trình sản xuất tuân thủ các quy phạm thực hành vệ sinh thực phẩm; sản phẩm phải được bảo quản trong điều kiện phù hợp nhằm duy trì chất lượng và độ ổn định của sản phẩm; - Yêu cầu về bao gói, ghi nhãn và truy xuất nguồn gốc: Quy định bắt buộc ghi nhãn về tên khoa học của loài, phương pháp chiết xuất, số lô, ngày sản xuất/hạn sử dụng và hướng dẫn bảo quản. Khối lượng tịnh sử dụng hệ đo lường quốc tế (mét); - Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm: Quy định việc lấy mẫu thực hiện theo tiêu chuẩn ISO tương ứng.
----	-----------------	-----	-------------	-----------	--	---

31	G/SPS/N/TZA/528	CNTY	Tan-da-ni-a	16/3/2026	<p>Tan-da-ni-a dự thảo Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với thân thịt và các phần thịt cắt của cừ non và cừ trưởng thành - Ấn bản thứ nhất.</p>	<p>Dự thảo Tiêu chuẩn AFDC (4297) DTZS về các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với thân thịt và các phần thịt cắt của cừ non và cừ trưởng thành ở dạng tươi, ướp lạnh và đông lạnh dùng làm thực phẩm cho con người. Trong đó một số nội dung tiêu chuẩn cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân loại sản phẩm và yêu cầu về chất lượng: Quy định sản phẩm áp dụng đối với thân thịt và các phần thịt cắt ở trạng thái tươi, ướp lạnh và đông lạnh; phân loại thành các nhóm thân thịt và phần thịt cắt theo dạng sản phẩm. Đồng thời quy định yêu cầu về nguồn gốc giết mổ hợp lệ, kiểm tra trước và sau giết mổ, đặc điểm chất lượng của sản phẩm, yêu cầu về độ dày mỡ, mức độ cắt tía, phân hạng thân thịt và đặc điểm của các phần thịt cắt dùng cho bán buôn, bán lẻ; - Giới hạn an toàn thực phẩm: Quy định sản phẩm phải tuân thủ giới hạn đối với kim loại nặng, dư lượng thuốc thú y và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo tiêu chuẩn Codex; đồng thời quy định các chỉ tiêu vi sinh vật đối với thân thịt và các phần thịt cắt không được vượt quá giới hạn cho phép theo phương pháp thử tương ứng; - Điều kiện bảo quản, vận chuyển: Quy định yêu cầu làm lạnh, ủ chín, cấp đông và bảo quản sản phẩm theo từng trạng thái; quy định điều kiện nhiệt độ bảo quản đối với thịt ướp lạnh và thịt đông lạnh, thời hạn sử dụng tương ứng, cũng như yêu cầu vận chuyển bằng phương tiện lạnh nhằm duy trì chất lượng sản phẩm trong suốt quá trình lưu thông; - Yêu cầu về vệ sinh, bao gói, ghi nhãn và truy xuất nguồn gốc: Quy định sản phẩm phải được sản xuất và chế biến theo điều kiện vệ sinh phù hợp tại cơ sở giết mổ và chế biến; bao gói bằng vật liệu đạt cấp thực phẩm, bảo đảm an toàn và chất lượng trong quá trình
----	-----------------	------	-------------	-----------	--	--

						<p>bảo quản, lưu thông. Nhân hàng hóa phải thể hiện đầy đủ thông tin về tên sản phẩm, loại, hạng, cơ sở sản xuất hoặc phân phối, số lô, số lượng, khối lượng tịnh, ngày giết mổ hoặc đóng gói, thời hạn sử dụng, xuất xứ và điều kiện bảo quản;</p> <p>- Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm: Quy định việc lấy mẫu đối với thân thịt và các phần thịt cắt được thực hiện theo tiêu chuẩn tương ứng; việc thử nghiệm áp dụng các phương pháp quy định để đánh giá chỉ tiêu chất lượng, an toàn thực phẩm và vi sinh vật của sản phẩm.</p>
--	--	--	--	--	--	---

32	G/SPS/N/TZA/527	CNTY	Tan-da-ni-a	16/3/2026	<p>Tan-da-ni-a dự thảo Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với thịt gà - Ấn bản thứ nhất.</p>	<p>Dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 22 (4296) DTZS về các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với thân thịt và các phần thịt gà sống hoặc có tẩm gia vị dùng làm thực phẩm cho con người. Trong đó một số nội dung tiêu chuẩn cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân loại sản phẩm và yêu cầu về chất lượng: Quy định sản phẩm áp dụng đối với thân thịt và các phần thịt gà, bao gồm cả sản phẩm sống và sản phẩm tẩm gia vị; phân loại theo trạng thái bảo quản như thịt gà làm mát và thịt gà đông lạnh, đồng thời phân loại theo dạng sản phẩm như gà nguyên con, ức, phi lê, đùi liền, đùi trên, đùi dưới, cánh nguyên, cánh giữa, cánh chóp và các phần khác. Tiêu chuẩn cũng quy định yêu cầu về nguồn gốc giết mổ, tình trạng vệ sinh, đặc điểm cảm quan, mức độ nguyên vẹn, phân hạng chất lượng đối với gà nguyên con và các phần thịt, cũng như yêu cầu riêng đối với sản phẩm tẩm gia vị; - Giới hạn an toàn thực phẩm: Quy định sản phẩm phải tuân thủ giới hạn đối với kim loại nặng, dư lượng thuốc thú y, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo tiêu chuẩn Codex; phụ gia thực phẩm nếu sử dụng phải phù hợp với tiêu chuẩn liên quan. Đồng thời quy định các chỉ tiêu vi sinh vật như tổng số vi sinh vật hiếu khí, Coliform, Enterobacteriaceae, <i>Escherichia coli</i>, <i>Staphylococcus aureus</i>, <i>Salmonella spp.</i>, <i>Clostridium perfringens</i>, <i>Campylobacter spp.</i>, <i>Vibrio cholerae</i> và <i>Listeria monocytogenes</i> không được vượt quá giới hạn cho phép theo phương pháp thử tương ứng; - Điều kiện bảo quản và vận chuyển: Quy định thịt gà nguyên con và các phần thịt phải được bảo quản trong điều kiện lạnh phù hợp theo từng trạng thái sản phẩm; quy định thời gian bảo quản tối đa đối với sản phẩm làm mát và đông lạnh; yêu cầu vận chuyển bằng phương tiện chuyên dụng có hệ thống làm lạnh, bảo
----	-----------------	------	-------------	-----------	---	--

						<p>đảm vệ sinh, không để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với bề mặt xe và duy trì chất lượng trong suốt quá trình lưu thông;</p> <p>- Yêu cầu về vệ sinh, bao gói, ghi nhãn và truy xuất nguồn gốc: Quy định sản phẩm phải được sản xuất, chế biến, đóng gói, bảo quản, vận chuyển và xử lý trong điều kiện vệ sinh phù hợp; bao gói bằng vật liệu đạt cấp thực phẩm nhằm bảo đảm chất lượng và an toàn trong quá trình bảo quản, lưu thông.</p>				
						<p>Nhãn hàng hóa phải thể hiện đầy đủ thông tin về tên, loại và hạng sản phẩm, cơ sở sản xuất hoặc đóng gói, mã lô, khối lượng tịnh, thành phần, ngày sản xuất, hạn sử dụng, xuất xứ và điều kiện bảo quản;</p> <p>- Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm: Quy định việc lấy mẫu đối với thân thịt và các phần thịt được thực hiện theo tiêu chuẩn tương ứng; việc thử nghiệm áp dụng các phương pháp quy định để đánh giá các chỉ tiêu chất lượng, an toàn thực phẩm và vi sinh vật của sản phẩm.</p>				
33	G/SPS/N/EU/930	ATTP, TTBVTV	Liên minh châu Âu	11/3/2026	<p>Dự thảo Quy định của Ủy ban (EU) sửa đổi Quy định (EU) 2023/915 liên quan đến mức tối đa của Hydrocarbon thơm trong dầu khoáng trong thực phẩm.</p>	<p>Liên minh châu Âu thông báo dự thảo sửa đổi Quy định (EU) 2023/915 liên quan đến việc thiết lập mức tối đa đối với các Hydrocacbon thơm từ dầu khoáng (Mineral Oil Aromatic Hydrocarbons – MOAH) trong thực phẩm.</p> <p>Dự thảo quy định các mức giới hạn tối đa MOAH đối với nhiều nhóm thực phẩm như các loại hạt cây, rau, rong biển, các loại đậu, hạt có dầu, ngũ cốc và sản phẩm từ ngũ cốc, sữa và sản phẩm sữa, ca cao và sản phẩm sô-cô-la, gia vị, thảo mộc khô, trà và đồ uống thảo mộc, thực phẩm cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, thực phẩm bổ sung và phụ gia thực phẩm.</p> <table border="1" data-bbox="1444 1316 2145 1439"> <thead> <tr> <th>Nhóm thực phẩm</th> <th>Mức tối đa (mg/kg)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Dầu và chất béo (bao gồm dầu</td> <td>2</td> </tr> </tbody> </table>	Nhóm thực phẩm	Mức tối đa (mg/kg)	Dầu và chất béo (bao gồm dầu	2
Nhóm thực phẩm	Mức tối đa (mg/kg)									
Dầu và chất béo (bao gồm dầu	2									

						thực vật)	
						Thực phẩm khô có hàm lượng chất béo thấp (ngũ cốc, sản phẩm từ ngũ cốc, các loại đậu)	0,5
						Hạt cây, hạt có dầu	1
						Ca cao và sản phẩm sô-cô-la	2
						Sữa bột và sản phẩm sữa dạng bột	1
						Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	0,5
						Thực phẩm bổ sung	2
						Gia vị, thảo mộc khô, trà và các sản phẩm tương tự	2
						Quy định được xây dựng trên cơ sở kết quả đánh giá rủi ro cập nhật của Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA) về Hydrocarbon dầu khoáng trong thực phẩm, nhằm tăng cường bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và kiểm soát nguy cơ ô nhiễm MOAH trong chuỗi thực phẩm.	

34	G/SPS/N/TZA/526	BCT	Tan-da-ni-a	16/3/2026	Tan-da-ni-a dự thảo Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với kẹo dạng lỏng - Ấn bản thứ nhất.	<p>Dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 15 (3835) DTZS về các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với kẹo dạng lỏng dùng làm thực phẩm cho con người. Trong đó một số nội dung tiêu chuẩn cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về chất lượng và thành phần sản phẩm: Quy định sản phẩm kẹo lỏng có trạng thái bán lỏng hoặc lỏng, kết cấu đồng nhất, mịn, không có tạp chất nhìn thấy, không bị kết tinh lại đường, không lắng cặn hoặc tách lớp; có màu sắc sáng, trong hoặc đặc trưng, không bị đục trong suốt thời hạn sử dụng. Sản phẩm có vị ngọt, có thể kèm vị chua hoặc hương trái cây tùy công thức, không có mùi lạ, vị đắng, ôi khét. Thành phần chính là các loại siro đường (sucrose, glucose, fructose); yêu cầu sản phẩm ổn định trong điều kiện bảo quản thông thường, không lên men hoặc hư hỏng vi sinh; - Thành phần nguyên liệu: Quy định các thành phần bắt buộc gồm đường, nước và gelatin; ngoài ra cho phép sử dụng các thành phần tùy chọn như mật ong, vitamin và khoáng chất, chiết xuất thảo mộc, trái cây tươi hoặc khô và các sản phẩm từ trái cây, ca cao, cà phê, trà, các loại hạt, muối ăn, fructose, siro gạo, siro ngô, tinh bột biến tính, lecithin, lòng trắng trứng dạng bột, xanthan gum, hương liệu và các nguyên liệu thực phẩm khác phù hợp; - Chỉ tiêu lý – hóa: Quy định giới hạn đối với tro không tan trong axit (tối đa 0,2% theo chất khô), tro sulfat (tối đa 2,5%), hàm lượng đường khử (tối thiểu 10% theo chất khô) và khoảng pH từ 3,0 đến 4,5 theo phương pháp thử tương ứng; - Giới hạn an toàn thực phẩm: Quy định sản phẩm phải tuân thủ giới hạn về kim loại nặng theo Codex; phụ gia thực phẩm nếu sử dụng phải phù hợp với Codex Stan 192.
----	-----------------	-----	-------------	-----------	--	---

						<p>Đồng thời quy định các chỉ tiêu vi sinh vật như nấm men, nấm mốc, <i>Salmonella spp.</i>, <i>Escherichia coli</i> và <i>Staphylococcus aureus</i> không được vượt quá giới hạn cho phép theo phương pháp thử tương ứng;</p> <p>- Yêu cầu về vệ sinh, bao gói, ghi nhãn: Quy định sản phẩm phải được sản xuất theo điều kiện vệ sinh thực phẩm phù hợp; bao gói trong vật liệu đạt cấp thực phẩm, không làm ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn sản phẩm. Nhãn hàng hóa phải thể hiện đầy đủ thông tin về tên sản phẩm, cơ sở sản xuất, mã lô, ngày sản xuất và hạn sử dụng, khối lượng tịnh, xuất xứ, thành phần, điều kiện bảo quản, nhãn hiệu (nếu có) và thông tin cảnh báo dị ứng;</p> <p>- Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm: Quy định việc lấy mẫu thực hiện theo tiêu chuẩn tương ứng; các chỉ tiêu chất lượng và an toàn được kiểm tra theo các phương pháp thử quy định trong tiêu chuẩn này.</p>
35	G/SPS/N/EU/916/Corr.1	ATTP, TTBVTV	Liên minh châu Âu	11/3/2026	<p>Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với Benomyl, Carbendazim và Thiophanate-methyl trong hoặc trên một số sản phẩm nhất định.</p>	<p>Liên minh châu Âu đính chính đối với thông báo G/SPS/N/EU/916 liên quan đến dự thảo Quy định của Ủy ban châu Âu sửa đổi các Phụ lục II, III và V của Quy định (EC) số 396/2005 về mức dư lượng tối đa (MRL) đối với các hoạt chất Benomyl, Carbendazim và Thiophanate-methyl trong hoặc trên một số sản phẩm.</p> <p>Nội dung đính chính sửa lỗi tại ô số 11 của Dự thảo trước đó: thời gian áp dụng quy định được điều chỉnh từ “áp dụng sau 3 tháng kể từ ngày có hiệu lực” thành “áp dụng sau 6 tháng kể từ ngày có hiệu lực” kể từ khi quy định được công bố trên Công báo của Liên minh châu Âu.</p>

36	G/SPS/N/TZA/508	TTBVTV	Tan-da-ni-a	10/3/2026	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn đối với rau và thảo mộc sấy khô dùng làm thực phẩm.	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 12 (4152) DTZS ấn bản thứ nhất quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và phương pháp thử đối với rau và thảo mộc sấy khô dùng làm thực phẩm, được cung cấp để tiêu dùng trực tiếp hoặc để chế biến. Tiêu chuẩn này không áp dụng đối với bột/bột mịn từ rau và các loại thảo mộc đã có các tiêu chuẩn riêng được ban hành.
37	G/SPS/N/TZA/507	TTBVTV	Tan-da-ni-a	10/3/2026	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn đối với hạt bí ngô.	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 19 (3891) DTZS ấn bản thứ nhất quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và phương pháp thử đối với hạt thu được từ bí ngô (<i>Cucurbita pepo</i> L.) dùng làm thực phẩm cho con người. Tiêu chuẩn này áp dụng cho hạt bí ngô sống và hạt bí ngô rang, có thể đã bóc vỏ (nhân xanh – pepitas) hoặc chưa bóc vỏ (vỏ trắng).

38	G/SPS/N/TZA/525	BCT	Tan-da-ni-a	16/3/2026	<p>Tan-da-ni-a dự thảo Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với kẹo dẻo</p> <p>- Ấn bản thứ nhất.</p>	<p>Dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 15 (2800) DTZS về các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với kẹo dẻo dùng làm thực phẩm cho con người. Trong đó một số nội dung tiêu chuẩn cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về chất lượng: Quy định sản phẩm kẹo dẻo có đặc tính dẻo, dai, mềm, có thể kéo giãn, kết cấu đồng nhất, không có tạp chất, không có nấm mốc nhìn thấy và không có mùi vị lạ như đắng, ôi khét; - Thành phần nguyên liệu: Quy định các thành phần bắt buộc gồm đường, bột ngô, nước và gelatin; ngoài ra cho phép sử dụng các thành phần tùy chọn như mật ong, vitamin và khoáng chất, trái cây tươi hoặc khô và các sản phẩm từ trái cây, ca cao, cà phê, trà, các loại hạt, muối ăn, ngũ cốc, fructose, siro gạo, siro ngô, tinh bột biến tính, lecithin, bột mì, lòng trắng trứng dạng bột, xanthan gum, hương liệu và các nguyên liệu thực phẩm khác phù hợp; - Chỉ tiêu lý - hóa: Quy định giới hạn độ ẩm tối đa 18%; tro không tan trong axit tối đa 0,2% theo chất khô; tro sulfat tối đa 1,5%; hàm lượng đường khử tối thiểu 10% theo chất khô. Đối với sản phẩm kẹo dẻo sữa, hàm lượng protein sữa không được thấp hơn 2%; - Giới hạn an toàn thực phẩm: Quy định sản phẩm phải tuân thủ giới hạn về kim loại nặng theo Codex; phụ gia thực phẩm nếu sử dụng phải phù hợp với Codex Stan 192. Đồng thời quy định các chỉ tiêu vi sinh vật như nấm men, nấm mốc, <i>Salmonella</i> spp., <i>Escherichia coli</i> và <i>Staphylococcus aureus</i> không được vượt quá giới hạn cho phép theo phương pháp thử tương ứng;
----	-----------------	-----	-------------	-----------	--	--

					<p>- Yêu cầu về vệ sinh, bao gói, ghi nhãn: Quy định sản phẩm phải được sản xuất theo điều kiện vệ sinh thực phẩm phù hợp; bao gói bằng vật liệu phù hợp tiếp xúc thực phẩm, không làm ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn sản phẩm. Nhãn hàng hóa phải thể hiện đầy đủ thông tin về tên sản phẩm, cơ sở sản xuất, mã lô, ngày sản xuất và hạn sử dụng, khối lượng tịnh, xuất xứ, thành phần, điều kiện bảo quản, nhãn hiệu (nếu có) và thông tin cảnh báo dị ứng;</p> <p>- Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm: Quy định việc lấy mẫu thực hiện theo tiêu chuẩn tương ứng; các chỉ tiêu chất lượng và an toàn được kiểm tra theo các phương pháp thử quy định trong tiêu chuẩn này.</p> <p>Lưu ý: Tiêu chuẩn này không áp dụng cho kẹo toffee, kẹo caramel và kẹo fudges vì đã có tiêu chuẩn quốc gia riêng.</p>
--	--	--	--	--	--

39	G/SPS/N/TZA/523	BCT	Tan-da-ni-a	16/3/2026	<p>Tan-da-ni-a dự thảo Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với đồ uống từ sữa whey - Ấn bản thứ nhất.</p>	<p>Dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 14 (4313) DTZS về các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với sản phẩm đồ uống từ sữa whey dùng trực tiếp cho con người. Trong đó một số nội dung tiêu chuẩn cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về nguyên liệu và đặc tính sản phẩm: Quy định sản phẩm được sản xuất từ sữa whey (phụ phẩm của quá trình sản xuất phô mai hoặc casein), kết hợp với đường và nước. Sữa whey là phần dịch thu được sau khi tách đông tụ sữa. Sản phẩm là đồ uống giàu protein sữa, dễ tiêu hóa, có đặc tính dinh dưỡng phù hợp cho tiêu dùng trực tiếp; - Chỉ tiêu chất lượng (lý - hóa): Quy định các chỉ tiêu gồm hàm lượng chất béo từ 0,05% đến 0,2%; hàm lượng chất khô không béo (SNF) từ 7,5% đến 8,5%; hàm lượng protein từ 2,7% đến 3,5%; và pH trong khoảng 4,1-4,5 theo phương pháp thử tương ứng; - Giới hạn an toàn thực phẩm: Quy định sản phẩm phải tuân thủ giới hạn về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y theo Codex; hàm lượng chì (Pb) không vượt quá 0,02 mg/kg; hàm lượng <i>aflatoxin M1</i> không vượt quá 0,50 µg/kg. Phụ gia thực phẩm nếu sử dụng phải phù hợp với Codex Stan 192;
----	-----------------	-----	-------------	-----------	---	---

						<p>- Yêu cầu về vệ sinh: Quy định sản phẩm phải được sản xuất theo điều kiện vệ sinh thực phẩm phù hợp; các chỉ tiêu vi sinh vật như <i>Escherichia coli</i>, <i>Salmonella</i> spp., <i>Staphylococcus aureus</i> phải không được phát hiện, và chỉ tiêu nấm men, nấm mốc không vượt quá giới hạn cho phép theo phương pháp thử tương ứng;</p> <p>- Yêu cầu về bao gói, ghi nhãn: Quy định sản phẩm phải được bao gói bằng vật liệu phù hợp tiếp xúc thực phẩm, bảo đảm an toàn và chất lượng. Nhãn hàng hóa phải thể hiện đầy đủ thông tin về tên sản phẩm, cơ sở sản xuất, khối lượng tịnh, mã lô, thành phần, thông tin dinh dưỡng, ngày sản xuất, hạn sử dụng, điều kiện bảo quản, cảnh báo dị ứng (nếu có) và xuất xứ. Sản phẩm phải được ghi dấu chứng nhận tiêu chuẩn của TBS theo quy định;</p> <p>- Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm: Quy định việc lấy mẫu thực hiện theo tiêu chuẩn tương ứng; các chỉ tiêu chất lượng và an toàn được xác định theo các phương pháp thử quy định trong tiêu chuẩn này.</p>
--	--	--	--	--	--	--

40	G/SPS/N/TZA/522	CNTY	Tan-da-ni-a	16/3/2026	<p>Tan-da-ni-a dự thảo Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với thân thịt và các phần thịt cắt của dê</p> <p>- Ấn bản lần thứ nhất.</p>	<p>Dự thảo Tiêu chuẩn AFDC (4298) DTZS về các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với thân thịt và các phần thịt cắt của dê dùng làm thực phẩm cho con người. Trong đó một số nội dung tiêu chuẩn cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân loại sản phẩm và tiêu chí chất lượng: Chia thành các loại thịt tươi (Type A), thịt tươi làm mát (Type B), thịt tươi cấp đông (Type C) và các phần thịt cắt cụ thể (đùi, thắt lưng, sườn, vai, xương sườn...), v.v; Quy định tiêu chí cảm quan, trong đó thịt phải sạch, có màu sắc tự nhiên, không chứa tạp chất vật lý, không có mùi lạ, không bị biến chất hoặc cháy lạnh; Quy định phân hạng và đặc điểm kỹ thuật đối với các phần thịt cắt phục vụ bán buôn và bán lẻ; - Điều kiện bảo quản, vận chuyển: Quy định thời gian làm mát sau giết mổ và kiểm soát nhiệt độ bảo quản phù hợp theo từng trạng thái sản phẩm; Yêu cầu duy trì nhiệt độ trong toàn bộ chuỗi cung ứng và sử dụng phương tiện vận chuyển chuyên dụng có hệ thống làm lạnh nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm;
----	-----------------	------	-------------	-----------	--	---

					<p>- Giới hạn an toàn thực phẩm: Thiết lập giới hạn đối với các chỉ tiêu vi sinh vật như tổng số vi khuẩn hiếu khí, Enterobacteriaceae, Salmonella, <i>Escherichia coli</i>, <i>Listeria monocytogenes</i>, <i>Staphylococcus aureus</i>, nấm men, nấm mốc, v.v; Quy định giới hạn tối đa đối với kim loại nặng, dư lượng thuốc thú y và thuốc bảo vệ thực vật theo tiêu chuẩn Codex;</p> <p>- Yêu cầu về vệ sinh, bao gói, ghi nhãn và truy xuất nguồn gốc: Quy định điều kiện vệ sinh trong giết mổ và chế biến theo các quy chuẩn liên quan; Yêu cầu về bao gói phù hợp, bảo đảm an toàn thực phẩm; Quy định ghi nhãn đầy đủ thông tin về sản phẩm, cơ sở sản xuất, lô sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng và các thông tin phục vụ truy xuất nguồn gốc.</p>
--	--	--	--	--	--

41	G/SPS/N/TZA/521	CNTY	Tan-da-ni-a	16/3/2026	<p>Tan-da-ni-a dự thảo Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với thịt đà điểu ướp lạnh và đông lạnh - Ấn bản thứ nhất.</p>	<p>Dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 22 (4330) DTZS về các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với thịt đà điểu làm lạnh và đông lạnh dùng cho tiêu dùng của con người. Trong đó một số nội dung tiêu chuẩn cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định nghĩa và mô tả sản phẩm: Quy định các khái niệm liên quan như thịt đà điểu, thân thịt, thịt làm lạnh (nhiệt độ tâm sản phẩm từ 0-4°C) và thịt đông lạnh (nhiệt độ tâm đạt -18°C). Thịt đà điểu được hiểu là phần cơ vân có thể kèm theo mỡ, gân, mạch máu tự nhiên không tách rời trong quá trình chế biến; - Yêu cầu chung về sản xuất và xử lý: Quy định thịt phải được lấy từ đà điểu khỏe mạnh, không mắc bệnh truyền nhiễm và được kiểm soát giết mổ theo quy định. Sau giết mổ, thân thịt phải được làm lạnh trong vòng 24 giờ để đạt nhiệt độ $\leq 4^{\circ}\text{C}$; sản phẩm đông lạnh phải được cấp đông nhanh để đạt -18°C trong thời gian quy định. Quá trình xử lý phải đảm bảo không nhiễm bẩn, không có mùi lạ, không dính chất bẩn hoặc dị vật; - Yêu cầu về chất lượng cảm quan và vật lý: Quy định thịt không được có vết máu tụ, bầm tím, tồn dư nội tạng; không có mùi lạ; không chứa chất màu hoặc tạp chất. Hao hụt dịch sau rã đông không vượt quá 5% khối lượng sản phẩm đông lạnh;
----	-----------------	------	-------------	-----------	--	---

					<p>- Dạng sản phẩm (các phần cắt): Quy định thân thịt đã điều có thể được pha lóc thành các phần như phi lê, steak, đùi dưới, cổ và cánh, phục vụ cho mục đích thương mại và tiêu dùng;</p> <p>- Phân hạng chất lượng: Quy định thịt được phân thành các hạng dựa trên độ tuổi con vật và đặc điểm cảm quan:</p> <p>+ Hạng cao cấp (Prime): Thịt từ đà điều dưới 16 tháng tuổi, thịt đỏ đồng nhất, mỡ trắng;</p> <p>+ Hạng chọn (Choice): Thịt từ đà tiêu 16–24 tháng tuổi, đặc tính tương tự;</p> <p>+ Hạng tiêu chuẩn (Select): Không đạt yêu cầu theo hai hạng trên hoặc thịt từ đà điều từ 24 tháng tuổi trở lên;</p> <p>+ Hạng thương mại (Commercial): Thịt có màu đỏ sẫm không đồng đều, mỡ vàng (thường từ đà điều già).</p> <p>- Giới hạn an toàn thực phẩm: Quy định sản phẩm phải tuân thủ giới hạn kim loại nặng, dư lượng thuốc thú y và thuốc bảo vệ thực vật theo tiêu chuẩn Codex. Hàm lượng các chất ô nhiễm phải nằm trong ngưỡng cho phép;</p> <p>- Yêu cầu về vi sinh vật: Quy định sản phẩm phải được sản xuất trong điều kiện vệ sinh phù hợp; các vi sinh vật như <i>E. coli</i>, <i>Salmonella</i>, <i>Staphylococcus aureus</i>, <i>Listeria monocytogenes</i> không được phát hiện; tổng vi sinh vật hiếu khí, Coliform và Enterobacteriaceae phải nằm trong giới hạn cho phép;</p> <p>- Yêu cầu về bao gói và ghi nhãn: Quy định thịt phải được bao gói bằng vật liệu đạt cấp thực phẩm, đảm bảo an toàn trong vận chuyển và bảo quản. Nhãn sản phẩm phải thể hiện đầy đủ thông tin như tên sản phẩm (làm lạnh hoặc đông lạnh), hạng chất lượng, xuất xứ, nhà sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng, khối lượng</p>
--	--	--	--	--	---

						<p>tính, mã lô và điều kiện bảo quản;</p> <p>- Lấy mẫu và thử nghiệm: Quy định việc lấy mẫu và kiểm tra chất lượng được thực hiện theo tiêu chuẩn tương ứng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm.</p>
42	G/SPS/N/TZA/ 516	TTBVTV	Tan-da-ni-a	10/3/2026	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn đối với Bột đậu tăng cường vi chất dinh dưỡng.	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn AFDC6 (3986) DTZS ấn bản thứ nhất quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với bột đậu tăng cường vi chất dinh dưỡng, được chế biến từ các loại đậu tăng cường vi chất (<i>Phaseolus vulgaris</i> L.) dùng làm thực phẩm cho người.
43	G/SPS/N/TZA/ 510	ATTP	Tan-da-ni-a	10/3/2026	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn đối với đồ uống có hương vị tạo ngọt nhân tạo dạng rắn.	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 12 (4154) DTZS, ấn bản thứ hai, quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với đồ uống có hương vị tạo ngọt nhân tạo dạng rắn dùng cho người ăn kiêng, sử dụng dưới dạng đồ uống pha sẵn sau khi hoàn nguyên với nước uống được.
44	G/SPS/N/TZA/ 513	BCT	Tan-da-ni-a	10/3/2026	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn đối với cùi me.	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 12 (4156) DTZS, ấn bản thứ hai, quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với phần thịt của me (cùi me), thu được từ quả chín của cây me (<i>Tamarindus indica</i>) dùng cho tiêu dùng của con người.

45	G/SPS/N/TZA/520	BCT	Tan-da-ni-a	16/3/2026	<p>Tan-da-ni-a dự thảo Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với nhóm Pho mát ngâm trong nước muối (FETA) - Ấn bản thứ nhất.</p>	<p>Dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 14 (3726) DTZS về các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với Pho mát ngâm trong nước muối dùng làm thực phẩm trực tiếp hoặc đưa vào chế biến. Trong đó một số nội dung tiêu chuẩn cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả và đặc tính sản phẩm: Quy định pho mát Feta là sản phẩm chín (ủ) từ mềm đến bán cứng, có màu trắng đến vàng nhạt, kết cấu đặc, có ít hoặc không có lỗ khí. Sản phẩm không có vỏ, được ủ và bảo quản trong dung dịch nước muối. Một số sản phẩm có thể bổ sung thảo mộc hoặc gia vị đặc trưng; - Nguyên liệu và thành phần: Quy định nguyên liệu chính là sữa hoặc sản phẩm từ sữa. Ngoài ra có thể sử dụng các thành phần như chủng vi khuẩn lactic, enzyme an toàn, uôi, nước uống được và các loại thảo mộc, gia vị phù hợp với đặc tính sản phẩm;
----	-----------------	-----	-------------	-----------	--	--

					<p>- Chỉ tiêu thành phần: Quy định hàm lượng chất béo trong chất khô tối thiểu 40%; độ ẩm tối thiểu đối với pho mát mềm là 40% và đối với pho mát bán cứng là 52%, theo phương pháp thử tương ứng;</p> <p>- Phụ gia thực phẩm: Quy định chỉ được sử dụng một số phụ gia như axit lactic và glucono delta-lactone, với mức sử dụng theo thực hành sản xuất tốt (GMP);</p> <p>- Giới hạn an toàn thực phẩm: Quy định sản phẩm phải tuân thủ giới hạn về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y theo Codex; hàm lượng chì (Pb) không vượt quá 0,02 mg/kg; hàm lượng Aflatoxin M1 không vượt quá 0,50 µg/kg;</p> <p>- Yêu cầu vi sinh và vệ sinh: Quy định sản phẩm phải được sản xuất trong điều kiện vệ sinh phù hợp; các vi sinh vật như <i>E. coli</i>, <i>Salmonella</i>, <i>Listeria monocytogenes</i> không được phát hiện; <i>Staphylococcus aureus</i> và nấm men, nấm mốc phải nằm trong giới hạn cho phép;</p> <p>- Yêu cầu về bao gói và ghi nhãn: Quy định sản phẩm phải được đóng gói trong bao bì đạt cấp thực phẩm, không gây nhiễm độc, không ảnh hưởng đến mùi vị và đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản; nhãn phải thể hiện rõ tên sản phẩm (pho mát Feta hoặc pho mát ngâm muối), hàm lượng chất béo sữa, nước xuất xứ, ngày sản xuất và hạn sử dụng, điều kiện bảo quản, thông tin nhà sản xuất, khối lượng tịnh, mã lô và nhãn hiệu sản phẩm. Trường hợp có gia công đáng kể tại quốc gia khác thì quốc gia đó được xác định là xuất xứ;</p> <p>- Lấy mẫu và thử nghiệm: Quy định việc lấy mẫu và kiểm tra chất lượng thực hiện theo các tiêu chuẩn</p>
--	--	--	--	--	--

						tương ứng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm.
46	G/SPS/N/BDI/147 ²	BCT	Bu-run-đi	09/3/2026	Các nước Đông Phi thông báo về dự thảo quy phạm thực hành Đông Phi đối với kẹo gum Arabic.	Dự thảo Quy phạm thực hành DEAS 1327:2026 khuyến nghị các thực hành vệ sinh thích hợp cho việc thu hoạch, chế biến, xử lý, đóng gói, bảo quản, vận chuyển, phân phối Gum Arabic từ các loài Acacia senegal, Acacia seyal, hoặc các loài Acacia có liên quan, từ khâu thu thập nguyên liệu thô tại nông trại đến sản phẩm cuối cùng dùng cho thực phẩm. Quy phạm này nhằm đảm bảo sản phẩm an toàn, vệ sinh, lành mạnh và thiết lập các thực hành để đảm bảo an toàn sản phẩm, truy xuất chất lượng và tuân thủ các tiêu chuẩn liên quan trên toàn bộ chuỗi giá trị.

² G/SPS/N/KEN/355,
G/SPS/N/RWA/140,
G/SPS/N/TZA/506,
G/SPS/N/UGA/468

47	G/SPS/N/CAN/1635	ATTP, TTBVTV	Ca-na-đa	09/3/2026	Ca-na-đa đề xuất thiết lập mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất Fluazaindolizine trên một số nông sản.	<p>Cơ quan Quản lý Dịch hại (PMRA) thuộc Bộ Y tế Ca-na-đa thông báo dự thảo PMRL2026-04 nhằm tham vấn ý kiến về việc thiết lập các mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất Fluazaindolizine trên một số nhóm nông sản. Cụ thể, mức MRL được đề xuất gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm quả mọng mọc thấp: 0,15 mg/kg; - Nhóm quả nhỏ leo giàn (trừ kiwi) và các loại hạt cây: 0,04 mg/kg; - Rau ăn lá, nhóm rau cải thân và đầu: 0,02 mg/kg; - Nhóm quả loại táo: 0,01 mg/kg. <p>Một số mức MRL mới cũng được đề xuất thay thế các mức hiện hành đối với quả mọc thấp, rau lá và rau họ cải.</p> <p>Dự thảo được đưa ra nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm và đang được lấy ý kiến đến ngày 12/5/2026 trước khi ban hành chính thức.</p>
48	G/SPS/N/TZA/519	BCT	Tan-da-ni-a	16/3/2026	Tan-da-ni-a dự thảo Tiêu chuẩn Pho mát Holomo - Ấn bản thứ nhất.	<p>Dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 14 (3721) DTZS về các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với Pho mát Holomo dùng làm thực phẩm trực tiếp hoặc đưa vào chế biến. Trong đó một số nội dung tiêu chuẩn cụ thể như sau:</p>

					<p>- Mô tả và đặc tính sản phẩm: Quy định pho mát Holomo là sản phẩm từ sữa bò, có màu trắng kem, kết cấu sợi, chắc, ít giòn và ít mềm dù có ngâm trong nước muối trong quá trình sản xuất. Sản phẩm có thể cắt lát nhưng không dễ vụn. Có thể tiêu thụ tươi (sau khoảng 24 giờ sản xuất) hoặc sau khi ủ chín;</p> <p>- Phân dạng sản phẩm theo trạng thái sử dụng: (1) Pho mát Holomo tươi: tiêu thụ sau khoảng 24 giờ, kết cấu đàn hồi, không có vỏ, dễ cắt lát; (2) Pho mát <i>Holomo</i> chín: được ủ ít nhất 40 ngày, có cấu trúc đặc hơn và độ cứng cao hơn;</p> <p>- Nguyên liệu và thành phần: Quy định sử dụng sữa và các thành phần như vi khuẩn lactic, enzyme đông tụ (rennet), muối (natri hoặc kali clorua) và nước đạt chuẩn;</p> <p>- Chỉ tiêu thành phần: Quy định các chỉ tiêu khác nhau giữa hai dạng sản phẩm, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hàm lượng chất béo trong chất khô tối thiểu 26% (tươi) và 32% (chín); + Độ ẩm tối thiểu 47,5% (tươi) và 35% (chín); + Hàm lượng protein tối thiểu 20% (tươi) và 23% (chín); + Hàm lượng muối tối đa 2% (tươi) và 4% (chín); + pH tối đa 5,9 (tươi) và 4,9 (chín). <p>- Giới hạn an toàn thực phẩm: Quy định sản phẩm phải tuân thủ giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y theo Codex; hàm lượng chì (Pb) không vượt quá 0,02 mg/kg; hàm lượng aflatoxin M1 không vượt quá 0,50 µg/kg;</p> <p>- Yêu cầu vi sinh và vệ sinh: Quy định sản phẩm phải được sản xuất trong điều kiện vệ sinh phù hợp; các vi sinh vật như <i>E. coli</i>, <i>Salmonella</i> không được phát hiện; <i>Staphylococcus aureus</i> và nấm men, nấm mốc phải nằm trong giới hạn cho phép;</p>
--	--	--	--	--	---

						<p>- Yêu cầu về bao gói và ghi nhãn: Quy định sản phẩm phải được đóng gói trong bao bì đạt cấp thực phẩm, không gây ảnh hưởng đến chất lượng, mùi vị và an toàn của sản phẩm; nhãn phải thể hiện tên sản phẩm, hàm lượng chất béo sữa, xuất xứ, ngày sản xuất, hạn sử dụng, điều kiện bảo quản, thông tin nhà sản xuất, khối lượng tịnh và mã lô sản xuất;</p> <p>- Lấy mẫu và thử nghiệm: Quy định việc lấy mẫu và kiểm tra chất lượng được thực hiện theo các tiêu chuẩn tương ứng.</p>
49	G/SPS/N/TZA/504	BCT	Tan-da-ni-a	06/3/2026	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo tiêu chuẩn đối với bột sữa dừa.	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 19 (3879) DTZS, Phiên bản thứ nhất, quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với bột sữa dừa thu được từ quả của cây dừa (<i>Cocos nucifera</i> L.) dùng cho tiêu dùng của con người.
50	G/SPS/N/PAN/117	BCT	Pa-na-ma	05/3/2026	Pa-na-ma thông báo dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật đối với sữa dạng lỏng có hương vị.	<p>Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật đối với sữa dạng lỏng có hương vị (sữa thanh trùng và sữa siêu thanh trùng) dùng cho người, áp dụng cho sản phẩm sản xuất trong nước và nhập khẩu tại Pa-na-ma.</p> <p>Quy định phân loại sản phẩm theo nguồn tạo hương và hàm lượng chất béo; cho phép bổ sung trái cây tối đa 5%, ca cao và cà phê tối đa 4%, đồng thời không cho phép sử dụng chất bảo quản.</p> <p>Dự thảo cũng quy định các yêu cầu về chỉ tiêu vi sinh, phụ gia, chất gây ô nhiễm, ghi nhãn và điều kiện bảo quản, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế (Codex) và quy chuẩn khu vực Trung Mỹ (RTCA), đồng thời yêu cầu sản phẩm phải có Giấy đăng ký vệ sinh do DNCAVV (Bộ Y tế Pa-na-ma) cấp.</p>

51	G/SPS/N/TZA/518	CNTY	Tan-da-ni-a	16/3/2026	Tan-da-ni-a dự thảo Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với tinh trùng đông lạnh của bò đực giống - Ấn bản thứ nhất.	<p>Dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 31 (3447) DTZS về các yêu cầu kỹ thuật, sinh học và thú y áp dụng đối với tinh trùng đông lạnh của bò đực giống; đồng thời cung cấp hướng dẫn về việc vận chuyển tinh dịch. Trong đó một số nội dung tiêu chuẩn cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về đối tượng và điều kiện khai thác: Quy định bò đực giống phải có giống rõ ràng, được đăng ký bởi tổ chức có thẩm quyền hoặc cơ quan tương đương; giá trị di truyền phải được xác nhận bằng phương pháp đánh giá giống phù hợp. Tinh dịch phải có chất lượng tốt, có khả năng sinh sản đạt yêu cầu; - Yêu cầu thú y và điều kiện trung tâm khai thác: Quy định bò đực giống phải được nuôi giữ tại trung tâm thụ tinh nhân tạo được công nhận, chịu sự kiểm soát chính thức trong thời gian tối thiểu trước khi khai thác tinh và không được sử dụng để phối giống tự nhiên trong thời gian này.
----	-----------------	------	-------------	-----------	--	---

					<p>Tinh dịch chỉ được thu từ bò nuôi tại khu vực không có các bệnh truyền nhiễm theo quy định; bò nuôi tại trung tâm không được mắc các bệnh kiểm soát thú y như lao bò, brucellosis, Johne, lở mồm long móng, bluetongue và các bệnh liên quan khác;</p> <p>- Yêu cầu về chất lượng tinh dịch đông lạnh: Quy định tinh dịch phải được bảo quản tối thiểu trong thời gian quy định trước khi sử dụng cho thụ tinh nhân tạo. Đồng thời thiết lập các chỉ tiêu chất lượng như màu sắc, pH, khả năng di động của tinh trùng trước và sau rã đông, tỷ lệ bất thường hình thái và mật độ tinh trùng trong mỗi liều tinh, theo phương pháp kiểm tra tương ứng;</p> <p>- Yêu cầu về vệ sinh và an toàn sinh học: Quy định khu vực trung tâm thụ tinh nhân tạo phải bảo đảm điều kiện vệ sinh, thú y và phòng bệnh phù hợp. Tinh dịch không được chứa các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm nêu trong tiêu chuẩn và không được nhiễm <i>Escherichia coli</i>; được phép sử dụng kháng sinh hoặc chất kháng khuẩn trong môi trường pha loãng với điều kiện không gây độc cho tinh trùng;</p> <p>- Yêu cầu về bao gói, ghi nhãn và vận chuyển: Quy định tinh dịch phải được bảo quản trong nitơ lỏng, đóng gói riêng theo từng liều, tránh tiếp xúc trực tiếp với nitơ lỏng và vi sinh vật. Mỗi liều tinh phải được nhận diện rõ bằng các thông tin về tên và số hiệu bò đực giống, giống, ngày thu tinh, số lô và trung tâm sản xuất. Việc xuất khẩu, nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền về chăn nuôi cho phép. Sản phẩm phải được vận chuyển trong bình chứa phù hợp, đã khử trùng, nạp đầy nitơ lỏng, có ghi rõ địa chỉ bên gửi, bên nhận và các cảnh báo cần thiết trong quá trình vận chuyển;</p> <p>- Phương pháp lấy mẫu, kiểm tra và chứng nhận: Quy</p>
--	--	--	--	--	--

						<p>định việc đánh giá chất lượng tinh dịch căn cứ vào các chỉ tiêu kỹ thuật, sinh học và thú y quy định trong tiêu chuẩn; hồ sơ kèm theo lô hàng phải có chứng nhận kỹ thuật giống và chứng nhận thú y theo mẫu quy định.</p> <p>Lưu ý: Tiêu chuẩn này không áp dụng đối với tinh dịch đông lạnh của các loại vật nuôi khác.</p>
52	G/SPS/N/TZA/517	CNTY	Tan-da-ni-a	13/3/2026	<p>Tan-da-ni-a đề xuất Tiêu chuẩn AFDC 31 (3448) DTZS, Gà con một ngày tuổi – Quy định kỹ thuật, Ấn bản thứ nhất.</p>	<p>Tan-da-ni-a thông báo dự thảo tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và phương pháp thử đối với gà con một ngày tuổi dùng để nuôi làm gà đẻ trứng và gà thịt. Tiêu chuẩn này không áp dụng đối với gà con một ngày tuổi của các loài gia cầm nuôi khác.</p>
53	G/SPS/N/PAN/118	ATTP	Pa-na-ma	11/3/2026	<p>Pa-na-ma thông báo dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật cho nước đóng chai.</p>	<p>Pa-na-ma dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật - Công nghệ thực phẩm: Nước đóng chai, yêu cầu chung, áp dụng cho nước sản xuất trong nước và nhập khẩu (trừ nước có tính được liệu và nước từ máy bán hàng tự động). Quy chuẩn thiết lập các yêu cầu về hóa lý, vi sinh, cảm quan, phóng xạ và điều kiện vệ sinh đối với nước đóng chai dùng cho tiêu dùng của con người, bao gồm các loại nước tự nhiên, nước tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, nước artesian và nước suối.</p>
54	G/SPS/N/TZA/509	CLCB	Tan-da-ni-a	10/3/2026	<p>Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn đối với đồ uống có ga không đường.</p>	<p>Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 12 (4153) DTZS, ấn bản thứ nhất, quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với đồ uống có ga không đường, trong đó chỉ sử dụng chất tạo ngọt không dinh dưỡng làm chất tạo ngọt.</p>
55	G/SPS/N/TZA/512	BCT	Tan-da-ni-a	10/3/2026	<p>Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn đối với đồ uống có hương vị ở thể rắn.</p>	<p>Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 12 (4156), ấn bản thứ nhất, quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với đồ uống có hương vị ở thể rắn chứa chất tạo ngọt dinh dưỡng, dùng cho tiêu dùng của con người dưới dạng đồ uống pha sẵn sau khi hoàn nguyên với nước uống được.</p>

56	G/SPS/N/ZAF/90	CNTY	Nam Phi	16/3/2026	<p>Nam Phi dự thảo Giấy chứng nhận sức khỏe động vật đối với chó xuất khẩu sang Cộng hòa Nam Phi.</p>	<p>Do những thay đổi quốc tế liên quan đến khả năng cung ứng thuốc thử cho xét nghiệm kháng thể huỳnh quang gián tiếp (IFAT) đối với <i>Babesia gibsoni</i> và tình trạng bệnh <i>Brucella canis</i> tại một số quốc gia, Nam Phi đã sửa đổi các điều kiện nhập khẩu đối với chó nuôi, liên quan đến yêu cầu xét nghiệm và chứng nhận đối với các bệnh này, trong đó:</p>
----	----------------	------	---------	-----------	---	---

					<ul style="list-style-type: none"> - Thông tin nhận dạng và nguồn gốc động vật: Quy định mỗi con chó phải được nhận dạng đầy đủ (giống, giới tính, tuổi, màu sắc, tên/mã số) và gắn vi mạch điện tử (microchip). Hồ sơ phải thể hiện rõ thông tin bên gửi, bên nhận, địa điểm xuất phát, điểm đến và phương tiện vận chuyển; - Yêu cầu về cư trú và vùng dịch tễ: Quy định động vật phải được nuôi liên tục tại quốc gia xuất khẩu (hoặc Nam Phi) trong thời gian tối thiểu theo quy định và xuất phát từ khu vực không có dịch bệnh thuộc diện kiểm soát đối với loài ăn thịt; - Yêu cầu về phòng bệnh dại (Rabies): Quy định động vật phải được tiêm phòng dại hợp lệ theo thời gian quy định trước khi xuất khẩu; trường hợp dưới 12 tuần tuổi có thể được miễn nhưng phải đáp ứng điều kiện về tiêm phòng của con mẹ. Giấy chứng nhận tiêm phòng phải được đính kèm; - Yêu cầu xét nghiệm bệnh: Quy định động vật phải được xét nghiệm âm tính trong vòng 30 ngày trước khi nhập khẩu đối với các bệnh như <i>Brucella canis</i>, <i>Trypanosoma evansi</i>, <i>Babesia gibsoni</i>, <i>Dirofilaria immitis</i> và <i>Leishmaniosis</i> bằng các phương pháp được WOAH công nhận. Kết quả xét nghiệm phải kèm theo báo cáo phòng thí nghiệm chính thức; - Yêu cầu về điều trị phòng bệnh: Quy định động vật phải được điều trị phòng bệnh, đặc biệt là giun tim (<i>Dirofilaria immitis</i>), theo phác đồ thuốc được chỉ định trước khi xuất khẩu và tiếp tục điều trị sau khi nhập khẩu theo thời gian quy định; - Yêu cầu về tình trạng sinh sản và tiền sử bệnh: Quy định động vật không được phối giống trong thời gian nhất định trước khi lấy mẫu xét nghiệm và xuất khẩu; không có tiền sử mắc hoặc điều trị các bệnh thuộc danh mục kiểm soát;
--	--	--	--	--	---

						- Khám lâm sàng trước xuất khẩu: Quy định động vật phải được bác sĩ thú y chính thức kiểm tra trong vòng 10 ngày trước khi xuất khẩu và xác nhận khỏe mạnh, không mắc bệnh truyền nhiễm, không nhiễm ký sinh trùng và đủ điều kiện vận chuyển;
						- Yêu cầu vận chuyển: Quy định động vật phải được vận chuyển trong lồng đạt tiêu chuẩn IATA, đã được vệ sinh, khử trùng và đảm bảo không tiếp xúc với động vật có tình trạng sức khỏe thấp hơn trong quá trình vận chuyển; - Chứng nhận và khai báo: Quy định giấy chứng nhận phải được ký bởi bác sĩ thú y có thẩm quyền; kèm theo khai báo của chủ vật nuôi xác nhận tình trạng bệnh lý của động vật.
57	G/SPS/N/TZA/515	BCT	Tan-da-ni-a	10/3/2026	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo tiêu chuẩn đối với đồ uống từ gừng.	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu kỹ thuật, phương pháp lấy mẫu và phương pháp thử đối với đồ uống từ gừng, không còn dùng trực tiếp cho người tiêu dùng. Tiêu chuẩn nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm, chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất và lưu thông trên thị trường nội địa cũng như xuất khẩu.

58	G/SPS/N/TZA/511	TTBVTV	Tan-da-ni-a	10/3/2026	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo tiêu chuẩn với Bột rau dền.	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo tiêu chuẩn quy định các yêu cầu kỹ thuật, phương pháp lấy mẫu và phương pháp thử đối với bột rau dền được nghiền từ hạt cây dền dùng cho tiêu dùng của con người. Tiêu chuẩn nhằm bảo đảm sản phẩm bột rau dền được sản xuất và lưu thông trên thị trường có chất lượng tốt và an toàn thực phẩm. Dự thảo này là bản sửa đổi kỹ thuật của tiêu chuẩn TZA 557:2022, đồng thời cập nhật các quy định liên quan đến phụ gia thực phẩm, giới hạn chất nhiễm bẩn, yêu cầu vệ sinh và phương pháp kiểm nghiệm vi sinh.
59	G/SPS/N/CAN/1636	ATTP, TTBVTV	Ca-na-đa	09/3/2026	Ca-na-đa đề xuất mức dư lượng tối đa (MRL) đối với hoạt chất Acynonapyr trên nhóm quả loại táo.	Ca-na-đa thông báo dự thảo thiết lập mức dư lượng tối đa (MRL) 0,2 mg/kg đối với hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật Acynonapyr trong nhóm quả loại táo nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm. Đề xuất này do Cơ quan Quản lý Dịch hại (PMRA) thuộc Bộ Y tế Ca-na-đa thực hiện và đang được đưa ra lấy ý kiến các bên liên quan. Hiện chưa có tiêu chuẩn MRL tương ứng của Codex cho hoạt chất này. Thời hạn gửi ý kiến góp ý là 12/5/2026 và quy định dự kiến được thông qua và công bố trong khoảng 4–5 tháng sau khi đăng dự thảo.
60	G/SPS/N/CAN/1637	ATTP, TTBVTV	Ca-na-đa	09/3/2026	Ca-na-đa đề xuất thiết lập và hủy bỏ một số mức dư lượng tối đa (MRL) đối với thuốc trừ nấm nhóm Ethylene bis-dithiocarbamate (EBDC).	Cơ quan Quản lý Dịch hại (PMRA) thuộc Bộ Y tế Ca-na-đa thông báo dự thảo tài liệu PMRL2026-06 nhằm tham vấn ý kiến về việc thiết lập các mức dư lượng tối đa (MRL) mới đối với hoạt chất Mancozeb, đồng thời đề xuất hủy bỏ một số MRL hiện hành đối với các thuốc trừ nấm thuộc nhóm Ethylene bis-dithiocarbamate (EBDC) bao gồm Mancozeb, Metiram, Maneb và Zineb trên các loại hàng hóa liên quan. Ca-na-đa đề xuất thiết lập MRL riêng cho Mancozeb đối với các nông sản vẫn còn được phép sử dụng:

					Nông sản	MRL (mg/kg)
					Táo	5,0
					Dưa chuột	2,0
					Hành củ khô	0,5
					Nho	5,0
					Cà chua	2,0
					<p>Ngoài ra, Ca-na-đa đề xuất bãi bỏ các MRL hiện có cho nhóm EBDC fungicides đối với một số nông sản do các hoạt chất trong nhóm (maneb, zineb...), hủy đăng ký, gồm: Bông cải xanh, bắp cải tí hon, bắp cải, súp lơ, cần tây, đậu lăng khô, cà tím, rau diếp xoăn, hành lá, rau diếp, nấm, lê, ớt. Sau khi bãi bỏ, dư lượng Mancozeb trên các nông sản này sẽ không vượt quá 0,1 mg/kg.</p> <p>Dự thảo được ban hành nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm và sẽ được lấy ý kiến đến ngày 12/5/2026 trước khi xem xét ban hành chính thức.</p>	
61	G/SPS/N/BDI/146 ³	BCT	Bu-run-đi	09/3/2026	Các nước Đông Phi thông báo về dự thảo tiêu chuẩn Đông Phi đối với kẹo gum Arabic.	Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi DEAS 1326:2026 quy định các yêu cầu kỹ thuật, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với gum Arabic cấp thực phẩm thu được từ <i>Acacia senegal</i> (L.) Willdenow var. <i>senegal</i> hoặc <i>Acacia seyal</i> (họ <i>Leguminosae</i>), còn gọi là kẹo acacia, dùng cho tiêu dùng của con người.

³ G/SPS/N/KEN/354,
G/SPS/N/RWA/139,
G/SPS/N/TZA/505,
G/SPS/N/UGA/467

62	G/SPS/N/USA/ 3561	CNTY	Hoa Kỳ	06/3/2026	Hoa Kỳ thông báo về việc đã tiếp nhận hồ sơ đề xuất sửa đổi quy định về phụ gia thức ăn chăn nuôi (sử dụng cho động vật).	Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) thông báo về việc đã tiếp nhận hồ sơ đề xuất sửa đổi quy định về phụ gia thức ăn chăn nuôi, cho phép sử dụng chromium propionate như một nguồn bổ sung chromium trong thức ăn cho gà đẻ và gà giống. Đơn yêu cầu này do Kemin Industries, Inc. nộp và được FDA tiếp nhận vào ngày 07/02/2026.
63	G/SPS/N/USA/ 3562	CNTY	Hoa Kỳ	06/3/2026	Hoa Kỳ đề nghị sửa đổi quy định về phụ gia màu để cho phép sử dụng màu xanh jagua (genipin-glycine) trong thức ăn cho vật nuôi.	Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) thông báo đã tiếp nhận đơn kiến nghị từ Ecoflora Cares đề xuất sửa đổi quy định về phụ gia màu nhằm cho phép sử dụng màu xanh jagua (genipin-glycine) làm chất tạo màu trong thức ăn cho vật nuôi, với mức sử dụng phù hợp với thực hành sản xuất tốt (GMP). Đơn kiến nghị được nộp ngày 24/02/2026.

64	G/SPS/N/JPN/1394	TTBVTV	Nhật Bản	06/3/2026	Nhật Bản dự kiến sửa đổi đối với Pháp lệnh thi hành Luật Bảo vệ thực vật, các thông báo liên quan và các quy định chi tiết.	<p>Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF) sẽ sửa đổi các Bảng Phụ lục 1, 1-2, 2 và 2-2 của Pháp lệnh thi hành Luật Bảo vệ Thực vật và danh mục sinh vật gây hại không kiểm dịch nhằm phản ánh các bằng chứng khoa học mới nhất, cụ thể các phụ lục như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phụ lục 1 tóm tắt các sửa đổi dự kiến; 2. Phụ lục 1 và Phụ lục 2 sửa đổi dự kiến đối với Bảng Pháp lệnh thi hành Luật Bảo vệ Thực vật về danh mục sinh vật gây hại kiểm dịch; 3. Phụ lục 3 sửa đổi dự kiến đối với Bảng Phụ lục 1-2 của Pháp lệnh thi hành Luật Bảo vệ Thực vật về danh mục thực vật và các đối tượng khác phải áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật cụ thể tại nước xuất khẩu; 4. Phụ lục 4 sửa đổi dự kiến đối với Bảng Phụ lục 2 của Pháp lệnh thi hành Luật Bảo vệ Thực vật về danh mục thực vật cấm nhập khẩu;
						<ol style="list-style-type: none"> 5. Phụ lục 5 sửa đổi dự kiến đối với Bảng Phụ lục 2-2 của Pháp lệnh thi hành Luật Bảo vệ Thực vật về danh mục thực vật cấm nhập khẩu (trừ các trường hợp thực vật đáp ứng các yêu cầu quy định); 6. Phụ lục 6 sửa đổi dự kiến đối với danh mục sinh vật gây hại không kiểm dịch. <p>Các thông báo khẩn cấp sau đây sẽ được rút lại sau khi sửa đổi này có hiệu lực: G/SPS/N/JPN/1326; G/SPS/N/JPN/1335; G/SPS/N/JPN/1360; G/SPS/N/JPN/1376; G/SPS/N/JPN/1379; G/SPS/N/JPN/1385.</p>

65	G/SPS/N/TZA/503	BCT	Tan-da-ni-a	06/3/2026	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo tiêu chuẩn đối với hạt Canola ép dầu.	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 19(3881) DTZS, Phiên bản thứ nhất, quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với hạt canola (thuộc các loài Brassica) dùng để ép dầu cho tiêu dùng của con người, áp dụng cho hàng sản xuất trong nước và nhập khẩu.
66	G/SPS/N/TZA/499	BCT	Tan-da-ni-a	06/3/2026	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo tiêu chuẩn đối với dầu nhân cọ thô.	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 04 (3877) DTZS, Phiên bản thứ nhất, quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với dầu nhân cọ thô thu từ nhân quả cọ <i>Elaeis guineensis</i> , dùng để chế biến tiếp trong công nghiệp thực phẩm, áp dụng cho hàng sản xuất trong nước và nhập khẩu.
67	G/SPS/N/TZA/498	BCT	Tan-da-ni-a	06/3/2026	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo tiêu chuẩn đối với bơ từ các loại hạt hoặc hạt có dầu.	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo Tiêu chuẩn AFDC 4 (3880) DTZS, Phiên bản thứ nhất, quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với bơ từ các loại hạt hoặc hạt có dầu dùng cho tiêu dùng của con người. Tiêu chuẩn này không áp dụng đối với các loại bơ từ hạt hoặc hạt có dầu đã có tiêu chuẩn riêng, như bơ đậu phộng, bơ điều và bơ hạnh nhân.
68	G/SPS/N/ALB/216	CNTY, TSKN	An-ba-ni	06/3/2026	An-ba-ni quy định chi tiết về sản xuất hữu cơ đối với tảo và các loài nuôi trồng thủy sản.	Văn bản này quy định các quy tắc đối với sản xuất hữu cơ của các loài thực vật thủy sinh và các loài động vật thủy sinh, đặc biệt áp dụng cho các loài: cá, động vật giáp xác (như cua, tôm và tôm hùm), động vật da gai và động vật thân mềm. Dự thảo hướng dẫn “Về các quy định chi tiết đối với sản xuất hữu cơ tảo và các loài nuôi trồng thủy sản” được xây dựng dựa trên việc hài hòa một phần với Phần III của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 của Nghị viện và Hội đồng ngày 30/5/2018 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ, đồng thời bãi bỏ Quy định (EC) số 834/2007 của Hội đồng.

69	G/SPS/N/TZA/501	BCT	Tan-da-ni-a	06/3/2026	Dự thảo tiêu chuẩn Tan-da-ni-a về chất béo thực vật hydro hóa – Quy định kỹ thuật.	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo tiêu chuẩn quy định yêu cầu kỹ thuật, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với chất béo thực vật hydro hóa dùng cho tiêu dùng của con người. Tiêu chuẩn đưa ra các yêu cầu về chất lượng, chỉ tiêu hóa lý (như độ ẩm tối đa 0,3%; chỉ số axit tối đa 0,5 mg KOH/g; giá trị peroxide tối đa 10 mEq/kg; tạp chất không tan tối đa 0,05%), hàm lượng kim loại nặng (Pb tối đa 0,08 mg/kg; As tối đa 0,1 mg/kg), yêu cầu vi sinh, phụ gia thực phẩm, tăng cường vi chất, vệ sinh, bao gói và ghi nhãn sản phẩm.
70	G/SPS/N/TZA/502	BCT	Tan-da-ni-a	06/3/2026	Tan-da-ni-a ban hành Tiêu chuẩn AFDC 4 (4115) DTZS, Dầu bơ ăn được - Quy định kỹ thuật, Ấn bản thứ nhất.	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo tiêu chuẩn quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và phương pháp thử đối với dầu bơ ăn được được chiết xuất từ quả bơ (<i>Persea americana</i>), dùng cho mục đích tiêu dùng của con người.
71	G/SPS/N/TZA/500	BCT	Tan-da-ni-a	06/3/2026	Tan-da-ni-a ban hành Tiêu chuẩn AFDC 4 (3878) DTZS, Dầu cám gạo ăn được (dầu gạo) — Quy định kỹ thuật, Ấn bản thứ nhất.	Tan-da-ni-a thông báo dự thảo quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và phương pháp thử đối với dầu cám gạo được chiết xuất từ cám của gạo (<i>Oryza sativa</i> L.), dùng cho mục đích tiêu dùng của con người.

72	G/SPS/N/CAN/1634	CNTY, CLCB, TSKN	Canada	05/3/2026	<p>Ca-na-đa lấy ý kiến đối với danh sách các loài động vật thủy sinh mẫn cảm với dịch bệnh.</p>	<p>Canada lấy ý kiến về việc cập nhật Danh sách các loài động vật thủy sinh mẫn cảm với dịch bệnh (Susceptible Species of Aquatic Animals List – SSL) nhằm bổ sung hoặc loại bỏ một số loài và điều chỉnh các bệnh liên quan đối với các loài hiện có trong danh sách. Việc cập nhật này nhằm phù hợp với các thay đổi trong các chương bệnh dịch của Bộ tiêu chuẩn quốc tế về sức khỏe động vật thủy sản của Tổ chức Thú y Thế giới (WOAH), cụ thể SSL được Canada đề xuất như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại bỏ bệnh <i>Bonamia ostreae</i> đối với loài <i>Ostrea lutaria</i> và đồng thời loại bỏ loài này khỏi SSL; - Loại bỏ bệnh <i>Bonamia exitiosa</i> đối với loài <i>Saccostrea glomerata</i> và đồng thời loại bỏ loài này khỏi SSL; - Bổ sung bệnh <i>Bonamia exitiosa</i> đối với các loài <i>Ostrea equestris</i>, <i>Ostrea lurida</i> và đồng thời bổ sung các loài này vào SSL; - Loại bỏ bệnh <i>Bonamia exitiosa</i> đối với loài <i>Crassostrea gigas</i>; - Bổ sung bệnh <i>Bonamia exitiosa</i> đối với các loài <i>Magallana ariakensis</i> và <i>Ostrea puelchana</i>; - Loại bỏ các bệnh <i>Abalone herpesvirus</i> và <i>Xenohaliotis californiensis</i> đối với loài <i>Haliotis discus hannai</i> và đồng thời loại bỏ loài này khỏi SSL; - Loại bỏ bệnh <i>Marteilia refringens</i> đối với loài <i>Ostrea denselamellosa</i> và đồng thời loại bỏ loài này khỏi SSL; - Bổ sung bệnh <i>Marteilia refringens</i> đối với các loài: <i>Ostrea stentina</i>, <i>Xenostrobus securus</i> và đồng thời bổ sung các loài này vào SSL; - Loại bỏ bệnh <i>Marteilia refringens</i> đối với các loài <i>Ostrea angasi</i>, <i>Ostrea chilensis</i>; <i>Ostrea puelchana</i>; - Bổ sung bệnh <i>Xenohaliotis californiensis</i> đối với
----	------------------	------------------------	--------	-----------	---	--

						<p>loài <i>Haliotis discus discus</i> và đồng thời bổ sung loài này vào SSL;</p> <p>- Loại bỏ bệnh <i>Xenohaliotis californiensis</i> đối với loài <i>Haliotis wallalensis</i> và đồng thời loại bỏ loài này khỏi SSL.</p> <p>Ngoài ra, Canada cũng đề xuất điều chỉnh mức độ mãn cảm của các loài đối với các bệnh sau đây không thuộc danh mục bệnh dịch của WOAHA:</p>
						<p>- Bổ sung bệnh <i>Haplosporidium nelsoni</i> đối với loài <i>Mizuhopecten yessoensis</i> và đồng thời bổ sung loài này vào SSL;</p> <p>- Bổ sung bệnh <i>Mikrocytos mackini</i> đối với loài <i>Magallana sikamea</i> và đồng thời bổ sung loài này vào SSL.</p> <p>Đối với các loài nằm trong SSL, khi xuất khẩu sang Canada có thể phải có giấy phép nhập khẩu và chứng nhận kiểm dịch động vật xuất khẩu (zoosanitary export certification). Cơ quan chứng nhận của nước xuất khẩu cần tham chiếu SSL của Canada để xác định các bệnh liên quan và đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của Canada.</p>
73	G/SPS/N/PAN/116	BCT	Pa-na-ma	05/3/2026	Pa-na-ma thông báo dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật đối với phô mai Mozzarella.	<p>Dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật đối với phô mai Mozzarella, phù hợp với tiêu chuẩn Codex CXS 262-2006, áp dụng cho sản phẩm sản xuất trong nước và nhập khẩu lưu thông tại Pa-na-ma.</p> <p>Theo Dự thảo mô tả Mozzarella là phô mai chưa chín sản xuất theo quy trình pasta filata, có cấu trúc sợi protein đặc trưng và được phân loại thành hai loại: hàm lượng ẩm cao và hàm lượng ẩm thấp, với thời hạn sử dụng tối đa 90 ngày.</p> <p>Dự thảo quy định yêu cầu về thành phần, phụ gia, chất gây ô nhiễm, ghi nhãn và điều kiện bảo quản,</p>

						phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế (Codex) và quy chuẩn khu vực Trung Mỹ (RTCA); sản phẩm phải được bảo quản ở 1–7°C (hoặc dưới -18°C đối với sản phẩm đông lạnh) và phải có Giấy đăng ký vệ sinh do DNCAVV (Bộ Y tế Pa-na-ma) cấp. Hạn góp ý: 03/5/2026.
74	G/SPS/N/PAN/114	BCT, CNTY	Pa-na-ma	04/3/2026	Pa-na-ma thông báo dự thảo Hướng dẫn kỹ thuật về lấy mẫu và phân tích sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa.	Dự thảo hướng dẫn kỹ thuật thống nhất về lấy mẫu và phân tích (hóa lý, vi sinh) đối với sữa và sản phẩm sữa áp dụng cho sản phẩm sản xuất trong nước và nhập khẩu. Quy định kế hoạch lấy mẫu (kích thước mẫu, tần suất, điều kiện bảo quản) và phương pháp phân tích các chỉ tiêu hóa lý (protein, chất béo, độ axit, phosphatase dư) và vi sinh (<i>Salmonella</i> , <i>Listeria monocytogenes</i> , <i>Escherichia coli</i> , <i>Staphylococcus aureus</i>) theo tiêu chuẩn Codex CXS 234-1999. Mục tiêu nhằm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm và tăng cường kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.
75	G/SPS/N/PAN/115	BCT	Pa-na-ma	04/3/2026	Pa-na-ma thông báo dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật về vệ sinh và chất lượng đối với phô mai Cheddar.	Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật về vệ sinh và chất lượng đối với phô mai Cheddar (phù hợp Codex CXS 263-1966). Quy định về thành phần (hàm lượng chất béo tối thiểu 22% trong chất khô), phụ gia thực phẩm, giới hạn chất gây ô nhiễm, điều kiện bảo đảm vệ sinh (GMP, HACCP), ghi nhãn (tên sản phẩm, xuất xứ, ngày sản xuất), điều kiện bảo quản (1–7°C, dưới -18°C) và yêu cầu đăng ký vệ sinh bắt buộc.

76	G/SPS/N/EU/924	ATTP, CNTY, TTBVTV	Liên minh châu Âu	04/3/2026	Dự thảo Quy định của Ủy ban châu Âu sửa đổi Phụ lục II và III của Quy định (EC) số 396/2005 về giới hạn dư lượng tối đa đối với hoạt chất Difenoconazole trong hoặc trên một số sản phẩm.	Liên minh châu Âu (EU) đề xuất sửa đổi quy định về Giới hạn Dư lượng Tối đa (MRL) đối với thuốc trừ sâu difenoconazole (<i>chi tiết xem bảng dự thảo đề xuất MRL kèm theo</i>).								
77	G/SPS/N/USA/3559	ATTP, TTBVTV	Hoa Kỳ	03/3/2026	Hoa Kỳ thông báo dự thảo Mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật cho phép; Thực hiện các quyết định rà soát đăng ký đối với một số thuốc bảo vệ thực vật; Maleic Hydrazide và các chất khác.	<p>Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đang hoàn tất một số hoạt động liên quan đến mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật cho phép theo Đạo luật Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm Liên bang (FFDCA). Trước đó EPA đã xác định các hoạt động này là cần thiết trong quá trình xem xét đăng ký được thực hiện theo Đạo luật Thuốc trừ sâu, Thuốc diệt nấm và Thuốc diệt loài gặm nhấm Liên bang (FIFRA).</p> <p>Trong quá trình rà soát đăng ký, EPA đánh giá hồ sơ đăng kí sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm mức dư lượng hiện có, nhằm bảo đảm rằng thuốc bảo vệ thực vật đó đáp ứng các tiêu chuẩn đăng ký theo FIFRA.</p> <p>Cơ quan cũng đang hoàn tất các biện pháp liên quan đến mức dư lượng được xác định ngoài quá trình rà soát đăng ký như các biện pháp mang tính kỹ thuật, ví dụ như loại bỏ các mức dư lượng đã hết hiệu lực khỏi Bộ Quy tắc Liên bang (CFR).</p> <p>Các mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và các hoạt chất thay đổi cụ thể như sau:</p> <table border="1" data-bbox="1447 1281 2139 1436"> <thead> <tr> <th>Hoạt chất</th> <th>MRL (mg/kg)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Endosulfan</td> <td>Loại bỏ</td> </tr> <tr> <td>Methidathion</td> <td>Loại bỏ</td> </tr> <tr> <td>Pendimethalin</td> <td>Loại bỏ</td> </tr> </tbody> </table>	Hoạt chất	MRL (mg/kg)	Endosulfan	Loại bỏ	Methidathion	Loại bỏ	Pendimethalin	Loại bỏ
Hoạt chất	MRL (mg/kg)													
Endosulfan	Loại bỏ													
Methidathion	Loại bỏ													
Pendimethalin	Loại bỏ													

						<table border="1"> <tr> <td>Imazapyr</td> <td>0,02 – 0,3</td> </tr> <tr> <td>Boscalid</td> <td>Loại bỏ</td> </tr> <tr> <td>Flufenpyr-ethyl</td> <td>Loại bỏ</td> </tr> </table>	Imazapyr	0,02 – 0,3	Boscalid	Loại bỏ	Flufenpyr-ethyl	Loại bỏ
Imazapyr	0,02 – 0,3											
Boscalid	Loại bỏ											
Flufenpyr-ethyl	Loại bỏ											
78	G/SPS/N/EU/923	ATTP	Liên minh châu Âu	04/3/2026	<p>Liên minh châu Âu dự thảo sửa đổi Phụ lục III của Quy định (EC) số 1925/2006 liên quan đến các monacolin từ gạo men đỏ.</p>	<p>Dự thảo Quy định của Ủy ban châu Âu nhằm mục đích cấm sử dụng các monacolin từ gạo men đỏ trong thực phẩm, dựa trên cơ sở khoa học của Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA) đưa ra và sau một giai đoạn xem xét. Do vậy, các đơn vị kinh doanh thực phẩm hoặc các bên liên quan đều có thể cung cấp dữ liệu khoa học để chứng minh tính an toàn của các chế phẩm thực vật này.</p> <p>Ngày 25/6/2018, EFSA đã thông qua cơ sở khoa học về tính an toàn của các monacolin trong gạo men đỏ. Trong ý kiến này, EFSA cho rằng các thông tin hiện có về các tác dụng bất lợi được báo cáo ở người đủ để kết luận rằng monacolin từ gạo men đỏ gây ra những lo ngại đáng kể về an toàn ngay cả ở mức tiêu thụ thấp nhất là 3 mg/ngày. EFSA không thể đưa ra khuyến nghị về mức tiêu thụ monacolin từ gạo men đỏ hằng ngày mà không gây lo ngại đối với sức khỏe con người.</p> <p>Xét đến những tác động bất lợi đáng kể đối với sức khỏe liên quan đến việc sử dụng monacolin ở mức thấp tới 3 mg/ngày, ngoài ra, do không thể xác định được mức tiêu thụ hằng ngày đạt ngưỡng an toàn, việc sử dụng chất này trong thực phẩm đã bị hạn chế, đồng thời được đặt dưới sự xem xét của Liên minh châu Âu theo Quy định (EU) 2022/860 ngày 01/6/2022, trong thời hạn 4 năm kể từ khi Quy định này bắt đầu có hiệu lực áp dụng.</p> <p>Ngày 29/1/2025, EFSA đã ban hành ý kiến khoa học về các dữ liệu bổ sung liên quan đến tính an toàn của monacolin từ gạo men đỏ, được nộp theo Điều 8(4)</p>						

						<p>của Quy định (EC) số 1925/2006. EFSA kết luận rằng các dữ liệu do các bên liên quan đệ trình trong giai đoạn xem xét của Liên minh châu Âu không cho phép xác lập tính an toàn của monacolin từ gạo men đỏ ở mức tiêu thụ dưới 3 mg/ngày, cũng như không xác định được mức tiêu thụ hằng ngày đạt ngưỡng an toàn.</p> <p>Do đó, theo quy trình tại Điều 8(5) của Quy định (EC) số 1925/2006, monacolin từ gạo men đỏ cần được đưa vào Phần A của Phụ lục III của Quy định (EC) số 1925/2006, đồng nghĩa với việc việc sử dụng các chất này trong thực phẩm sẽ bị cấm.</p>
79	G/SPS/N/CHL/877	CNTY	Chi-lê	03/3/2026	<p>Chi-lê sửa đổi Nghị định số 4 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp về việc phê duyệt Quy định về thức ăn chăn nuôi.</p>	<p>Dự thảo sửa đổi, bổ sung bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung các định nghĩa mới; - Quy định các cơ sở kinh doanh thức ăn cho vật nuôi cảnh phải thông báo hoạt động với Cơ quan Nông nghiệp và Chăn nuôi (SAG); - Cập nhật hệ thống cấp mã số chính thức và chấp thuận đối với cơ sở sản xuất; - Cho phép xử lý và kinh doanh sản phẩm ở dạng rời (không đóng gói sẵn); - Nới lỏng một số nội dung liên quan đến việc chấp thuận sản phẩm nhập khẩu cũng như việc sửa đổi các chấp thuận này.

80	G/SPS/N/USA/3560	ATTP, TTBVTV	Hoa Kỳ	03/3/2026	Hoa Kỳ đề xuất Mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Pyridate.	Quy định này sửa đổi việc sử dụng Pyridate trên bạc hà (bao gồm việc thiết lập các mức dư lượng cho phép đối với lá bạc hà tươi: 6 mg/kg và lá bạc hà khô: 30 mg/kg); mở rộng nhóm cây trồng sang nhóm ngũ cốc 15-22C; và chuyển đổi nhóm cây trồng sang nhóm rau họ cải (dạng bắp, thân) 5-16, bao gồm cả mức dư lượng cho phép đối với su hào (một loại cây có củ ít phổ biến): 0,03 mg/kg. Dự án Liên vùng số 4 (IR-4) đã yêu cầu mức dư lượng này theo Đạo luật Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm Liên bang (FFDCA).
81	G/SPS/N/BRA/2474	ATTP, TTBVTV	Bra-xin	03/3/2026	Bra-xin dự thảo Nghị quyết 1385, ngày 20/02/2026.	Bra-xin thông báo Dự thảo Nghị quyết số 1385 ngày 20/02/2026 của Cơ quan Giám sát Y tế Quốc gia Brazil (ANVISA) về việc sửa đổi 24 chuyên khảo trong Danh mục hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ.
82	G/SPS/N/BRA/2475	ATTP, TTBVTV	Bra-xin	03/3/2026	Bra-xin dự thảo Nghị quyết 1386, ngày 20/02/2026.	Bra-xin thông báo Dự thảo Nghị quyết số 1386 ngày 20/02/2026 của Cơ quan Giám sát Y tế Quốc gia Brazil (ANVISA) về việc đề xuất bổ sung hoạt chất V05-Valifenalte vào Danh mục hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ.

83	G/SPS/N/KOR/841	ATTP, BCT, CLCB, CNTY, TTBVTV	Hàn Quốc	03/3/2026	Hàn Quốc đề xuất sửa đổi Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật đối với Phụ gia thực phẩm.	<p>Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm Hàn Quốc (MFDS) thông báo đề xuất sửa đổi "Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật đối với Phụ gia thực phẩm" (Thông báo số 2026-083). Nội dung chính gồm: (1) Sửa đổi tiêu chuẩn sử dụng chất tạo ngọt (quy định chi tiết mức sử dụng tối đa cho Steviol glycoside, Aspartame, Erythritol); (2) Tăng cường quản lý chất tạo hương (thiết lập giới hạn cho 2 chất tạo hương tổng hợp và loại bỏ Mastic khỏi danh sách nguyên liệu); và (3) Loại bỏ hoàn toàn Azodicarbonamide khỏi danh sách phụ gia được phép. Các mức giới hạn mới đáng chú ý bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Steviol glycoside: Quy định chi tiết cho 35 nhóm thực phẩm (ví dụ: bánh kẹo 1,5 g/kg; đồ uống 0,8-3,0 g/kg; kim chi 0,6 g/kg); - Aspartame: Quy định chi tiết cho 37 nhóm thực phẩm (ví dụ: kẹo cao su 10,0 g/kg; đồ uống 3,0 g/kg; kim chi 3,1 g/kg); - Erythritol: Bổ sung giới hạn cho đồ uống ở mức 16 g/kg; - Chất tạo hương tổng hợp: 4-Aminobutyric acid (500 mg/kg) và 4-Hydroxybutyric acid lactone (10 mg/kg).
----	-----------------	---	----------	-----------	--	--

84	G/SPS/N/EU/702/Add.1	ATTP, TTBVTV	Liên minh châu Âu	02/3/2026	EU quy định giới hạn dư lượng tối đa đối với alpha-cypermethrin và cypermethrin trong một số sản phẩm nhất định	<p>Nội dung của dự thảo Quy định đã được thông báo trước đó tại Thông báo số G/SPS/N/EU/702 (ngày 12/12/2023) được sửa đổi một phần.</p> <p>Cập nhật mới của dự thảo Quy định liên quan đến việc rà soát giới hạn dư lượng tối đa (MRL) hiện hành đối với cypermethrin trong một số loại thực phẩm. Các MRL thấp hơn được thiết lập sau khi loại bỏ các mục đích sử dụng không còn được phép lưu hành tại Liên minh châu Âu.</p> <p>Ngoài ra, các MRL tương ứng cũng được thiết lập riêng cho alpha-cypermethrin.</p> <p>Thời hạn cuối cùng nhận ý kiến góp ý là ngày 01/5/2026.</p> <p>Chi tiết dự thảo điều chỉnh tiêu chuẩn giới hạn dư lượng tối đa (MRL) tại bảng kèm theo.</p>
85	G/SPS/N/KOR/840	ATTP, BCT, CLCB, CNTY, TTBVTV	Hàn Quốc	03/3/2026	Hàn Quốc đề xuất sửa đổi Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật đối với Phụ gia thực phẩm.	<p>Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm Hàn Quốc (MFDS) thông báo đề xuất sửa đổi "Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật đối với Phụ gia Thực phẩm" (Thông báo số 2026-084). Các nội dung sửa đổi chính bao gồm: (1) Mở rộng sử dụng chất tăng cường dinh dưỡng (bổ sung mới Kẽm citrate và Sắt saccharate; mở rộng sử dụng Natri fluoride cho toàn bộ thực phẩm y tế đặc biệt); (2) Điều chỉnh tiêu chuẩn sử dụng chất tạo ngọt (bổ sung quy tắc chung cho 10 loại rượu đường để tránh tiêu chảy; phân loại chi tiết sản phẩm cho Sucralose và Acesulfame kali với mức 0,35-0,58 g/kg); (3) Hải hòa phân loại phosphate với tiêu chuẩn quốc tế (bổ sung mới Natri tripolyphosphate và Kali tripolyphosphate; hợp nhất Kali metaphosphate vào Kali polyphosphate); (4) Nới lỏng giới hạn sulfite trong đồ uống có cồn khác từ 0,03 g/kg lên 0,20 g/kg đối với sản phẩm sản xuất từ mật ong lên men; và (5) Cập nhật phương pháp thử nghiệm (bổ sung phương pháp đo tỷ trọng bằng máy</p>

					<p>đo dao động). Các thay đổi đáng chú ý khác bao gồm điều chỉnh mã định danh CAS No. cho nhiều chất, bổ sung dung môi nước và CO₂ cho phép trong sản xuất hương liệu, và sửa đổi tên "Tomatin" thành "Thaumatococcus".</p> <p>Các thông số kỹ thuật mới lưu ý như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kẽm citrate (Zinc Citrate): Hàm lượng kẽm $\geq 31,0\%$; giới hạn kim loại nặng: As $\leq 4,0$ mg/kg, Pb $\leq 2,0$ mg/kg, Cd $\leq 1,0$ mg/kg; - Sắt saccharate (Ferric Saccharate): Hàm lượng sắt 33-40%; giới hạn kim loại nặng: As $\leq 4,0$ mg/kg, Pb $\leq 2,0$ mg/kg, Cd $\leq 1,0$ mg/kg, Hg $\leq 1,0$ mg/kg; - Sử dụng Sucralose và Acesulfame kali: Quy định chi tiết cho 20-30 nhóm thực phẩm ở mức 0,35-0,58 g/kg; - Giới hạn Sulfite trong đồ uống có cồn khác: 0,20 g/kg cho sản phẩm từ mật ong lên men.
--	--	--	--	--	---

86	G/SPS/N/UKR/259	BCT	U-crai-na	02/3/2026	<p>U-crai-na dự thảo Quyết định của Bộ Kinh tế, Môi trường và Nông nghiệp "Về việc sửa đổi Quyết định số 391 ngày 14/02/2024 của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Lương thực U-crai-na".</p>	<p>Dự thảo đề xuất sửa đổi Nghị định số 391 của Bộ Nông nghiệp và Thực phẩm U-crai-na "Về việc phê duyệt các yêu cầu đối với mút trái cây, thạch, mút cam và hạt dẻ ngọt nghiền" ngày 14/02/2024 (được nêu trong Thông báo số G/SPS/N/UKR/217/Add.1), cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng hàm lượng trái cây tối thiểu trong mút để giảm lượng đường bổ sung; - Cho phép bổ sung nước ép cô đặc phù hợp và phụ gia thực phẩm theo quy định hiện hành; - Bãi bỏ việc sử dụng sulfur dioxide (E220) và các muối của chất này trong chế biến nguyên liệu trái cây; - Cho phép sử dụng tên gọi "marmalade" và "marmalade extra" thay thế cho "jam" và "jam extra" (trừ các sản phẩm làm từ trái cây có múi). <p>Các sản phẩm tuân theo quy định cũ vẫn có thể được sản xuất và/hoặc đưa ra thị trường trong vòng ba năm kể từ khi quy định mới có hiệu lực.</p> <p>Quyết định dự kiến có hiệu lực sau sáu tháng kể từ ngày công bố chính thức.</p>
87	G/SPS/N/ARM/65	CNTY	Ác-mê-ni-a	02/3/2026	<p>Dự thảo Quyết định của Hội đồng Ủy ban Kinh tế Á-Âu về việc sửa đổi các yêu cầu kiểm dịch động vật chung áp dụng đối với hàng hóa thuộc diện kiểm soát (giám sát) và sửa đổi Quyết định số 607 ngày 07/4/2011 của Ủy ban Liên minh Thuế quan.</p>	<p>Dự thảo bổ sung các yêu cầu về kiểm dịch thú y của Liên minh Kinh tế Á-Âu (EAEU) thông qua việc quy định tình trạng an toàn dịch bệnh của vùng/lãnh thổ đối với bệnh mãn tính (Chronic Wasting Disease – CWD) khi nhập khẩu động vật thuộc họ Hươu nai (Cervidae).</p> <p>Đồng thời, dự thảo cũng thiết lập các yêu cầu kiểm dịch động vật và ban hành mẫu Giấy chứng nhận thú y áp dụng đối với động vật linh trưởng không phải dùng làm động vật thí nghiệm.</p>
88	G/SPS/N/MYS/20/Rev.1	ATTP, CLCB CNTY	Malaysia	03/3/2026	<p>Malaysia cập nhật quy trình nhập khẩu cá tươi sống (Sửa đổi thông báo số</p>	<p>Căn cứ Mục 40 về kiểm soát cá sống của Luật Thủy sản năm 1985 (Luật số 317), Cục Thủy sản Malaysia đã tiến hành rà soát Thông báo số G/SPS/N/MYS/20</p>

					<p>G/SPS/N/MYS/20).</p> <p>(ngày 06/7/2009). Bản sửa đổi cập nhật việc phân loại và hợp nhất các loài trong các nhóm hàng hóa tương ứng, đồng thời bổ sung các yêu cầu liên quan đến phân tích dịch bệnh, đánh giá rủi ro an toàn sinh học và mục đích xuất khẩu sang Malaysia. Việc phân loại lại và hợp nhất các loài được quy định như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) Cá tươi sống dùng làm thực phẩm; (2) Cá sống dùng để nhân giống; (3) Cá bột nước ngọt (hoặc cá giống nước ngọt); (4) Cá bột nước mặn (hoặc cá giống nước mặn); (5) Động vật giáp xác tươi sống để nhân giống; (6) Con non của các loài giáp xác sống; (7) Động vật thân mềm tươi sống; (8) Động vật không xương sống tươi sống; (9) Thực vật thủy sinh tươi sống. <p>Các yêu cầu đánh giá rủi ro và kiểm dịch đối với động vật thủy sinh sống nhập khẩu được quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với cá tươi sống dùng làm thực phẩm (1), yêu cầu kiểm dịch được xác định căn cứ mục đích sử dụng cuối cùng của lô hàng. Các lô hàng được chỉ định giao trực tiếp cho nhà hàng để chế biến ngay được miễn áp dụng yêu cầu kiểm dịch; - Đối với các nhóm (2-9), mức độ rủi ro nhập khẩu và thời gian kiểm dịch bắt buộc được xác định trên cơ sở đánh giá toàn diện, bao gồm mức độ miễn cảm của loài, các bệnh thuộc danh mục phải khai báo theo quy định của WOA, cũng như các rủi ro an toàn sinh học quan trọng khác. <p>Nội dung chính của quy trình nhập khẩu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện nhập khẩu trước khi đến Malaysia; - Yêu cầu chứng nhận sức khỏe động vật đối với việc nhập khẩu cá cảnh sống vào Malaysia; - Điều kiện nhập khẩu khi đến lãnh thổ Malaysia. <p>Quy trình nhập khẩu này yêu cầu các nhà nhập khẩu</p>
--	--	--	--	--	--

						phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện quy định trước khi lô hàng đến, đáp ứng các tiêu chuẩn về chứng nhận sức khỏe và thực hiện đầy đủ các thủ tục khi hàng đến Malaysia (Quy định kèm theo). Ngày dự kiến có hiệu lực: 01/6/2026.
89	G/SPS/N/MYS/26/Rev.1	CLCB, CNTY, TSKN	Malaysia	03/3/2026	Malaysia cập nhật quy trình nhập khẩu cá cảnh nước ngọt tươi sống, cá cảnh nước mặn tươi sống, động vật giáp xác cảnh tươi sống (Sửa đổi thông báo số G/SPS/N/MYS/26).	<p>Căn cứ Mục 40 về kiểm soát cá sống, Luật Thủy sản năm 1985 (Luật số 317), Cục Thủy sản Malaysia đã rà soát thông báo G/SPS/N/MYS/26 (ngày 7/01/2011). Bản sửa đổi đề cập đến việc phân loại lại và hợp nhất các loài trong các nhóm hàng hóa tương ứng, đồng thời bổ sung các yêu cầu liên quan đến phân tích bệnh thủy sản, rủi ro an toàn sinh học và các mục đích cụ thể khi xuất khẩu sang Malaysia. Việc phân loại và hợp nhất các loài được quy định như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) Cá cảnh nước ngọt tươi sống; (2) Cá cảnh nước mặn tươi sống; (3) Động vật giáp xác cảnh tươi sống. <p>Cá cảnh nước ngọt và cá cảnh biển có đặc điểm miễn cảm với dịch bệnh khác nhau do sự khác biệt cơ bản về môi trường thủy sinh. Những khác biệt này, đặc biệt về thành phần hóa học của nước và đặc điểm sinh thái học, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tồn tại của mầm bệnh, cơ chế lây truyền và tương tác giữa vật chủ và tác nhân gây bệnh.</p> <p>Nội dung chính của quy trình nhập khẩu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện nhập khẩu trước khi đến Malaysia; - Yêu cầu chứng nhận sức khỏe động vật đối với việc nhập khẩu cá cảnh sống vào Malaysia; - Điều kiện nhập khẩu khi đến Malaysia. <p>Quy trình nhập khẩu này yêu cầu các nhà nhập khẩu phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện quy định trước khi lô hàng đến, đáp ứng các tiêu chuẩn về chứng nhận sức khỏe và thực hiện đầy đủ các thủ tục khi hàng đến Malaysia (Quy định kèm theo).</p>

						<p>Theo Luật Thủy sản năm 1985, "Cá" được hiểu là các loài thực vật thủy sinh và các loài cá vây, giáp xác, động vật thân mềm, động vật có vú sống dưới nước hoặc trứng của chúng, cá bột, cá con, cá giống hoặc cá non, nhưng không bao gồm loài rái cá, rùa hoặc trứng của chúng.</p> <p>Ngày dự kiến có hiệu lực: 01/6/2026.</p>
--	--	--	--	--	--	---

2. Danh sách Thông báo quy định có hiệu lực

STT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
1	G/SPS/N/CHN/1324/Add.2	ATTP, CLCB, BCT	Trung Quốc	30/3/2026	Trung Quốc thông báo việc ban hành và triển khai “Quy định về Quản lý Hải quan đối với đăng ký của nhà sản xuất nước ngoài đối với thực phẩm nhập khẩu”.	<p>Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) thông báo việc triển khai “Quy định quản lý đăng ký doanh nghiệp sản xuất thực phẩm nước ngoài” (Nghị định số 280), có hiệu lực từ ngày 01/6/2026. Trên cơ sở đánh giá rủi ro, GACC đã ban hành danh mục thực phẩm yêu cầu đăng ký theo hình thức khuyến nghị chính thức, đồng thời công bố danh sách các sản phẩm không thuộc diện tự động gia hạn đăng ký; làm rõ phạm vi các cơ sở lưu trữ ở nước ngoài thuộc diện quản lý; quy định cụ thể yêu cầu khai báo hải quan liên quan đến đăng ký; và cập nhật hệ thống trực tuyến phục vụ đăng ký, tra cứu thông tin. Nội dung liên quan đã được công bố dưới hình thức thông báo.</p> <p>Đáng chú ý, quy định áp dụng phương thức quản lý phân loại dựa trên rủi ro, trong đó xác định danh mục 17 nhóm thực phẩm phải thực hiện đăng ký theo hình thức khuyến nghị chính thức từ cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu; riêng một số nhóm có rủi ro cao như thịt và sản phẩm thịt, tổ yến và sản phẩm từ tổ yến không thuộc diện tự động gia hạn đăng ký. Đồng thời, quy định mở rộng đối tượng áp dụng đối với các cơ sở lưu trữ nước ngoài (kho lạnh) phục vụ thực phẩm có nguồn gốc động vật và thủy sản; yêu cầu doanh nghiệp khi làm thủ tục nhập khẩu phải khai báo đầy đủ mã số đăng ký tại Trung Quốc và mục đích sử dụng của sản phẩm. Ngoài ra, thông báo kèm theo tài liệu đánh giá rủi ro đối với 18 nhóm sản phẩm, làm căn cứ xác định biện pháp quản lý tương ứng đối với từng nhóm hàng.</p>

2	G/SPS/N/EU/938	CNTY, ATTP, CLCB	Liên minh châu Âu	30/3/2026	<p>Liên minh châu Âu ban hành Quy định (EU) số 2026/528 về việc tái cấp phép đối với tinh dầu hoắc hương từ cây <i>Pogostemon cablin</i> Benth. làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật.</p>	<p>Liên minh châu Âu ban hành Quy định (EU) 2026/528 ngày 11/3/2026 về việc tái cấp phép tinh dầu hoắc hương (patchouli essential oil) từ loài <i>Pogostemon cablin</i> Benth. làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật. Trên cơ sở kết quả đánh giá khoa học của Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA), tinh dầu hoắc hương được tái cấp phép với vai trò là phụ gia cảm quan thuộc nhóm hợp chất tạo hương. Theo đó, mức sử dụng khuyến nghị tối đa được quy định theo từng loài động vật, cụ thể: 7,5 mg/kg đối với gia cầm, lợn, cá và nhiều loài khác; 24 mg/kg đối với lợn con; 53 mg/kg đối với cừu, dê và một số loài nhai lại, v.v. Đồng thời, quy định không cho phép sử dụng phụ gia này trong nước uống; yêu cầu ghi rõ mức khuyến nghị trên nhãn và áp dụng các biện pháp bảo hộ cá nhân đối với da, mắt và hệ hô hấp của người sử dụng do nguy cơ gây kích ứng và mẫn cảm (chi tiết tại Phụ lục của Quy định). Để tạo điều kiện cho các bên liên quan thích ứng với các yêu cầu mới và xử lý lượng hàng tồn kho, EU quy định lộ trình chuyển tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phụ gia và tiền hỗn hợp (premixes) được sản xuất và dán nhãn theo quy định trước đây trước ngày 01/10/2026, được phép tiếp tục lưu hành trên thị trường cho đến khi hết tồn kho; - Thức ăn chăn nuôi cho vật nuôi dùng làm thực phẩm được sản xuất và dán nhãn theo quy định trước đây trước ngày 01/4/2027, được phép tiếp tục lưu hành trên thị trường cho đến khi hết tồn kho; - Thức ăn cho vật nuôi không dùng làm thực phẩm được sản xuất và dán nhãn theo quy định trước đây trước ngày 01/4/2028, được phép tiếp tục lưu hành trên thị trường cho đến khi hết tồn kho.
---	----------------	------------------------	----------------------	-----------	---	---

3	G/SPS/N/EGY/162/ Add.1	ATTP, CLCB, TSKN	Ai Cập	26/03/2026	Ai Cập thông báo ban hành Quyết định số 57/2026 quy định cơ chế chuyển tiếp đối với việc áp dụng một số tiêu chuẩn Ai Cập (ES).	Ai Cập thông báo ban hành Quyết định số 57/2026, theo đó quy định thời gian chuyển tiếp 06 tháng để các tổ chức, cá nhân sản xuất và nhập khẩu tuân thủ Tiêu chuẩn Ai Cập ES 1521 đối với “Cá vây đóng hộp”. Lưu ý: Tiêu chuẩn ES 1521 tương thích với Tiêu chuẩn Codex CXS 119-1981 về “Cá vây đóng hộp”, được ban hành năm 1981 và đã được sửa đổi, bổ sung qua các năm 1995, 2011, 2013, 2016, 2018 và 2024.
4	G/SPS/N/JPN/ 1380/Add.1	CNTY	Nhật Bản	26/3/2026	Nhật Bản thông báo thu hồi chỉ định một số hoạt chất là phụ gia thức ăn chăn nuôi.	Nhật Bản thông báo thu hồi chỉ định hai hoạt chất kèm bacitracin và canxi halofuginone polystyrenesulfonate là phụ gia thức ăn chăn nuôi, do các chất này hiện không còn được sử dụng, sản xuất, nhập khẩu hoặc dự kiến sử dụng tại Nhật Bản; nội dung này đã được thông báo tại mã G/SPS/N/JPN/1380 ngày 22/12/2025 và sẽ có hiệu lực từ ngày 30/3/2026.
5	G/SPS/N/GBR/124	ATTP	Vương quốc Anh	26/3/2026	Vương quốc Anh quy định các mức MRL mới đối với một số hoạt chất sau Kỳ họp CCPR 56 (2025).	Vương quốc Anh quy định các mức giới hạn dư lượng tối đa (MRL) mới đối với nhiều hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật sau Kỳ họp CCPR 56 (2025), bao gồm acetamiprid, azoxystrobin, cyclobutrifluram, etofenprox, fenpropidin, fipronil, flupyradifurone, axit difluoroacetic, folpet, pydiflumetofen và tetraniliprole. Các mức MRL này được áp dụng trên phạm vi rộng nhiều loại hàng hóa, đồng thời sửa đổi Sổ đăng ký MRL của Vương quốc Anh. Trong đó, một số mức MRL được điều chỉnh tăng hoặc thiết lập mới nhằm phù hợp với các mức CXL của Codex, bao gồm cả việc bổ sung hoạt chất mới chưa có trong Sổ đăng ký trước đây.

6	G/SPS/N/EU/937	CNTY	Liên minh châu Âu	30/3/2026	<p>Liên minh châu Âu ban hành Quy định (EU) 2026/540 ngày 11/3/2026 về việc cấp phép đối với gôm arabic (acacia gum) làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật.</p>	<p>Liên minh châu Âu ban hành Quy định (EU) 2026/540 ngày 11/3/2026 về việc cấp phép đối với gôm arabic (acacia gum) làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật. Trên cơ sở kết quả đánh giá khoa học của Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA), gôm arabic được tái cấp phép với vai trò là phụ gia công nghệ thuộc nhóm chất nhũ hóa và chất ổn định. Theo đó, mức hàm lượng tối đa được quy định theo từng loài động vật, cụ thể: 1.100 mg/kg đối với cừu và dê và lên tới 4.889 mg/kg đối với cá cảnh, v.v; đồng thời yêu cầu ghi rõ điều kiện bảo quản, độ ổn định nhiệt và áp dụng các biện pháp bảo hộ cá nhân đối với da, mắt và hệ hô hấp của người sử dụng do nguy cơ gây mẫn cảm (chi tiết tại Phụ lục của Quy định). Để tạo điều kiện cho các bên liên quan thích ứng với các yêu cầu mới và xử lý lượng hàng tồn kho, EU quy định lộ trình chuyển tiếp như sau: - Phụ gia và tiền hỗn hợp (premixes) được sản xuất và dán nhãn theo quy định trước đây trước ngày 01/10/2026, được phép tiếp tục lưu hành trên thị trường cho đến khi hết tồn kho;</p>
						<p>- Thức ăn chăn nuôi cho vật nuôi dùng làm thực phẩm được sản xuất và dán nhãn theo quy định trước đây trước ngày 01/4/2027, được phép tiếp tục lưu hành trên thị trường cho đến khi hết tồn kho;</p> <p>- Thức ăn cho vật nuôi không dùng làm thực phẩm (ví dụ: thú cưng, cá cảnh) được sản xuất và dán nhãn theo quy định trước đây trước ngày 01/4/2028, được phép tiếp tục lưu hành trên thị trường cho đến khi hết tồn kho.</p>

7	G/SPS/N/EU/936	CNTY	Liên minh châu Âu	27/3/2026	<p>Liên minh châu Âu ban hành Quy định (EU) 2026/549 ngày 13/3/2026 về việc gia hạn phê duyệt đối với chế phẩm chứa chủng vi khuẩn DSM 11798 thuộc họ Eggerthellaceae làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho lợn, gia cầm và chim cảnh, đồng thời bãi bỏ các Quy định thực thi (EU) số 1016/2013 và (EU) 2017/930 (Văn bản có liên quan đến EEA).</p>	<p>Liên minh châu Âu ban hành Quy định (EU) 2026/549 về việc gia hạn phê duyệt đối với chế phẩm chứa chủng vi khuẩn DSM 11798 thuộc họ Eggerthellaceae làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho lợn, gia cầm và chim cảnh. Theo đó, trên cơ sở kết quả đánh giá khoa học của Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA), phê duyệt đối với chế phẩm này được gia hạn với vai trò là phụ gia thức ăn chăn nuôi có tác dụng giảm ô nhiễm do độc tố nấm mốc, kèm theo các điều kiện quy định tại Phụ lục, bao gồm yêu cầu về điều kiện bảo quản và sử dụng, chỉ sử dụng trong thức ăn chăn nuôi đáp ứng quy định về độc tố nấm mốc và áp dụng các biện pháp bảo hộ đối với người sử dụng; đồng thời bãi bỏ các Quy định thực thi (EU) số 1016/2013 và (EU) 2017/930.</p> <p>Quy định giai đoạn chuyển tiếp, theo đó: (i) phụ gia và tiền hỗn hợp được sản xuất và dán nhãn theo quy định cũ trước ngày 05/10/2026 được phép lưu hành đến khi hết tồn kho; (ii) thức ăn chăn nuôi cho vật nuôi dùng làm thực phẩm được sản xuất trước ngày 05/04/2027 và (iii) thức ăn cho vật nuôi không dùng làm thực phẩm được sản xuất trước ngày 05/4/2028 cũng được phép tiếp tục lưu hành đến khi hết tồn kho.</p>
8	G/SPS/N/GBR/123	ATTP	Vương quốc Anh	26/3/2026	<p>Vương quốc Anh quy định các mức giới hạn dư lượng tối đa (MRL) mới đối với hoạt chất mefentrifluconazole.</p>	<p>Vương quốc Anh quy định các mức giới hạn dư lượng tối đa (MRL) mới đối với hoạt chất mefentrifluconazole trong/trên quả việt quất, các loại quả lý chua (đen, đỏ và trắng) và quả dâu tằm (đen và trắng), cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việt quất: Điều chỉnh từ 0.01 mg/kg thành 2 mg/kg; - Dâu tằm (đen và trắng): Điều chỉnh từ 0.01 mg/kg thành 2 mg/kg; - Lý chua (đen, đỏ và trắng): Duy trì ở mức 2 mg/kg, đồng thời chuyển từ mức MRL tạm thời sang mức MRL chính thức.

9	G/SPS/N/BRA/2062/Add.2	TTBVTV	Bra-xin	26/3/2026	Bra-xin ban hành Quy định SDA/MAPA số 1.417 ngày 03/10/2025 về các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu hạt giống cây Atisô (<i>Cynara scolymus</i>).	<p>Bra-xin ban hành quy định về các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu hạt giống atisô (<i>Cynara scolymus</i>). Theo đó, lô hàng phải kèm theo Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Cơ quan Bảo vệ Thực vật Quốc gia (NPPO) của nước xuất khẩu cấp, trong đó bao gồm tuyên bố bổ sung xác nhận lô hàng không nhiễm các dịch hại quy định hoặc xác nhận tình trạng không hiện diện của các dịch hại này tại nước xuất khẩu.</p> <p>Các dịch hại được kiểm soát là 5 loại virus gồm <i>Artichoke Italian latent virus</i>, <i>Artichoke latent virus</i>, <i>Artichoke yellow ringspot virus</i>, <i>Pelargonium zonate spot virus</i> và <i>Tomato black ring virus</i>; yêu cầu xác nhận lô hàng không nhiễm các virus này trên cơ sở kết quả phân tích phòng thí nghiệm chính thức (có dẫn chiếu kết quả phân tích trên Giấy chứng nhận). Quy định cho phép áp dụng tuyên bố thay thế về tình trạng dịch hại, với điều kiện nội dung tuyên bố phải được NPPO của Bra-xin phê duyệt trước.</p> <p>Các lô hàng nhập khẩu chịu kiểm tra tại cửa khẩu, bao gồm lấy mẫu để phân tích kiểm dịch; chi phí do bên liên quan chi trả. Trường hợp phát hiện dịch hại kiểm dịch hoặc không đáp ứng yêu cầu, lô hàng sẽ bị từ chối nhập khẩu hoặc tiêu hủy; đồng thời, Bra-xin có thể tạm dừng nhập khẩu từ quốc gia liên quan để rà soát lại đánh giá rủi ro dịch hại.</p> <p>Quy định này đồng thời bãi bỏ Ordinance SDA/MAPA số 1.056 ngày 8/3/2024 sau thời hạn 180 ngày kể từ ngày quy định này có hiệu lực.</p>
10	G/SPS/N/EGY/78/Add.2	ATTP, CLCB	Ai Cập	26/03/2026	Ai Cập thông báo ban hành Quyết định số 57/2026 quy định cơ chế chuyển tiếp đối với việc áp dụng một số tiêu chuẩn Ai Cập (ES).	Ai Cập thông báo ban hành Quyết định số 57/2026, theo đó thời gian chuyển tiếp 06 tháng để các tổ chức, cá nhân sản xuất và nhập khẩu tuân thủ Tiêu chuẩn Ai Cập ES 49 đối với “Dầu ô liu và dầu bã ô liu”. Quyết định này đồng thời bãi bỏ và thay thế Tiêu chuẩn ES 49-2/2016 về dầu thực vật ăn được (Phần 2).

						<p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định Bộ trưởng số 256/2016 (đã được thông báo tại G/SPS/N/EGY/78 ngày 16/8/2016) trước đây quy định áp dụng Tiêu chuẩn ES 49-2/2016, là phiên bản trước của tiêu chuẩn hiện hành về dầu ô liu và dầu bã ô liu; đồng thời, dự thảo của Tiêu chuẩn ES 49 (tiêu chuẩn hiện hành) cũng đã được Ai Cập thông báo tại G/SPS/N/EGY/78/Add.1; - Tiêu chuẩn ES 49 hiện hành tương đương về mặt kỹ thuật với Tiêu chuẩn Codex CXS 33 về “Dầu ô liu và dầu bã ô liu”, được ban hành năm 1981 và sửa đổi, bổ sung qua các năm 1989, 2003, 2015, 2017, 2024; 2009; 2013 và 2021.
11	G/SPS/N/EGY/179	ATTP, CLCB, CNTY	Ai Cập	26/03/2026	<p>Ai Cập thông báo ban hành Quyết định số 57/2026 quy định cơ chế chuyển tiếp đối với việc áp dụng một số tiêu chuẩn Ai Cập (ES).</p>	<p>Ai Cập thông báo ban hành Quyết định số 57/2026, theo đó quy định thời gian chuyển tiếp 06 tháng để các tổ chức, cá nhân sản xuất và nhập khẩu tuân thủ Tiêu chuẩn Ai Cập ES 9238 về “Thịt chế biến không qua xử lý nhiệt”.</p> <p>Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu cơ bản và tiêu chí mô tả đối với các sản phẩm thịt chế biến không qua xử lý nhiệt, như burger, kofta, cũng như các sản phẩm thịt xay trộn có gia vị như hỗn hợp thịt xay hawawshi, xúc xích..., ở dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh. Đồng thời, tiêu chuẩn này bãi bỏ và thay thế các tiêu chuẩn sau: ES 1688/2005 về “burger bò đông lạnh”; ES 1973/2005 về “thịt viên đông lạnh”; ES 1972/2005 về “xúc xích đông lạnh”; ES 2097/2005 về “thịt xay trộn với protein đậu nành”; ES 2911/2005 về “xúc xích gia cầm đông lạnh”.</p>
12	G/SPS/N/USA/3447/Add.2	ATTP	Hoa Kỳ	25/3/2026	<p>Thông báo tạm hoãn hiệu lực quy định về chất màu đỏ củ dền (beetroot red) trong danh mục phụ gia màu miễn chứng nhận.</p>	<p>Ngày 06/02/2026, Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) đã ban hành lệnh cuối cùng sửa đổi các quy định đối với chất phụ gia tạo màu, nhằm cho phép sử dụng an toàn chất màu đỏ củ dền (beetroot red) trong thực phẩm dùng cho người nói chung, với</p>

					<p>mức sử dụng phù hợp với Thực hành sản xuất tốt (GMP), ngoại trừ các sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sữa công thức cho trẻ sơ sinh, và các thực phẩm có tiêu chuẩn định danh theo Mục 401 của Đạo luật Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm Liên bang (Đạo luật FD&C), trừ khi được cho phép theo các tiêu chuẩn đó.</p> <p>Tuy nhiên, sau khi lệnh được ban hành, đã có các ý kiến phản đối được nộp hợp lệ theo quy định pháp luật. Do đó, FDA thông báo tạm hoãn ngày có hiệu lực của lệnh nêu trên.</p> <p>Việc tạm hoãn này được thực hiện theo quy định pháp luật và không làm thay đổi kết luận trước đó của FDA về việc bảo đảm an toàn khi sử dụng chất phụ gia tạo màu này trong các điều kiện dự kiến; đồng thời, không đồng nghĩa với việc tất cả các vấn đề nêu ra đều được coi là phản đối hợp lệ hoặc rằng việc tổ chức điều trần là có cơ sở.</p> <p>Kể từ ngày 20/3/2026, ngày có hiệu lực của lệnh cuối cùng nêu trên được tạm hoãn vô thời hạn. FDA sẽ công bố thời điểm có hiệu lực mới hoặc các biện pháp hành chính liên quan trên Công báo Liên bang (Federal Register).</p>
--	--	--	--	--	---

13	G/SPS/N/EU/887/Add.1	CNTY	Liên minh châu Âu	17/3/2026	<p>Liên minh châu Âu từ chối cấp phép đối với chiết xuất nhân sâm từ <i>Panax ginseng</i> C.A. Meyer làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho mèo và chó.</p>	<p>Trên cơ sở hồ sơ đề nghị cấp phép sử dụng chiết xuất nhân sâm (<i>Panax ginseng</i> C.A. Meyer) làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho chó và mèo, Ủy ban châu Âu đã tiến hành xem xét theo quy định của pháp luật EU. Tuy nhiên, kết luận của European Food Safety Authority cho thấy chưa có đủ cơ sở khoa học để xác định tính an toàn của phụ gia do hồ sơ thiếu dữ liệu cần thiết. Dù đã được yêu cầu bổ sung, bên nộp hồ sơ vẫn không cung cấp thông tin làm rõ theo quy định.</p> <p>Theo đó, Ủy ban châu Âu ban hành Quy định (EU) 2026/585, từ chối cấp phép sử dụng chiết xuất nhân sâm làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho chó và mèo. Đồng thời, yêu cầu thu hồi các sản phẩm liên quan khỏi thị trường theo lộ trình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phụ gia và hỗn hợp phụ gia trộn sẵn (premix): trước ngày 05/7/2026; - Thức ăn chăn nuôi: trước ngày 05/10/2026.
----	----------------------	------	-------------------	-----------	--	---

14	G/SPS/N/USA/3473/Add.2	ATTP	Hoa Kỳ	25/3/2026	<p>Thông báo tạm hoãn hiệu lực quy định về chiết xuất tảo xoắn trong danh mục phụ gia màu miễn chứng nhận.</p>	<p>Ngày 06/02/2026, Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) đã ban hành lệnh cuối cùng sửa đổi các quy định đối với chất phụ gia tạo màu, nhằm mở rộng việc sử dụng an toàn chiết xuất tảo xoắn (<i>Arthrospira platensis</i>) làm chất tạo màu trong thực phẩm dùng cho người nói chung (trừ sữa công thức cho trẻ sơ sinh, một số thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), và các thực phẩm có tiêu chuẩn định danh theo Mục 401 của Đạo luật Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm Liên bang (Đạo luật FD&C), trừ khi được cho phép theo các tiêu chuẩn đó), với mức sử dụng phù hợp với Thực hành sản xuất tốt (GMP); đồng thời điều chỉnh các quy định kỹ thuật về kim loại nặng theo hướng giảm giới hạn đối với chì, asen và thủy ngân và bổ sung quy định đối với cadimi.</p> <p>Tuy nhiên, sau khi lệnh được ban hành, đã có các ý kiến phản đối hợp lệ kèm theo yêu cầu tổ chức điều trần theo quy định pháp luật. Do đó, FDA thông báo tạm hoãn ngày có hiệu lực của lệnh nêu trên.</p> <p>Việc tạm hoãn này được thực hiện theo quy định pháp luật và không làm thay đổi kết luận trước đó của FDA về việc bảo đảm an toàn đối với việc sử dụng chất phụ gia tạo màu này trong các điều kiện dự kiến; đồng thời, không đồng nghĩa với việc tất cả các ý kiến đã nêu đều được coi là phản đối hợp lệ hoặc rằng việc tổ chức điều trần là có cơ sở.</p> <p>Kể từ ngày 20/3/2026, ngày có hiệu lực của lệnh nêu trên được tạm hoãn vô thời hạn. FDA sẽ công bố thời điểm có hiệu lực mới hoặc các biện pháp hành chính liên quan trên Công báo Liên bang (Federal Register).</p>
15	G/SPS/N/BRA/2400/Add.1	TTBVTV	Bra-xin	25/3/2026	<p>Bra-xin ban hành Quy định SDA/MAPA số 1.416 ngày 03/10/2025 về các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu hạt giống</p>	<p>Bra-xin ban hành quy định về các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu hạt giống cỏ roi ngựa lai (<i>Verbena × hybrida</i>) có xuất xứ từ mọi quốc gia. Theo đó, lô hàng phải kèm theo Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Cơ quan Bảo vệ Thực vật Quốc gia</p>

					<p>cỏ roi ngựa lai (<i>Verbena x hybrida</i>) có nguồn gốc từ bất kỳ quốc gia nào.</p>	<p>(NPPO) của nước xuất khẩu cấp, trong đó bao gồm tuyên bố bổ sung xác nhận lô hàng không nhiễm <i>Erwinia rhapontici</i> và <i>Pospiviroid chloronani</i> theo kết quả phân tích phòng thí nghiệm chính thức (có dẫn chiếu số kết quả trên Giấy chứng nhận), hoặc xác nhận tình trạng không hiện diện của các dịch hại này tại nước xuất khẩu.</p> <p>Quy định cho phép áp dụng tuyên bố thay thế về tình trạng dịch hại, với điều kiện nội dung tuyên bố phải được NPPO của Bra-xin phê duyệt trước; đồng thời, nước xuất khẩu có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Bra-xin khi có thay đổi về tình trạng các dịch hại này tại lãnh thổ của mình.</p> <p>Các lô hàng nhập khẩu chịu kiểm tra tại cửa khẩu, bao gồm lấy mẫu để phân tích kiểm dịch; chi phí do bên liên quan chi trả. Trường hợp phát hiện dịch hại kiểm dịch hoặc không đáp ứng yêu cầu, lô hàng sẽ bị từ chối nhập khẩu hoặc tiêu hủy; đồng thời, Bra-xin có thể tạm dừng nhập khẩu từ quốc gia liên quan để rà soát lại đánh giá rủi ro dịch hại. Quy định có hiệu lực kể từ ngày công bố.</p>
16	G/SPS/N/CHL/859/Add.1	CNTY	Chi-lê	10/3/2026	<p>Chi-lê ban hành Nghị quyết số 1462/2026 về việc "Miễn yêu cầu kiểm dịch sau nhập cảnh vào Chi-lê đối với một số loài động vật nhất định và sửa đổi các nghị quyết số 5066/2018, 54/1999, 809/2003, 692/2019 và 436/2020".</p>	<p>Chi-lê đã chính thức ban hành Nghị quyết số 1462/2026, chính thức miễn yêu cầu kiểm dịch sau nhập cảnh đối với một số loài động vật sống. Nghị quyết này đồng thời sửa đổi các Nghị quyết số 5066/2018, 54/1999, 809/2003, 692/2019 và 436/2020 liên quan đến yêu cầu kiểm dịch động vật.</p> <p>Văn bản được công bố trên Công báo Chi-lê ngày 09/3/2026 và sẽ có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày công bố.</p>

17	G/SPS/N/BRA/2401/ Add.1	TTBVTV	Bra-xin	25/3/2026	<p>Bra-xin ban hành Quy định SDA/MAPA số 1.342/2025 về các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu hạt giống gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> seeds) có nguồn gốc từ mọi quốc gia.</p>	<p>Bra-xin ban hành quy định về các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu hạt giống gai dầu (<i>Cannabis sativa</i>) có xuất xứ từ mọi quốc gia. Theo đó, lô hàng phải kèm theo Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Cơ quan Bảo vệ Thực vật Quốc gia (NPPO) của nước xuất khẩu cấp, trong đó bao gồm các tuyên bố bổ sung xác nhận lô hàng không nhiễm các dịch hại quy định hoặc xác nhận tình trạng không hiện diện của các dịch hại này tại nước xuất khẩu.</p> <p>Các dịch hại được kiểm soát bao gồm côn trùng (<i>Grapholita delineaana</i>), cỏ dại ký sinh (<i>Orobanche ramosa</i>) và các vi sinh vật gây bệnh (tuyến trùng, nấm và virus) theo danh mục quy định;</p>
						<p>trong đó yêu cầu kiểm tra tại nơi sản xuất trong quá trình sinh trưởng và/hoặc phân tích phòng thí nghiệm chính thức (có dẫn chiếu kết quả phân tích trên Giấy chứng nhận). Quy định cho phép áp dụng tuyên bố thay thế về tình trạng dịch hại, với điều kiện nội dung tuyên bố phải được NPPO của Bra-xin phê duyệt trước.</p> <p>Các lô hàng nhập khẩu chịu kiểm tra tại cửa khẩu, bao gồm lấy mẫu để phân tích kiểm dịch; chi phí do bên liên quan chi trả. Trường hợp phát hiện dịch hại kiểm dịch hoặc không đáp ứng yêu cầu, lô hàng sẽ bị từ chối nhập khẩu hoặc tiêu hủy; đồng thời, Bra-xin có thể tạm dừng nhập khẩu từ quốc gia liên quan để rà soát lại đánh giá rủi ro dịch hại.</p> <p>Việc tuân thủ quy định này không miễn trừ nghĩa vụ tuân thủ các quy định pháp luật khác có liên quan.</p>

18	G/SPS/N/JPN/1393	CNTY	Nhật Bản	03/3/2026	<p>Thông báo khẩn cấp của Nhật Bản về việc tạm dừng nhập khẩu sữa nguyên liệu và sản phẩm sữa chưa qua xử lý nhiệt từ Síp.</p>	<p>Ngày 21/02/2026, Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF) đã ban hành lệnh tạm dừng nhập khẩu đối với sữa nguyên liệu và các sản phẩm từ sữa chưa qua xử lý nhiệt có nguồn gốc từ Síp (kể cả hàng quá cảnh qua nước thứ ba). Biện pháp khẩn cấp này được áp dụng dựa trên "Yêu cầu kiểm dịch động vật đối với sữa nguyên liệu và sản phẩm sữa" và Luật Kiểm soát Bệnh truyền nhiễm Động vật nuôi của Nhật Bản, nhằm ngăn chặn sự xâm nhập của virus Lở mồm long móng (FMD).</p> <p>Nguyên nhân là do các ổ dịch FMD đã được xác nhận trên gia súc và cừu tại Lác-na-ca, Síp vào các ngày 19 và 20/02/2026, và được báo cáo lên Tổ chức Thú y Thế giới (WOAH) ngày 21/02/2026. Cập nhật đến ngày 25/02/2026, Síp chính thức bị loại khỏi danh sách các nước được phép xuất khẩu các sản phẩm sữa sang Nhật Bản (theo Công thông tin Kiểm dịch Động vật của MAFF). Biện pháp này phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế về FMD (Chương 8.8 của Bộ luật Động vật trên cạn WOAH).</p>
----	------------------	------	----------	-----------	--	--

19	G/SPS/N/TPKM/651/Add.1	ATTP, CLCB	Đài Loan (Trung Quốc)	23/3/2026	Các loại thực phẩm, phụ gia thực phẩm, dụng cụ chế biến thực phẩm, vật chứa hoặc bao bì thực phẩm được phân loại theo 5 mã CCC cụ thể.	<p>Biện pháp Đài Loan (Trung Quốc) thông báo tại Thông báo số G/SPS/N/TPKM/651 ngày 10/12/2025 được ban hành ngày 24/3/2026 và có hiệu lực từ ngày 01/4/2026.</p> <p>Theo đó, các hàng hóa thuộc 05 mã CCC nêu trên, khi được sử dụng làm thực phẩm, phụ gia thực phẩm, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm, vật chứa đựng hoặc vật liệu bao gói thực phẩm, phải tuân thủ "Quy định về kiểm tra thực phẩm nhập khẩu và các sản phẩm liên quan".</p> <p>Nhà nhập khẩu có trách nhiệm đăng ký kiểm tra nhập khẩu với Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA), Bộ Y tế và Phúc lợi theo quy định.</p> <p>Danh mục mã hàng hóa áp dụng gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1404.90.70.00-6: Nguyên liệu thực vật thô, chủ yếu dùng trong nhuộm hoặc thuộc da; - 2803.00.90.00-6: Carbon loại khác; - 4015.19.90.90-6: Các loại găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, bằng cao su lưu hóa khác; - 4419.20.00.00-3: Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ nhiệt đới; - 7013.49.00.00-4: Đồ dùng bằng thủy tinh khác dùng cho bàn ăn hoặc nhà bếp (trừ ly uống).
20	G/SPS/N/NZL/788/Add.1	TTBVTV	Niu-Di-lân	18/3/2026	Niu-Di-lân ban hành Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu đối với nho tươi dùng cho tiêu dùng của con người.	<p>New Zealand ban hành Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu (Import Health Standard – IHS) đối với nho tươi (<i>Vitis spp.</i>) dùng cho tiêu dùng của con người, quy định các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với hàng nhập khẩu vào nước này.</p> <p>Tiêu chuẩn này thay thế và hợp nhất các tiêu chuẩn trước đây áp dụng riêng lẻ cho từng quốc gia xuất khẩu (Australia, Chile, Mỹ, Trung Quốc, Peru, Hàn Quốc...), chuyển sang một khung yêu cầu thống nhất cho tất cả các nguồn nhập khẩu.</p> <p>Theo đó, nho tươi nhập khẩu phải đáp ứng các yêu cầu chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về nguồn xuất khẩu: chỉ được nhập khẩu từ

					<p>quốc gia đã thiết lập thỏa thuận song phương với New Zealand và đáp ứng hệ thống chứng nhận kiểm dịch thực vật (ISPM 7);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu kiểm dịch và chứng nhận: lô hàng phải được kiểm tra với mức lấy mẫu đạt độ tin cậy 95%, tỷ lệ nhiễm tối đa 0,5%; kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (phytosanitary certificate); - Biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại: áp dụng các biện pháp như vùng không có dịch, cơ sở sản xuất không có dịch, hệ thống biện pháp tổng hợp hoặc xử lý kiểm dịch. <p>Đáng chú ý, tiêu chuẩn quy định cụ thể các biện pháp xử lý đối với sinh vật gây hại, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xử lý lạnh: ví dụ giữ nhiệt độ lõi quả $\leq 0^{\circ}\text{C}$ trong 10–13 ngày tùy đối tượng dịch hại; - Hun trùng (methyl bromide): áp dụng ở các mức nhiệt độ và nồng độ khác nhau (ví dụ 32–48 g/m³ trong ≥ 2 giờ); - Chiếu xạ: liều tối thiểu từ 100–289 Gy tùy loại sinh vật gây hại. <p><i>(Các thông số kỹ thuật chi tiết được quy định tại Schedule 2 và Schedule 3 của Tiêu chuẩn)</i></p> <p>Ngoài ra, tiêu chuẩn yêu cầu hàng hóa phải đảm bảo không nhiễm sinh vật gây hại, được đóng gói sạch, có khả năng truy xuất nguồn gốc và đáp ứng đầy đủ điều kiện vận chuyển, lưu kho trong quá trình nhập khẩu.</p>
--	--	--	--	--	--

21	G/SPS/N/CHL/878	BCT, TTBVTV	Chi-lê	18/3/2026	<p>Chi-lê ban hành Quyết định số 1834/2026 quy định các biện pháp kiểm dịch thực vật khẩn cấp đối với các phương tiện giao thông (mới và đã qua sử dụng) có nguy cơ xâm nhiễm động vật chân bụng có nguồn gốc từ mọi quốc gia.</p>	<p>Quyết định số 1.834/2026 quy định các biện pháp kiểm dịch thực vật khẩn cấp đối với các phương tiện giao thông (mới và đã qua sử dụng), tàu biển và Công-te-nơ xuất xứ từ mọi quốc gia, yêu cầu các đối tượng này phải không mang theo các loài động vật chân bụng thuộc đối tượng kiểm dịch như <i>Cathaica fasciola</i>, <i>Succinea</i> sp., <i>Bradybaena despecta</i> và <i>Eobania vermiculata</i>. Trường hợp phát hiện trong quá trình kiểm tra tại cảng, việc nhập khẩu sẽ bị từ chối hoặc buộc tái xuất; đối với những lô hàng đã được dỡ khỏi tàu và/hoặc được chuyển đến các địa điểm khác trong khi chờ nhập khẩu, Cơ quan có thẩm quyền (SAG) sẽ yêu cầu tái xuất.</p> <p>Ngoài ra, Quyết định quy định áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro kiểm dịch tại khu vực xung quanh và/hoặc tại các kho bãi nơi các phương tiện nêu trên được lưu giữ.</p>
----	-----------------	----------------	--------	-----------	--	--

22	G/SPS/N/EU/888/Add.1	CNTY, CLCB, BCT	Liên minh châu Âu	17/3/2026	<p>Liên minh châu Âu ban hành Danh mục các sản phẩm có nguồn gốc động vật, phụ phẩm động vật và sản phẩm hỗn hợp thuộc diện kiểm soát chính thức tại các trạm kiểm soát biên giới.</p>	<p>Ủy ban châu Âu ban hành Quy định (EU) 2026/551 nhằm sửa đổi danh mục hàng hóa có nguồn gốc động vật và sản phẩm liên quan phải kiểm tra tại cửa khẩu. Quy định không thay đổi hệ thống mã CN, nhưng bổ sung và làm rõ phạm vi áp dụng của một số mã, qua đó xác định cụ thể các đối tượng thuộc diện kiểm soát SPS.</p> <p>Một số mã CN tiêu biểu được bổ sung hoặc làm rõ phạm vi áp dụng gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã 1301: Cánh kiến; gôm, nhựa, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (chỉ bao gồm phụ gia tạo màu E904, bao gồm cả cánh kiến đỏ nguồn gốc động vật dùng trong công nghiệp thực phẩm); - Mã 2008 19: Các loại quả hạch và hạt khác, trừ lạc, đã hoặc chưa trộn lẫn với nhau (chỉ áp dụng nếu có chứa sản phẩm nguồn gốc động vật); - Mã 2106 90 55: Siro glucose và siro maltodextrine (chỉ áp dụng nếu có chứa sản phẩm nguồn gốc động vật, ví dụ: bột kem tạo bọt - foaming creamer); - Mã 2933: Các hợp chất dị vòng chỉ chứa dị tố nitơ (chỉ áp dụng đối với các peptide tách biệt có nguồn gốc động vật); - Mã 3002: Các sản phẩm miễn dịch (chỉ bao gồm máu nguồn gốc động vật hoặc các sản phẩm sản xuất từ máu nguồn gốc động vật); - Mã 3105 90: Các loại phân bón khác (chỉ áp dụng đối với phân bón có chứa các sản phẩm nguồn gốc động vật); - Mã 1902 & 2104: Các loại mì ống (pasta), súp, nước dùng và chế phẩm hỗn hợp (chỉ áp dụng nếu có chứa sản phẩm nguồn gốc động vật); <p>Việc sửa đổi tập trung mở rộng kiểm soát đối với sản phẩm chế biến và sản phẩm hỗn hợp có yếu tố nguồn gốc động vật, đồng thời thay thế toàn bộ Phụ lục của Quy định (EU) 2021/632 nhằm đảm bảo áp dụng thống nhất giữa các quốc gia thành viên và nâng cao hiệu quả kiểm</p>
----	----------------------	-----------------------	----------------------	-----------	--	--

						soát tại biên giới.
23	G/SPS/N/EU/886/Add.1	CNTY	Liên minh châu Âu	17/3/2026	Liên minh châu Âu Từ chối cấp phép đối với chiết xuất ngũ bàng từ <i>Arctium lappa</i> L. làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho mèo và chó.	<p>Trên cơ sở hồ sơ đề nghị cấp phép sử dụng chiết xuất ngũ bàng (<i>Arctium lappa</i> L.) làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho chó và mèo, Ủy ban châu Âu đã tiến hành xem xét theo quy định của pháp luật EU.</p> <p>Kết luận của European Food Safety Authority cho thấy không đủ cơ sở khoa học để xác định tính an toàn và hiệu quả của phụ gia này do hồ sơ không cung cấp đầy đủ dữ liệu cần thiết, bao gồm thông tin về đặc tính và bằng chứng về hiệu quả sử dụng. Dù đã được yêu cầu bổ sung, bên nộp hồ sơ vẫn không cung cấp thông tin làm rõ theo quy định.</p> <p>Theo đó, Ủy ban châu Âu ban hành Quy định (EU) 2026/548, từ chối cấp phép sử dụng chiết xuất ngũ bàng làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho chó và mèo. Đồng thời, quy định yêu cầu thu hồi các sản phẩm liên quan khỏi thị trường theo lộ trình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phụ gia và hỗn hợp phụ gia trộn sẵn (premix): trước ngày 05/7/2026; - Thức ăn chăn nuôi: trước ngày 05/10/2026.
24	G/SPS/N/TPKM/655/Add.1	TTBVTV	Đài Loan (Trung Quốc)	17/03/2026	Đài Loan (Trung Quốc) áp dụng Phần B của quy định về kiểm dịch đối với thực vật và sản phẩm thực vật nhập khẩu.	Ngày 08/01/2026, Đài Loan (Trung Quốc) đã thông báo tới WTO dự thảo Phần B của Quy định về kiểm dịch đối với thực vật và sản phẩm thực vật nhập khẩu (mã thông báo số G/SPS/N/TPKM/655). Hiện phần B của Quy định này đã được ban hành và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2026.

25	G/SPS/N/EU/929	CNTY	Liên minh châu Âu	06/3/2026	Liên minh châu Âu ban hành Quy định (EU) số 2026/352, ngày 18/02/2026 cho phép sử dụng L-arginine sản xuất từ vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> CCTCC M 20231961 làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho động vật.	Lần đầu tiên Liên minh châu Âu cho phép sử dụng L-arginine sản xuất từ vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> CCTCC M 20231961 làm phụ gia thức ăn chăn nuôi thuộc loại phụ gia 'phụ gia dinh dưỡng' và nhóm chức năng 'axit amin, muối và các chất tương tự' trong thời hạn mười năm. Quyết định này dựa trên kết luận đánh giá khoa học được thực hiện bởi Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA).
26	G/SPS/N/AUS/376/Add.9	TTBVTV	Úc	13/3/2026	Úc đưa các biện pháp khẩn cấp đối với cây giống trong vườn ươm và cây nuôi cấy mô nhằm phòng chống <i>Xylella fastidiosa</i> và các loài <i>Xylella</i> liên quan.	Ngày 9/11/2015, Úc đã thông báo về việc thực hiện các biện pháp khẩn cấp đối với việc nhập khẩu cây giống trong vườn ươm, cây nuôi cấy mô, cành giâm, cành ghép, cây đã ra rễ, thân hành và củ nhằm phòng chống <i>Xylella fastidiosa</i> và các loài <i>Xylella</i> liên quan. Tiếp theo các thông báo: G/SPS/N/AUS/376; G/SPS/N/AUS/376/Add.1; G/SPS/N/AUS/376/Add.2; G/SPS/N/AUS/376/Add.3;
						G/SPS/N/AUS/376/Add.4; G/SPS/N/AUS/538; G/SPS/N/AUS/557; G/SPS/N/AUS/376/Add.5; G/SPS/N/AUS/376/Add.6; G/SPS/N/AUS/376/Add.7; G/SPS/N/AUS/376/Add.8, và dựa trên các thông tin bổ sung về phạm vi ký chủ của <i>Xylella fastidiosa</i> và các loài thuộc giống <i>Xylella</i> liên quan, Úc tiếp tục áp dụng các biện pháp khẩn cấp và mở rộng đối với các loài thuộc giống <i>Xylella</i> , áp dụng với cây giống trong vườn ươm thuộc tất cả các loài trong chi <i>Musa</i> (chuối) kể từ ngày 13/3/2026. Thay đổi này nhằm bảo đảm rằng các điều kiện nhập khẩu của Úc tiếp tục có hiệu quả trong việc giảm thiểu nguy cơ <i>Xylella</i> xâm nhập vào Úc.

27	G/SPS/N/EU/928	CNTY	Liên minh châu Âu	06/3/2026	Liên minh châu Âu ban hành Quy định (EU) số 2026/348 ngày 17/02/2026 cho phép sử dụng <i>Lactisceibacillus huelsenbergensis</i> DSM 115424 làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho động vật.	Lần đầu tiên Liên minh châu Âu cho phép sử dụng <i>Lactisceibacillus huelsenbergensis</i> DSM 115424 làm phụ gia thức ăn chăn nuôi thuộc loại 'phụ gia công nghệ' và trong nhóm chức năng 'phụ gia ủ chua' trong thời hạn mười năm. Quyết định này dựa trên kết luận từ đánh giá khoa học của Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA).
28	G/SPS/N/CHE/101	CNTY	Thụy Sĩ	11/3/2026	Thụy Sĩ công bố Nghị định thực thi pháp luật đối với thực phẩm.	Nghị định thực thi pháp luật đối với thực phẩm quy định các quy tắc liên quan đến việc tăng cường tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức đối với một số loại thực phẩm và thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc phi động vật từ một số nước thứ ba khi nhập khẩu vào Thụy Sĩ (tại Phụ lục II); các điều kiện nhập khẩu đặc biệt đối với một số loại thực phẩm và thức ăn chăn nuôi từ một số nước thứ ba do rủi ro ô nhiễm độc tố vi nấm (bao gồm aflatoxin), dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và ô nhiễm vi sinh vật (tại Phụ lục III - tăng cường kiểm soát chính thức tại biên giới và yêu cầu chứng nhận chính thức kèm theo kết quả lấy mẫu và phân tích tại nước thứ ba). Quy định này sửa đổi cả hai Phụ lục bằng cách cập nhật theo các sửa đổi được thực hiện bởi:

						Quy định (EU) số 2026/194 ngày 28/1/2026, sửa đổi Quy định (EU) số 2019/1793 về việc tăng cường tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và các biện pháp khẩn cấp quản lý việc nhập cảnh vào Liên minh châu Âu đối với một số loại hàng hóa từ một số nước thứ ba thực hiện Quy định (EU) 2017/625; Quy định (EU) số 178/2002 và 2026/459 ngày 24/2/2026, sửa đổi Quy định (EU) 2019/1793 liên quan đến việc tăng cường tạm thời các biện pháp kiểm soát chính thức và các biện pháp khẩn cấp quản lý việc nhập cảnh vào Liên minh đối với dầu có chứa Axit arachidonic có nguồn gốc từ Trung Quốc.
29	G/SPS/N/JPN/1378/Add.1	CLCB, CNTY TSKN	Nhật Bản	04/3/2026	Nhật Bản thông báo về việc sửa đổi Quy định thi hành Luật Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.	Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản (MAFF) đã đề xuất sửa đổi Quy định thi hành Luật Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản nhằm bổ sung một số bệnh hại và các loài động vật mục tiêu thuộc diện kiểm dịch nhập khẩu (đối với mục đích nuôi trồng thủy sản) trong thông báo G/SPS/N/JPN/1378 (ban hành ngày 10/12/2025). Thông báo này nhằm xác nhận rằng sau khi tham vấn song phương với các quốc gia xuất khẩu đã xuất khẩu sang Nhật Bản thì thời hạn ba tháng là đủ để các quốc gia điều chỉnh nhằm đáp ứng các yêu cầu về kiểm dịch/y tế đã được sửa đổi. Việc sửa đổi Quy định thi hành Luật Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản sẽ được công bố vào ngày 09/3/2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày 09/6/2026.

30	G/SPS/N/EU/927	CNTY	Liên minh châu Âu	06/3/2026	<p>Liên minh châu Âu ban hành Quy định (EU) số 2026/353 ngày 18/02/2026 cho phép sử dụng L-histidine và L-histidine monohydrochloride sản xuất bằng vi khuẩn <i>Corynebacterium glutamicum</i> KCCM 80389, làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho động vật.</p>	<p>Lần đầu tiên Liên minh châu Âu cho phép sử dụng L-histidine và L-histidine monohydrochloride, được sản xuất bằng vi khuẩn <i>Corynebacterium glutamicum</i> KCCM 80389, làm phụ gia thức ăn chăn nuôi thuộc loại phụ gia 'phụ gia dinh dưỡng' và trong nhóm chức năng 'axit amin, muối và các chất tương tự của chúng' trong thời hạn mười năm. Quyết định này dựa trên kết luận từ đánh giá khoa học của Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA).</p>
----	----------------	------	-------------------	-----------	--	--

31	G/SPS/N/EU/925	ATTP, BCT, CLCB, CNTY, TTBVTV	Liên minh châu Âu	05/3/2026	<p>Quy định của Ủy ban châu Âu (EU) 2026/196 sửa đổi Quy định (EC) số 1333/2008 liên quan đến việc sử dụng và tiêu chuẩn của một số phụ gia thực phẩm.</p>	<p>Liên minh châu Âu ban hành quy định EU số 2026/196, ngày 29/01/2026 về sửa đổi các quy định hiện hành của EU về 7 loại phụ gia thực phẩm sau khi có đánh giá khoa học mới từ Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA), gồm: carrageenan (E407), locust bean gum (E410), guar gum (E412), gôm arabic (E414), xanthan gum (E415), pectin (E440) và starch sodium octenyl succinate (E1450). Do dữ liệu được cung cấp đối với guar gum (E412) chưa đủ để chứng minh việc sử dụng an toàn trong thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, dự thảo đề xuất rút lại việc cho phép sử dụng guar gum trong các nhóm thực phẩm liên quan.</p> <p>Theo khuyến nghị của EFSA liên quan đến yêu cầu không còn hoạt tính enzyme tồn dư đối với xanthan gum (E 415), phải có các bước trong quy trình sản xuất để loại bỏ hoặc bất hoạt các enzyme nhằm tránh phản ứng với thực phẩm được bổ sung E 415.</p> <p>Ngoài ra, đối với locust bean gum (E410), pectin (E440) và starch sodium octenyl succinate (E1450), dự thảo đề xuất giảm mức tối đa cho phép trong thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ do mức phơi nhiễm từ các thực phẩm này quá cao so với mức tham chiếu đã xác định. Ngày có hiệu lực áp dụng cho các chất phụ gia trên được quy định như sau:</p> <p>Các chất phụ gia thực phẩm như locust bean gum (E 410), guar gum (E 412), gum arabic (acacia gum) (E 414), xanthan gum (E 415), pectin (E 440) và starch sodium octenyl succinate (E 1450) đã đưa ra thị trường trước ngày 18/8/2026 có thể được thêm vào thực phẩm theo Phụ lục II và III của Quy định (EC) số 1333/2008 cho đến khi hết hàng.</p> <p>- Các loại thực phẩm bổ sung phụ gia thực phẩm: locust bean gum (E 410), guar gum (E 412), gum arabic (acacia gum) (E 414), xanthan gum (E 415), pectin (E</p>
----	----------------	---	----------------------	-----------	--	---

						<p>440) và starch sodium octenyl succinate (E 1450) đã được đưa ra thị trường trước ngày 18/8/2026, có thể được bán trên thị trường cho đến ngày hết hạn sử dụng tối thiểu hoặc “ngày sử dụng tốt nhất”.</p> <p>- Các loại thực phẩm không tuân thủ các quy định nêu trong Phụ lục I, đã được đưa ra thị trường trước ngày 18/8/2026 hoặc trong trường hợp thực phẩm có chứa starch sodium octenyl succinate (E 1450) trước ngày 18/02/2028, có thể tiếp tục được bán trên thị trường cho đến ngày hết hạn sử dụng tối thiểu hoặc “ngày sử dụng tốt nhất”.</p>
						<p>- Thực phẩm đã được đưa ra thị trường trước ngày 18/8/2026 thuộc các nhóm thực phẩm 13.1.1 ‘Sữa công thức cho trẻ sơ sinh theo định nghĩa của Quy định (EU) số 609/2013’ và 13.1.5.1 ‘Thực phẩm dùng cho mục đích y tế đặc biệt, theo định nghĩa của Quy định (EU) số 609/2013, dành cho trẻ sơ sinh’ và có chứa guar gum (E 412) có thể tiếp tục được bán trên thị trường cho đến ngày hết hạn sử dụng tối thiểu hoặc ‘ngày sử dụng’.</p> <p>- Thực phẩm đã được đưa ra thị trường trước ngày 27/4/2027 thuộc nhóm thực phẩm 13.1.5.2 ‘Thực phẩm dùng cho mục đích y tế đặc biệt, theo định nghĩa của Quy định (EU) số 609/2013, dành cho trẻ sơ sinh từ bốn tháng tuổi và trẻ nhỏ’ và có chứa guar gum (E 412) có thể tiếp tục được bán trên thị trường cho đến ngày hết hạn sử dụng tối thiểu hoặc ‘ngày sử dụng’.</p>
32	G/SPS/N/EU/926	CNTY	Liên minh châu Âu	05/3/2026	Liên minh châu Âu ban hành Quy định số 2026/460 ngày 26/02/2026 về việc gia hạn phê duyệt đối với Thiamine hydrochloride và Thiamine mononitrate làm phụ gia thức ăn chăn nuôi	<p>Các chất thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản này trước đây đã được phê duyệt với thời hạn 10 năm để sử dụng làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật, thuộc nhóm phụ gia “phụ gia dinh dưỡng” và nhóm chức năng “vitamin, tiền chất vitamin và các chất được xác định rõ về mặt hóa học có tác dụng tương tự”.</p> <p>Đơn đề nghị gia hạn phê duyệt đối với các chất này đã</p>

					<p>cho tất cả các loài động vật, đồng thời bãi bỏ Quy định (EU) 2015/897.</p> <p>được nộp theo quy định tại Điều 14 của Quy định (EC) số 1831/2003.</p> <p>Trên cơ sở kết luận từ việc đánh giá khoa học đối với hồ sơ do tổ chức/cá nhân đề nghị nộp, được thực hiện bởi Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA), việc phê duyệt các chất này làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật được gia hạn, với các điều kiện cụ thể được quy định tại Phụ lục của văn bản này.</p> <p>Đồng thời, một giai đoạn chuyển tiếp được quy định nhằm tạo điều kiện để các bên liên quan đáp ứng các yêu cầu của việc phê duyệt mới.</p>
--	--	--	--	--	--

- Nội dung chi tiết được đăng tải tại: www.spsvietnam.gov.vn

- Ghi chú chữ viết tắt liên quan đến các lĩnh vực/đơn vị quản lý nhà nước: ATTP: An toàn thực phẩm (Cục ATTP - Bộ Y tế); TTBVTV: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; CLCB: Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường; CNTY: Chăn nuôi và Thú y; TSKN: Cục thủy sản và Kiểm ngư; BCT: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương.
Các đơn vị rà soát kỹ nội dung thông báo dự thảo liên quan đến lĩnh vực quản lý để góp ý và triển khai thực hiện.

Điều chỉnh tiêu chuẩn giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho hoạt chất Alpha-cypermethrin và Cypermethrin của EU
(Thông báo G/SPS/N/EU/702/Add.1 ngày 02/3/2026)

Mã số	Sản phẩm	Alpha-cypermethrin(F)		Cypermethrin	
		Quy định cũ	Mới	Giá trị theo Quy định (EU) 2017/626	Mới
0110010	Bưởi chùm		0,08	2	0,5
0110020	Cam		0,08	2	0,3
0110030	Chanh vàng		0,08	2	0,3
0110040	Chanh xanh		0,08	2	0,3
0110050	Quýt		0,08	2	0,3
0110990	Khác (2)		0,01*	2	0,01*
0120000	Hạt cây		0,015	0,05*	0,05
0120010	Hạnh nhân		0,015	0,05*	0,05
0120020	Hạt Brazil		0,015	0,05*	0,05
0120030	Hạt điều		0,015	0,05*	0,05
0120040	Hạt dẻ		0,015	0,05*	0,05
0120050	Dừa		0,015	0,05*	0,05
0120060	Hạt phi		0,015	0,05*	0,05
0120070	Hạt mắc ca		0,015	0,05*	0,05
0120080	Hạt hồ đào		0,015	0,05*	0,05
0120090	Nhân hạt thông		0,015	0,05*	0,05
0120100	Hạt dẻ cười		0,015	0,05*	0,05
0120110	Hạt Óc chó		0,015	0,05*	0,05
0120990	Khác (2)		0,015	0,05*	0,05
0130010	Táo		0,01*	1	0,01*
0130020	Lê		0,007*	1	0,01*
0130030	Mộc qua		0,03	1	0,15
0130040	Sơn trà		0,03	1	0,15
0130050	Thanh trà Nhật / Sơn trà Nhật		0,03	1	0,15
0130990	Khác (2)		0,01*	1	0,01*
0140000	Trái cây hạt cứng		0,01*	2	0,01*
0140010	Mơ		0,01*	2	0,01*

0140020	Anh đào		0,01*	2	0,01*
0140030	Đào		0,01*	2	0,01*
0140040	Mận		0,01*	2	0,01*
0140990	Khác (2)		0,01*	2	0,01*
0151000	(a) Nho		0,03	0,5	0,15
0151010	Nho tươi		0,03	0,5	0,15
0151020	Nho làm rượu		0,03	0,5	0,15
0152000	(b) Dâu tây		0,07	0,07	0,07
0153000	(c) Quả mâm xôi và quả tương tự		0,01*	0,5	0,01*
0153010	Mâm xôi đen		0,01*	0,5	0,01*
0153020	Mâm xôi đại		0,01*	0,5	0,01*
0153030	Mâm xôi (đỏ và vàng)		0,01*	0,5	0,01*
0153990	Khác (2)		0,01*	0,5	0,01*
0154000	(d) Các loại quả nhỏ và quả mọng khác		0,01*	0,05*	0,01*
0154010	Việt quất		0,01*	0,05*	0,01*
0154020	Nam việt quất		0,01*	0,05*	0,01*
0154030	Lý chua		0,01*	0,05*	0,01*
0154040	Thù lù (xanh, đỏ và vàng)		0,01*	0,05*	0,01*
0154050	Tâm xuân		0,01*	0,05*	0,01*
0154060	Dâu tằm (đen và trắng)		0,01*	0,05*	0,01*
0154070	Sơn tra Địa Trung Hải		0,01*	0,05*	0,01*
0154080	Cơm cháy		0,01*	0,05*	0,01*
0154990	Khác (2)		0,01*	0,05*	0,01*
0161010	Chà là		0,01*	0,05*	0,01*
0161020	Sung		0,01*	0,05*	0,01*
0161030	Ô liu		0,09	0,05*	0,4
0161040	Quất		0,07	0,05*	0,3
0161050	Khế		0,04	0,2	0,2
0161060	Hồng Nhật		0,01*	0,05*	0,01*
0161070	Trâm mốp		0,01*	0,05*	0,01*
0161990	Khác (2)		0,01*	0,05*	0,01*
0162000	(b) Vỏ không ăn được, loại nhỏ		0,01*		0,01*
0162010	Kiwi (xanh, đỏ, vàng)		0,01*	0,05*	0,01*

0162020	Vải		0,01*	2	0,01*
0162030	Chanh dây		0,01*	0,05*	0,01*
0162040	Xương rồng lê gai		0,01*	0,05*	0,01*
0162050	Vú sữa		0,01*	0,05*	0,01*
0162060	Hồng Mỹ		0,01*	0,05*	0,01*
0162990	Khác (2)		0,01*	0,05*	0,01*
0163010	Bơ		0,01*	0,05*	0,01*
0163020	Chuối		0,01*	0,05*	0,01*
0163030	Xoài		0,01*	0,7	0,01*
0163040	Đu đủ		0,01*	0,5	0,01*
0163050	Lựu		0,01*	0,05*	0,01*
0163060	Na Mỹ		0,01*	0,05*	0,01*
0163070	Ổi		0,01*	0,05*	0,01*
0163080	Dứa		0,01*	0,05*	0,01*
0163090	Sa kê		0,01*	0,05*	0,01*
0163100	Sầu riêng		0,2	1	1
0163110	Mãng cầu xiêm		0,01*	0,05*	0,01*
0163990	Khác (2)		0,01*	0,05*	0,01*
0211000	(a) Khoai tây		0,015	0,05*	0,05
0212010	Sắn		0,01*	0,05*	0,01*
0212020	Khoai lang		0,01	0,05*	0,03
0212030	Khoai mỡ		0,01*	0,05*	0,01*
0212040	Củ dong		0,01*	0,05*	0,01*
0212990	Khác (2)		0,01*	0,05*	0,01*
0213000	(c) Rau củ rễ và củ khác (trừ củ cải đường)		0,03	0,05*	0,1
0213010	Củ dền		0,03	0,05*	0,1
0213020	Cà rốt		0,03	0,05*	0,1
0213030	Cần tây củ		0,03	0,05*	0,1
0213040	Cải ngựa		0,03	0,05*	0,1
0213050	A-ti-sô Je-ru-sa-lem		0,03	0,05*	0,1
0213060	Củ cải vàng		0,03	0,05*	0,1
0213070	Rễ mùi tây		0,03	0,05*	0,1
0213080	Củ cải		0,03	0,05*	0,1

0213090	Củ cải đen		0,03	0,05*	0,1
0213100	Củ cải Thụy Điển		0,03	0,05*	0,1
0213110	Củ cải trắng		0,03	0,05*	0,1
0213990	Khác (2)		0,03	0,05*	0,1
0220010	Tỏi		0,02	0,1	0,09
0220020	Hành tây		0,02	0,1	0,09
0220030	Hành tím		0,02	0,1	0,09
0220040	Hành lá / Hành xanh		0,01*	0,05*	0,01*
0220990	Khác (2)		0,01*	0,05*	0,01*
0231010	Cà chua		0,015	0,5	0,07
0231020	Ớt ngọt / Ớt chuông		0,01*	0,5	0,01*
0231030	Cà tím		0,03	0,5	0,07
0231040	Đậu bắp		0,15	0,5	0,5
0231990	Khác (2)		0,01*	0,5	0,01*
0232010	Dưa chuột		0,01*	0,2	0,01*
0232020	Dưa bao tử		0,07	0,2	0,07
0232030	Bí ngòi		0,01*	0,2	0,01*
0232990	Khác (2)		0,01*	0,2	0,01*
0233010	Dưa lưới / Dưa gang		0,01	0,2	0,04
0233020	Bí đỏ		0,07	0,2	0,07
0233030	Dưa hấu		0,07	0,2	0,07
0233990	Khác (2)		0,01*	0,2	0,01*
0234000	(d) Ngô ngọt		0,015	0,05*	0,05
0239000	(e) Rau ăn quả khác		0,01*	0,05*	0,01*
0241010	Súp lơ xanh		0,03	1	0,1
0241020	Súp lơ trắng		0,01	0,5	0,04
0241990	Khác (2)		0,01*	1	0,01*
0242000	(b) Rau họ Cải dạng bắp		0,03	1	0,15
0242010	Cải Bixen		0,03	1	0,15
0242020	Bắp cải		0,03	1	0,15
0242990	Khác (2)		0,03	1	0,15
0243000	(c) Rau họ Cải dạng lá		0,01*	1	0,01*
0243010	Cải thảo		0,01*	1	0,01*

0243020	Cải xoăn		0,01*	1	0,01*
0243990	Khác (2)		0,01*	1	0,01*
0244000	(d) Su hào		0,01*	1	0,01*
0251010	Xà lách mỡ		0,3	2	1,5
0251020	Xà lách		0,01*	2	0,01*
0251030	Diếp xoăn		0,01*	2	0,01*
0251040	Cải xoong và các loại mầm, chồi khác		0,9	2	4
0251050	Cải xoong đất		0,9	2	4
0251060	Xà lách rocket		0,3	2	1,5
0251070	Cải mù tạt đỏ		0,3	2	1,5
0251080	Rau non (bao gồm loài họ Cải)		1	2	5
0251990	Khác (2)		0,01*	2	0,01*
0252000	(b) Cải bó xôi và tương tự		0,01*	0,7	0,01*
0252010	Rau chân vịt		0,01*	0,7	0,01*
0252020	Rau sam		0,01*	0,7	0,01*
0252030	Cải cầu vồng / Lá củ dền		0,01*	0,7	0,01*
0252990	Khác (2)		0,01*	0,7	0,01*
0253000	(c) Lá nho và loài tương tự		0,015	0,05*	0,05
0254000	(d) Cải xoong nước		0,9	0,7	4
0255000	(e) Rau diếp Bỉ		0,01*	0,05*	0,01*
0256000	(f) Thảo mộc và hoa ăn được		1	2	5
0256010	Rau mùi tây Pháp		1	2	5
0256020	Hẹ		1	2	5
0256030	Lá cần tây		1	2	5
0256040	Mùi tây		1	2	5
0256050	Xô thơm		1	2	5
0256060	Hương thảo		1	2	5
0256070	Cỏ xạ hương		1	2	5
0256080	Húng quế và hoa ăn được		1	2	5
0256090	Lá nguyệt quế		1	2	5
0256100	Ngải giâm		1	2	5
0256990	Khác (2)		1	2	5
0260010	Đậu còn vỏ		0,04	0,7	0,2

0260020	Đậu bỏ vỏ		0,01*	0,7	0,01*
0260030	Đậu Hà Lan còn vỏ		0,04	0,7	0,2
0260040	Đậu Hà Lan bỏ vỏ		0,01*	0,7	0,01*
0260050	Đậu lăng		0,01*	0,7	0,01*
0260990	Khác (2)		0,01*	0,7	0,01*
0270000	Rau thân				
0270010	Măng tây		0,09	0,1	0,4
0270020	Cây kế Atiso		0,01*	0,05*	0,01*
0270030	Cân tây		0,01*	0,05*	0,01*
0270040	Thì là củ		0,01*	0,05*	0,01*
0270050	Atisô		0,1	2	0,1
0270060	Tỏi tây		0,01*	0,5	0,01*
0270070	Đại hoàng		0,01*	0,05*	0,01*
0270080	Măng tre		0,01*	0,05*	0,01*
0270090	Lõi cọ		0,01*	0,05*	0,01*
0270990	Khác (2)		0,01*	0,05*	0,01*
0280000	Nấm, rêu và địa y		0,01*		0,01*
0280010	Nấm trồng		0,01*	0,05*	0,01*
0280020	Nấm hoang dại		0,01*	1	0,01*
0280990	Rêu và địa y		0,01*	0,05*	0,01*
0290000	Tảo và sinh vật nhân sơ		0,01*	0,05*	0,01*
0300000	Đậu khô		0,015	0,05*	0,05
0300010	Đậu		0,015	0,05*	0,05
0300020	Đậu lăng		0,015	0,05*	0,05
0300030	Đậu Hà Lan khô		0,015	0,05*	0,05
0300040	Đậu lupin		0,015	0,05*	0,05
0300990	Khác (2)		0,015	0,05*	0,05
0400000	Hạt dầu và quả có dầu				
0401000	Hạt dầu				
0401010	Hạt lanh		0,1	0,2	0,1
0401020	Lạc / Đậu phộng		0,1	0,1	0,1
0401030	Hạt anh túc		0,1	0,2	0,1
0401040	Hạt mè		0,1	0,2	0,1

0401050	Hạt hướng dương		0,1	0,2	0,1
0401060	Hạt cải dầu		0,1	0,2	0,1
0401070	Đậu tương		0,015	0,05*	0,05
0401080	Hạt mù tạt		0,1	0,1	0,1
0401090	Hạt bông		0,1	0,2	0,15
0401100	Hạt bí		0,01*	0,05*	0,01*
0401110	Hạt rum		0,1	0,1	0,1
0401120	Hạt lưu ly		0,01	0,05*	0,05
0401130	Hạt camelina		0,01	0,05*	0,05
0401140	Hạt gai dầu		0,01	0,05*	0,05
0401150	Hạt thầu dầu		0,01*	0,05*	0,01*
0401990	Khác (2)		0,01*	0,05*	0,01*
0402010	Ô liu sản xuất dầu		0,09	0,05*	0,4
0402020	Nhân cọ dầu		0,01*	0,05*	0,01*
0402030	Quả cọ dầu		0,01*	0,05*	0,01*
0402040	Bông gòn		0,01*	0,05*	0,01*
0402990	Khác (2)		0,01*	0,05*	0,01*
0500010	Lúa mạch		0,09	2	0,4
0500020	Kiêu mạch và giả ngũ cốc khác		0,3	0,3	0,3
0500030	Ngô		0,3	0,3	0,3
0500040	Kê		0,3	0,3	0,3
0500050	Yến mạch		0,09	2	0,4
0500060	Gạo		0,05	2	0,2
0500070	Lúa mạch đen		0,02	2	0,08
0500080	Cao lương		0,3	0,3	0,8
0500090	Lúa mì		0,04	2	0,15
0500990	Khác (2)		0,01*	0,3	0,01*
0610000	Trà		0,05*	0,5	0,05*
0620000	Hạt cà phê		0,03	0,1*	0,05*
0631000	(a) Hoa		0,1*	0,1*	0,1*
0631010	Cúc		0,1*	0,1*	0,1*
0631020	Atiso đỏ		0,1*	0,1*	0,1*
0631030	Hoa hồng		0,1*	0,1*	0,1*

0631040	Hoa nhài		0,1*	0,1*	0,1*
0631050	Hoa đoan		0,1*	0,1*	0,1*
0631990	Khác (2)		0,1*	0,1*	0,1*
0632000	(b) Lá và thảo mộc		0,1*	0,1*	0,1*
0632010	Lá dâu tây		0,1*	0,1*	0,1*
0632020	Trà bụi đỏ		0,1*	0,1*	0,1*
0632030	Trà yerba mate		0,1*	0,1*	0,1*
0632990	Khác (2)		0,1*	0,1*	0,1*
0633010	Nữ lang		0,05*	0,1*	0,05*
0633020	Nhân sâm		0,03	0,1*	0,15
0633990	Khác (2)		0,05*	0,1*	0,05*
0639000	(d) Bộ phận khác của cây		0,05*	0,1*	0,05*
0640000	Hạt ca cao		0,05*	0,1*	0,05*
0650000	Ca-rốp		0,05*	0,1*	0,05*
0700000	Hoa bia		0,05*	30	0,05*
0810000	Gia vị dạng hạt		0,05*	0,1*	0,05*
0810010	Hồi		0,05*	0,1*	0,05*
0810020	Thì là đen		0,05*	0,1*	0,05*
0810030	Cần tây		0,05*	0,1*	0,05*
0810040	Rau mùi		0,05*	0,1*	0,05*
0810050	Thì là Ấn Độ		0,05*	0,1*	0,05*
0810060	Thì là		0,05*	0,1*	0,05*
0810070	Tiểu hồi		0,05*	0,1*	0,05*
0810080	Cỏ cà ri		0,05*	0,1*	0,05*
0810090	Nhục đậu khấu		0,05*	0,1*	0,05*
0810990	Khác (2)		0,05*	0,1*	0,05*
0820010	Tiêu Ja-mai-ca		0,5	0,1*	0,5
0820020	Tiêu Tứ Xuyên		0,5	0,1*	0,5
0820030	Hạt ca-rum		0,5	0,1*	0,5
0820040	Bạch đậu khấu		3	3	3
0820050	Quả bách xù		0,5	0,1*	0,5
0820060	Hạt tiêu (đen, xanh, trắng)		0,5	0,1*	0,5
0820070	Vani		0,5	0,1*	0,5

0820080	Me		0,5	0,1*	0,5
0820990	Khác (2)		0,05*	0,1*	0,05*
0830000	Gia vị từ vỏ cây		0,05*	0,1*	0,05*
0830010	Quế		0,05*	0,1*	0,05*
0830990	Khác (2)		0,05*	0,1*	0,05*
0840010	Cam thảo		0,2	0,2*	0,2
0840030	Nghệ		0,2	0,2*	0,2
0840990	Khác (2)		0,05*	0,2*	0,05*
0850000	Gia vị từ nụ		0,05*	0,1*	0,05*
0850010	Đinh hương		0,05*	0,1*	0,05*
0850020	Nụ bạch hoa		0,05*	0,1*	0,05*
0850990	Khác (2)		0,05*	0,1*	0,05*
0860000	Gia vị từ nhụy hoa		0,05*	0,1*	0,05*
0860010	Nghệ tây		0,05*	0,1*	0,05*
0860990	Khác (2)		0,05*	0,1*	0,05*
0870000	Gia vị từ vỏ hạt		0,05*	0,1*	0,05*
0870010	Nhục đậu khấu hoa		0,05*	0,1*	0,05*
0870990	Khác (2)		0,05*	0,1*	0,05*
0900010	Củ cải đường		0,1	1	0,1
0900020	Mía đường		0,07	0,2	0,2
0900030	Rễ rau diếp xoăn		0,01	0,05*	0,03
0900990	Khác (2)		0,01*	0,05*	0,01*
1011000	(a) Lợn				
1011010	thịt (mô cơ)		0,03	2	0,03
1011020	Mỡ		0,07	2	0,07
1011030	Gan		0,05	0,2	0,05
1011040	Thận		0,05	0,2	0,05
1011050	Phụ phẩm ăn được (trừ gan và thận)		0,05	0,2	0,05
1011990	Khác (2)		0,01*	0,2	0,01*
1012000	(b) Bò				
1012010	thịt (mô cơ)		0,03	2	0,03
1012020	Mỡ		0,2	2	0,2
1012030	Gan		0,05	0,2	0,05

1012040	Thận		0,05	0,2	0,05
1012050	Phụ phẩm ăn được (trừ gan và thận)		0,05	0,2	0,05
1012990	Khác (2)		0,01*	0,2	0,01*
1013000	(c) Cừu				
1013010	thịt (mô cơ)		0,05	2	0,05
1013020	Mỡ		2	2	2
1013030	Gan		0,05	0,2	0,05
1013040	Thận		0,05	0,2	0,05
1013050	Phụ phẩm ăn được (trừ gan và thận)		0,05	0,2	0,05
1013990	Khác (2)		0,01*	0,2	0,01*
1014000	(d) Dê				
1014010	thịt (mô cơ)		0,05	2	0,05
1014020	Mỡ		2	2	2
1014030	Gan		0,05	0,2	0,05
1014040	Thận		0,05	0,2	0,05
1014050	Phụ phẩm ăn được (trừ gan và thận)		0,05	0,2	0,05
1014990	Khác (2)		0,01*	0,2	0,01*
1015000	(e) Ngựa				
1015010	thịt (mô cơ)		0,05	2	0,05
1015020	Mỡ		2	2	2
1015030	Gan		0,05	0,2	0,05
1015040	Thận		0,05	0,2	0,05
1015050	Phụ phẩm ăn được (trừ gan và thận)		0,05	0,2	0,05
1015990	Khác (2)		0,01*	0,2	0,01*
1016000	(f) Gia cầm				
1016010	thịt (mô cơ)		0,05	0,1	0,05
1016020	Mỡ		0,1	0,1	0,1
1016030	Gan		0,05	0,05*	0,05
1016040	Thận		0,05	0,05*	0,05
1016050	Phụ phẩm ăn được (trừ gan và thận)		0,05	0,05*	0,05
1016990	Khác (2)		0,01*	0,05*	0,01*
1017000	(g) Động vật trên cạn nuôi khác		0,01*	0,2	0,01*
1017010	thịt (mô cơ)		0,01*	0,2	0,01*

1017020	Mỡ		0,01*	0,2	0,01*
1017030	Gan		0,01*	0,2	0,01*
1017040	Thận		0,01*	0,2	0,01*
1017050	Phụ phẩm ăn được (trừ gan và thận)		0,01*	0,2	0,01*
1017990	Khác (2)		0,01*	0,2	0,01*
1020000	Sữa			0,05	
1020010	Bò		0,015	0,05	0,015
1020020	Cừu		0,05	0,05	0,05
1020030	Dê		0,05	0,05	0,05
1020040	Ngựa		0,05	0,05	0,05
1020990	Khác (2)		0,01*	0,05	0,01*
1030000	Trứng gia cầm		0,01*	0,05*	0,01*
1030010	Gà		0,01*	0,05*	0,01*
1030020	Vịt		0,01*	0,05*	0,01*
1030030	Ngỗng		0,01*	0,05*	0,01*
1030040	Chim cút		0,01*	0,05*	0,01*
1030990	Khác (2)		0,01*	0,05*	0,01*
1040000	Mật ong và sản phẩm nuôi khác		0,01*	0,05*	0,01*
1050000	Lưỡng cư và bò sát		0,01*	0,05*	0,01*
1060000	Động vật không xương sống trên cạn		0,01*	0,05*	0,01*
1070000	Động vật có xương sống hoang dã trên cạn		0,01*	0,05*	0,01*

**Đề xuất điều chỉnh tiêu chuẩn giới hạn dư lượng tối đa (MRL)
cho hoạt chất Glufosinate của Nhật Bản**
(Thông báo G/SPS/N/JPN/1399 ngày 31/3/2026)

Hàng hóa	MRL (Dự thảo) mg/kg	MRL (Hiện tại) mg/kg
Gạo (gạo lứt) ●	0,2	0,3
Lúa mì ●	0,04	0,2
Lúa mạch	0,5	0,5
Đậu đỗ, khô ¹ ●	0,2	0,3
Đậu Hà Lan ●	0,2	0,3
Đậu tằm ●	0,2	0,3
Lạc (đậu phộng), khô	0,1	0,1
Các loại đậu khác ² ●	0,2	0,3
Khoai môn ●	0,1	0,3
Khoai lang ●	0,04	0,1
Cải xoong (Watercress) ●		0,3
Cải thảo (Chinese cabbage) ●	0,03	0,1
Bắp cải (Cabbage) ●	0,03	0,1
Bông cải xanh (Broccoli) ●	0,03	0,1
Hành tây (Onion) ●	0,1	0,2
Tỏi (Garlic) ●	0,1	0,3
Hành nhân (bao gồm hành tím/shallot) ○	0,1	
Các loại rau họ Hành khác ⁵ ○	0,1	0,05
Cần tây (Celery) ●	0,04	0,2
Rau cần Nhật (Mitsuba) ●	0,1	0,2
Các loại rau họ Hoa tán khác ⁶ ●	0,1	0,3
Cà chua (Tomato) ●	0,03	0,1
Ớt (ớt ngọt) ●	0,03	0,1
Cà tím (Egg plant) ●	0,03	0,1
Các loại rau họ Cà khác ⁷	0,1	0,1
Dưa chuột (bao gồm dưa chuột bao tử) ●	0,03	0,1
Bí ngô (bao gồm các loại bí thân bò)	0,2	0,2
Dưa muối phương Đông (loại rau)	0,3	0,3
Dưa hấu (Water melon)	0,1	0,1
Các loại dưa (Melons)	0,3	0,3
Các loại rau họ Bầu bí khác ⁸	0,1	0,1
Rau bina/Cải bó xôi (Spinach) ●	0,03	0,1
Đậu Hà Lan non (cả vỏ) ●	0,03	0,1
Đậu nành rau (Green soybeans) ●	0,1	0,2
Cam Unshu (nguyên quả) ●	0,05	0,2
Cam Natsudaidai (nguyên quả) ●	0,05	0,2
Chanh vàng (Lemon) ●	0,05	0,2
Cam (bao gồm cam rón/navel orange) ●	0,05	0,2
Bưởi chùm (Grapefruit) ●	0,05	0,2
Chanh xanh (Lime) ●	0,05	0,2
Các loại quả có múi khác ¹⁰ ●	0,05	0,2

**Đề xuất điều chỉnh tiêu chuẩn giới hạn dư lượng tối đa (MRL)
cho hoạt chất difenoconazole của EU
(Thông báo G/SPS/N/EU/924 ngày 04/3/2026)**

Sản phẩm	MRL hiện tại (mg/kg)	MRL đề xuất (mg/kg)
Hạt cây (hạnh nhân, hạt Brazil, óc chó,...)	0,05	0,03
Quả hạch mềm (táo, lê, mận, quýt, sơn trà,...)	0,8	0,4
Sơn trà Nhật	0,8	0,6
Anh đào	0,3	0,4
Mận	0,5	0,4
Mâm xôi dại	0,1	0,01
Nam việt quất	0,1	0,6
Nho khô (đen, đỏ và trắng)	0,2	0,01
Quả lý gai (xanh, đỏ và vàng)	0,1	0,01
Quả tầm xuân	0,1	0,01
Dâu tằm (đen và trắng)	0,1	0,01
Quả sơn tra	0,8	0,01
Quả cơm cháy	0,1	0,01
Quả ăn được vỏ (chà là, sung,...)	0,1	0,01
Quả nhỏ không ăn được vỏ (kiwi, vải, vú sữa,..)	0,1	0,01
Chanh dây	0,1	0,05
Quả lớn không ăn được vỏ (Lựu, măng cầu, dứa,...)	0,1	0,01
Đu đủ	0,2	0,3
Quả ổi	0,1	0,15
Rau củ nhiệt đới	0,1	0,01
Khoai lang	0,1	0,07
Các loại rau củ khác, trừ củ cải đường	0,4 - 2	0,5
Rau củ dạng thân hành (tỏi, hành,...)	0,5	0,2
Ngô ngọt	0,05	0,01
Cải thảo	2	3
Cải xoăn	2	1,5
Su hào	0,05	0,02
Cải xoong	0,5	0,01
Thảo mộc và hoa ăn được (ngò thơm, lá cần tây, mùi tây,...)	10	15
Húng quế	10	4

Rau họ đậu	1	0,6 – 0,7
Măng tây	0,05	0,03
Nấm, rêu và địa y	0,05	0,01
Hạt có dầu (đậu phộng/lạc, hạt mè,...)	0,05	0,01
Quả lấy dầu	0,05	0,01
Ngũ cốc	0,05	0,01 – 0,02
Trà	0,05	20
Rễ (cây nữ lang, nhân sâm)	20	4
Hạt gia vị (hạt hồi, hạt thì là đen,...)	0,3	0,15
Gia vị có nguồn gốc từ quả (xuyên tiêu, thảo quả xanh,...)	0,3	0,15
Gia vị vỏ cây (quế)	0,3	0,05
Gia vị rễ và thân rễ (cam thảo, gừng,...)	3	1,5
Gia vị từ nụ hoa (đinh hương, nụ bạch hoa,...)	0,3	0,05
Gia vị từ nhụy hoa (nghệ tây)	0,3	0,05
Cây nguyên liệu đường (mía)	0,05	0,01
Heo, bò, cừu, dê, ngựa (cơ bắp, mỡ, gan, thận)	0,05	0,08
	0,05	0,2
	0,2	1,5
	0,2	1,5
Gia cầm (cơ bắp, mỡ, gan, thận)	0,1	0,01
Sữa (cừu, dê, ngựa,..)	0,005	0,02
Trứng (gà, vịt, ngỗng,..)	0,05	0,03